



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

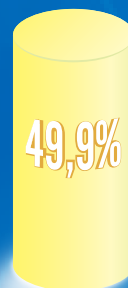
NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2020



100100
001101
101001



HÀI LÒNG



TƯƠNG ĐỐI
HÀI LÒNG



CHƯA
HÀI LÒNG

HÀ NỘI, 10 - 2020



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2020

HÀ NỘI, 10 - 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Đảm bảo cung cấp và phổ biến đầy đủ thông tin thống kê là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành Thống kê Việt Nam. Trong những năm qua, ngành Thống kê đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện phương pháp chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng số liệu và đẩy mạnh phổ biến thông tin thống kê, góp phần quan trọng trong việc cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành ở Trung ương và địa phương, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của người dùng tin trong và ngoài nước.

Thực hiện quy định về tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê Nhà nước tại Điều 60 của Luật Thống kê, Tổng cục Thống kê đã tiến hành Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020 theo phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-TCTK ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Cuộc điều tra này nhằm thu thập thông tin đánh giá tình hình sử dụng và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê đối với thông tin mà ngành Thống kê đã và đang phổ biến, cung cấp hiện nay, đồng thời tìm hiểu nhu cầu về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng thông tin thống kê và đẩy mạnh hơn nữa hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người dùng tin.

Cuộc điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020 đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn, đặc biệt là khâu thu thập thông tin. Cuộc điều tra tiến hành trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu được chọn theo phương pháp chuyên gia gồm 13.200 đối tượng điều tra là những người đã, đang và sẽ sử dụng thông tin do ngành Thống kê phổ biến trong các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Ấn phẩm ***Kết quả điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020*** được biên soạn gồm 3 phần: (A) Kết quả chủ yếu; (B) Số liệu tổng hợp kết quả điều tra được phân tổ chi tiết theo giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác của người trả lời; (C) Phụ lục đính kèm các tài liệu liên quan: Phương án điều tra, Phiếu điều tra giúp cho việc nghiên cứu sâu hơn các thông tin về cuộc điều tra.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã phối hợp chặt chẽ và đóng góp ý kiến trong quá trình triển khai cuộc điều tra để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện, đẩy mạnh hoạt động sản xuất và phổ biến thông tin thống kê nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của người sử dụng thông tin, Tổng cục Thống kê mong tiếp tục nhận được sự hợp tác của các cơ quan, đơn vị và cá nhân để công tác thống kê không ngừng phát triển./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

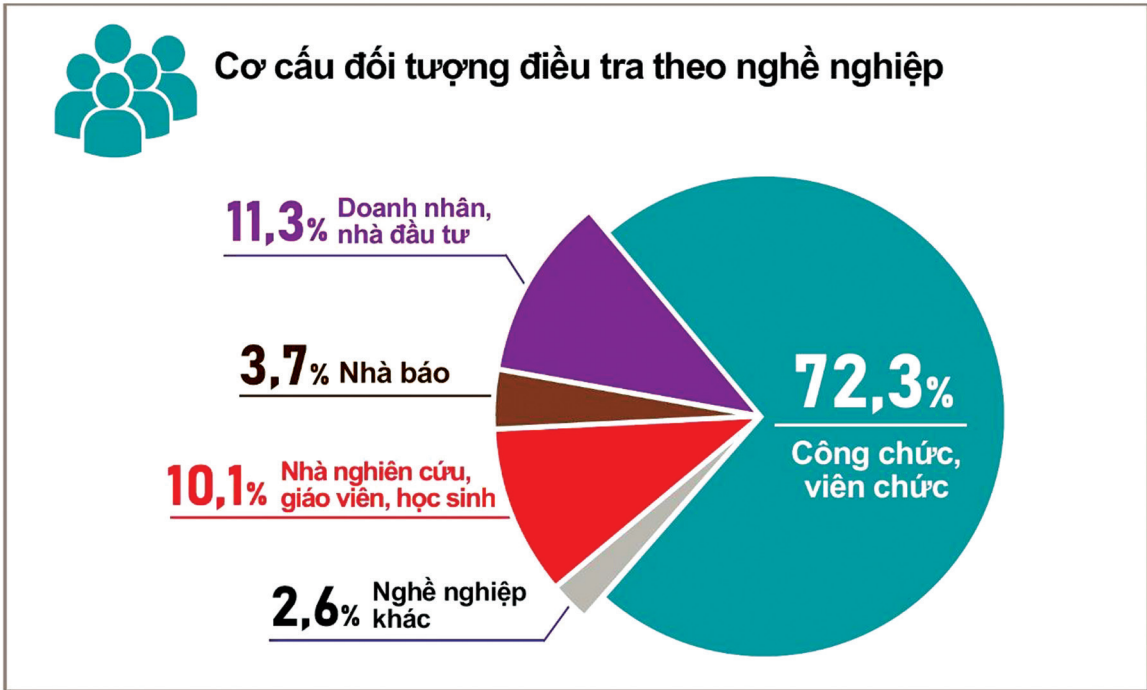
	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
A- KẾT QUẢ CHỦ YẾU	7
I. Quy mô điều tra và thông tin của đối tượng điều tra	8
II. Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đơn vị điều tra	9
III. Đánh giá về hoạt động phổ biến thông tin thống kê	10
IV. Đánh giá về thông tin thống kê	12
V. Đánh giá về một số sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu	14
VI. Triển vọng sử dụng thông tin thống kê và nhu cầu/mong đợi của người dùng tin	19
VII. Kết luận	22
B- SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA	27
1. Tình hình sử dụng thông tin thống kê	29
2. Số người chưa sử dụng thông tin thống kê theo nguyên nhân	30
3. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo nguồn cung cấp	31
4. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo mục đích sử dụng	32
5. Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê	33
6. Tần suất sử dụng thông tin thống kê	34
7. Đánh giá về hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê	35
8. Sự hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê	36
9. Mức độ công bằng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê	37
10. Khả năng tiếp cận thông tin thống kê	38
11. Tính kịp thời của thông tin thống kê	39
12. Tính đầy đủ của thông tin thống kê	40
13. Độ tin cậy của thông tin thống kê	41
14. Mức độ biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước được quy định trong Luật Thống kê năm 2015	42
15. Mức độ quan trọng của việc công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước	43
16. Mức độ đầy đủ thông tin của Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước	44
17. Mức độ biết về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	45

18. Tần suất sử dụng Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	46
19. Sự hài lòng đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	47
20. Mức độ thoả mãn đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	48
21. Mức độ biết về Niên giám thống kê	49
22. Tần suất sử dụng Niên giám thống kê	50
23. Sự hài lòng đối với Niên giám thống kê	51
24. Mức độ thoả mãn đối với Niên giám thống kê	52
25. Mức độ biết về Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm	53
26. Tần suất sử dụng Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm	54
27. Sự hài lòng đối với Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm	55
28. Mức độ thoả mãn đối với Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm	56
29. Mức độ biết về Kết quả các cuộc điều tra thống kê	57
30. Một số cuộc điều tra thống kê mà người dùng tin biết đến	58
31. Tần suất sử dụng thông tin từ Kết quả các cuộc điều tra thống kê	59
32. Sự hài lòng đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê	60
33. Mức độ thoả mãn đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê	61
34. Mức độ biết về Website của Tổng cục Thống kê	62
35. Tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê	63
36. Thiết bị truy cập Website của Tổng cục Thống kê	64
37. Sự hài lòng đối với Website của Tổng cục Thống kê	65
38. Mức độ thoả mãn đối với Website của Tổng cục Thống kê	66
39. Triển vọng sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới	67
40. Lý do người dùng tin không hoặc không chắc chắn sẽ sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới	68
41. Dạng thông tin, sản phẩm thống kê được người dùng tin mong đợi trong thời gian tới	69
42. Mức độ hài lòng với các hình thức thể hiện số liệu thống kê	70
43. Lĩnh vực số liệu được người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới	71
44. Hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê được người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới	72
45. Đề xuất về phát triển thêm hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê	73
C- PHỤ LỤC	75

A. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. Quy mô điều tra và thông tin của đối tượng điều tra

1. *Quy mô điều tra:* Cuộc điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020 được tiến hành trên phạm vi cả nước với mẫu thiết kế gồm 13.200 đơn vị điều tra và việc thu thập thông tin được sử dụng kết hợp phiếu điện tử trực tuyến (webform) và phiếu giấy, trong đó số phiếu áp dụng webform là 9.140 phiếu, chiếm 69,2% tổng số phiếu điều tra. Kết thúc điều tra đã thu được 13.172 phiếu, tỷ lệ trả lời đạt 99,8%, trong đó phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu giấy đạt tỷ lệ 100% và điều tra qua webform đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước ở Trung ương và địa phương, các Viện nghiên cứu, các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam đạt tỷ lệ 99,7%¹.
2. *Một số thông tin của đối tượng điều tra:* Cuộc điều tra đã thu thập thông tin cá nhân của người trả lời theo các đặc điểm về giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác.



Trong tổng số 13.172 người trả lời phiếu điều tra, xét theo giới tính, có 8.999 nam, chiếm 68,3% và 4.173 nữ, chiếm 31,7%. Xét về độ tuổi, số người dưới 36 tuổi chiếm 16,8%; từ 36-50 tuổi chiếm 55,7% và trên 50 tuổi chiếm 27,5%. Xét theo nghề nghiệp, có 9.526 đối tượng là công chức, viên chức; 1.489 đối tượng là doanh nhân, nhà đầu tư; 491 đối tượng là nhà báo; 1.329 đối tượng là nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên và 337 đối tượng thuộc nghề nghiệp khác.

¹ Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam điều tra 50 phiếu, thu được 22 phiếu, đạt 44%.

Xét theo vị trí công tác, có 412 người đang giữ các vị trí lãnh đạo Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và lãnh đạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chiếm 3,1% tổng số người trả lời; có 2.763 người là lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và lãnh đạo Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, chiếm 21%; có 630 người là lãnh đạo cấp huyện, chiếm 4,8%; có 3.973 người là lãnh đạo cấp phòng, chiếm 30,1%; có 1.488 người là lãnh đạo các doanh nghiệp, chiếm 11,3%; có 22 người thuộc Đại sứ quán, tổ chức quốc tế, chiếm 0,2% và 3.884 người thuộc các vị trí khác, chiếm 29,5%.

II. Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đơn vị điều tra

1. Tình hình sử dụng thông tin của ngành Thống kê: Khi được hỏi về tình hình sử dụng thông tin của ngành Thống kê thời gian qua, có 13.124 người đưa ra ý kiến, chiếm 99,6% tổng số người trả lời, trong đó 11.113 người trả lời đã sử dụng, chiếm 84,7%, bằng tỷ lệ của cuộc điều tra năm 2017; có 1.737 người chưa sử dụng, chiếm 13,2% và 274 người không nhớ đã sử dụng hay chưa, chiếm 2,1%.

Tỷ lệ người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê cao nhất ở nhóm đối tượng là công chức, viên chức với 92%; tiếp đến là nhóm nhà báo với 90,6%; nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên 61,8%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư 61,6%. So sánh với kết quả cuộc điều tra này được tiến hành năm 2017, hầu hết các chỉ tiêu về tỷ lệ người sử dụng thông tin của ngành Thống kê đều đã được cải thiện². Xét theo vị trí công tác, có 98,3% lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê; tỷ lệ này của lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở là 94,8%; lãnh đạo cấp huyện là 98,7%; lãnh đạo cấp phòng là 91,7%; lãnh đạo doanh nghiệp là 61,6% và các vị trí khác là 75,2%.

Trong số 1.737 người trả lời chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 1.650 người cho biết nguyên nhân³, trong đó: 37,3% trả lời là do chưa biết có nguồn thông tin này, tập trung chủ yếu ở nhóm đối tượng điều tra là giáo viên, học sinh, sinh viên và khối doanh nghiệp; 28,8% trả lời do có nguồn số liệu khác; 14,2% trả lời do không tiếp cận được; 0,3% trả lời do không tin tưởng và do các nguyên nhân khác là 26,1%.

2. Tần suất sử dụng thông tin của ngành Thống kê: Trong số 11.113 người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 11.076 người trả lời về tần suất sử dụng, trong đó 749 người cho biết sử dụng theo chu kỳ hàng tuần, chiếm 6,8% số người trả lời (tăng 1,7 điểm phần trăm so với cuộc điều tra năm 2017); 3.140 người sử dụng theo chu kỳ hàng tháng, chiếm 28,3% (tăng 0,9 điểm phần trăm); 1.149 người sử dụng theo chu kỳ hàng quý, chiếm 10,4%; 820 người sử dụng theo chu kỳ hàng năm, chiếm 7,4% và 5.218 người trả lời khi cần thì sử dụng, không theo định kỳ thường xuyên, chiếm 47,1%.

² Kết quả cuộc điều tra tình hình sử dụng thông tin thống kê năm 2017 cho biết, tỷ lệ người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê cao nhất ở nhóm đối tượng là công chức, viên chức với 94,6%; tiếp đến là nhóm nhà báo với 87,6%; nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên 60,4%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư 52,2%.

³ Một người có thể đưa ra nhiều nguyên nhân.

3. *Mục đích sử dụng thông tin thống kê*: Trong số 11.113 người được hỏi, có 10.801 người cho biết mục đích sử dụng thông tin thống kê⁴, có 57,4% cho biết sử dụng vào việc xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích đánh giá vĩ mô, trong đó lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh sử dụng cho mục đích này chiếm tỷ lệ 92,2%; lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp sở 70,5%; lãnh đạo cấp huyện 88,6% và lãnh đạo cấp phòng là 62,7%. Tỷ lệ người sử dụng thông tin thống kê cho mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy là 31,8%, tập trung chủ yếu ở nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên với 95,8%. Tỷ lệ người sử dụng số liệu thống kê cho mục đích xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hộ gia đình là 15,8%, trong đó 83% là lãnh đạo doanh nghiệp, nhà đầu tư. Số người cho biết sử dụng số liệu vào các mục đích khác chiếm 21,2%.

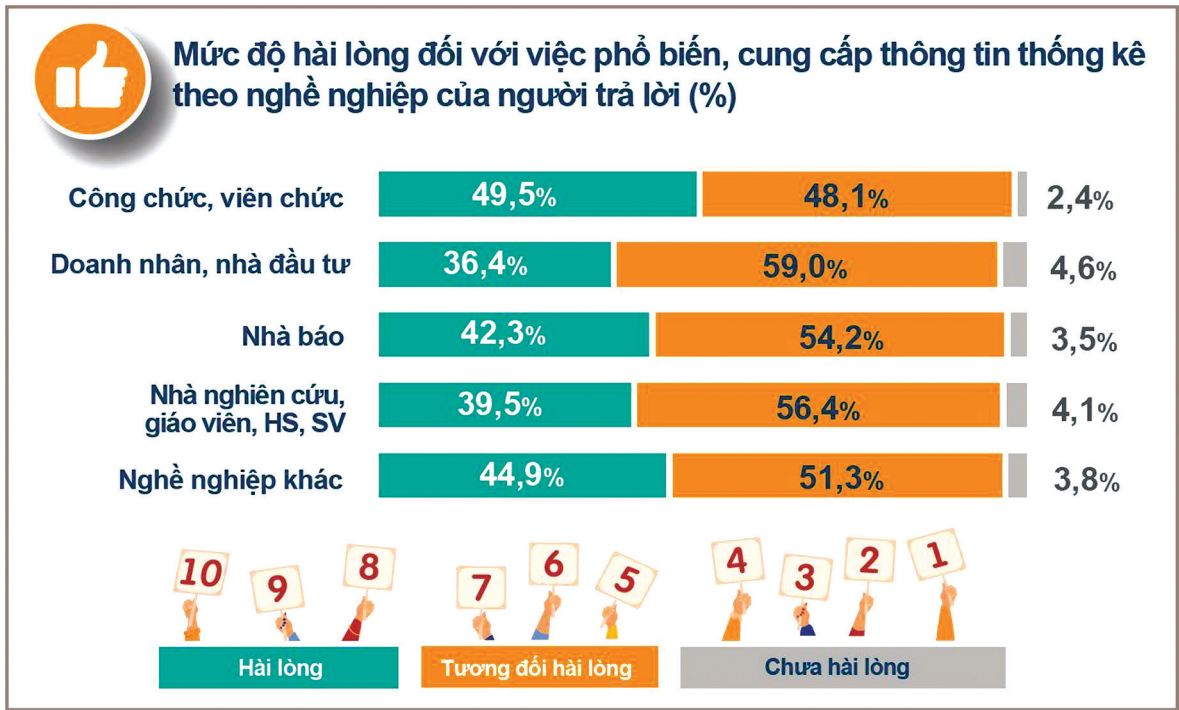
4. *Nguồn cung cấp thông tin thống kê*: Trong số những người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 10.893 người cho biết ý kiến về nguồn cung cấp, chiếm 98% tổng số, trong đó 91,1% trả lời được ngành Thống kê cung cấp (16,1% hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp và 75% chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp). Và có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng sử dụng, tỷ lệ này của nhóm công chức, viên chức là 94,1%; nhà báo 84,6%; doanh nhân, nhà đầu tư 80,9%; nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên 75,5% và nghề nghiệp khác là 84,8%; 8,9% số người còn lại chủ yếu tự tìm kiếm thông tin thống kê bằng các nguồn khác để sử dụng.

III. Đánh giá về hoạt động phổ biến thông tin thống kê

1. *Về khả năng tiếp cận thông tin thống kê của ngành Thống kê*: Có 39,5% trong số 10.990 người trả lời cho rằng việc tiếp cận thông tin thống kê là dễ dàng; 54,8% cho rằng tiếp cận tương đối dễ dàng; chỉ có 3,8% số người cho rằng tiếp cận khó khăn; 1,9% số người trả lời không biết. Tính chung ý kiến đánh giá khả năng tiếp cận thông tin thống kê thời gian vừa qua là dễ dàng và tương đối dễ dàng đạt 94,3%, cao hơn so với cuộc điều tra năm 2017, đặc biệt là khả năng tiếp cận thông tin thống kê dễ dàng (năm 2017 là 31%).

2. *Sự hài lòng của người dùng tin đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê*: Trong số 10.923 người cho biết ý kiến, chiếm 98,3% số người đã sử dụng thông tin thống kê, có 47,4% số người trả lời hài lòng (tỷ lệ này năm 2017 là 37,5%); 49,9% tương đối hài lòng (năm 2017 là 57,2%) và chỉ có 2,7% số người trả lời là chưa hài lòng với việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê (năm 2017 là 5,3%). Tính chung số người cảm thấy hài lòng và tương đối hài lòng đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê là 97,3% (năm 2017 là 94,7%) và khá đồng đều giữa các nhóm đối tượng điều tra.

⁴ Một người có thể sử dụng thông tin thống kê cho nhiều mục đích khác nhau.



3. *Mức độ công bằng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin:* Có 10.817 người cho biết ý kiến về nội dung này, chiếm 97,3% số người đã sử dụng thông tin thống kê, trong đó 4.110 người (tương ứng 38% số người trả lời) cho rằng việc phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê trong thời gian vừa qua là công bằng; 5.553 người (tương ứng 51,3%) cho rằng tương đối công bằng và 310 người (tương ứng 2,9%) cho rằng chưa có sự công bằng; số người trả lời không biết là 844 người, chiếm 7,8%. Như vậy, việc đánh giá của người dùng tin đối với tính công bằng trong tiếp cận thông tin thống kê đã có sự cải thiện rõ rệt, tính chung tỷ lệ cho rằng việc tiếp cận là công bằng và tương đối công bằng chiếm tới 89,3%, tăng 3,4 điểm phần trăm so với cuộc điều tra năm 2017 (85,9%).

Đánh giá về mức độ công bằng trong phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê theo nghề nghiệp của người trả lời

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)			
		Công bằng	Tương đối công bằng	Chưa công bằng	Không biết
Chung	10.817	38,0	51,3	2,9	7,8
Công chức, viên chức	8.532	39,6	51,6	2,7	6,1
Doanh nhân/Nhà đầu tư	865	32,6	51,2	2,9	13,3
Nhà báo	425	33,4	51,3	3,5	11,8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	804	30,2	49,8	3,8	16,2
Nghề nghiệp khác	191	35,1	48,2	1,0	15,7

4. *Đánh giá về Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước:* Trong tổng số 10.504 người trả lời về Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước, có đến 47,4% không biết là có lịch này, tập trung chủ yếu ở nhóm học sinh, sinh viên và nhà đầu tư. Đối với những người biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước, có 99% cho rằng lịch này rất quan trọng và quan trọng; 96,9% đánh giá Lịch phổ biến thông tin thống kê đầy đủ và tương đối đầy đủ thông tin.

Đánh giá chung của người dùng tin đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê, có 83% trong số 10.886 người nhận xét hoạt động này trong những năm gần đây đã được tăng cường (tỷ lệ này trong kết quả điều tra năm 2017 là 76,4%); 11,4% cho rằng hoạt động này vẫn như cũ và 0,4% đánh giá hoạt động này bị giảm sút. Kết quả trên hoàn toàn phù hợp với thực tế là trong những năm qua Tổng cục Thống kê cùng các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có nhiều nỗ lực trong việc đẩy mạnh hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin ngày càng cao của người dùng tin.

IV. Đánh giá về thông tin thống kê

1. *Tác dụng của thông tin thống kê:* Trong số 11.073 người trả lời, chiếm 99,6% số người đã sử dụng thông tin thống kê, có 5.174 người đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng, chiếm 46,7%; có 5.645 người cho rằng có tác dụng, chiếm 51%; có 246 người cho là ít có tác dụng, chiếm 2,2% và 8 người cho rằng không có tác dụng, chiếm 0,1%. Tính chung số người đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng và có tác dụng chiếm tỷ lệ 97,7%, xét theo nghề nghiệp thì tỷ lệ đánh giá này trong nhóm công chức, viên chức là cao nhất với 98,8%; tỷ lệ tương ứng với nhóm nhà báo là 98,4%; nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên là 94,6%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư là 91,6%. Các chỉ tiêu này đều cao hơn so với cuộc điều tra năm 2017⁵.

2. *Tính kịp thời của thông tin thống kê:* Có 10.901 người cho biết ý kiến đánh giá về nội dung này, chiếm 98,1% số người đã sử dụng thông tin thống kê, trong đó 27,3% cho rằng thông tin thống kê rất kịp thời; có 65,4% cho rằng thông tin thống kê tương đối kịp thời và 7,3% cho rằng thông tin chưa kịp thời. Các tỷ lệ tương ứng trong cuộc điều tra năm 2017 là: 17,9%; 69,7% và 12,4%.

⁵ Năm 2017, có 96,6% số người trả lời cho rằng thông tin thống kê rất có tác dụng và tác dụng, tỷ lệ này ở nhóm công chức, viên chức là 97,9%; nhóm nhà báo là 95,5%; nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên là 92,9%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư là 87,1%.

Đánh giá về tính kịp thời của thông tin thống kê theo vị trí công tác của người trả lời

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)		
		Rất kịp thời	Tương đối kịp thời	Chưa kịp thời
Chung	10.901	27,3	65,4	7,3
Lãnh đạo Bộ, ngành, lãnh đạo cấp tỉnh	404	33,2	64,1	2,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2.583	26,5	68,0	5,5
Lãnh đạo cấp huyện	621	39,2	58,1	2,7
Lãnh đạo cấp phòng	3.589	26,6	65,4	8,0
Lãnh đạo doanh nghiệp	870	20,4	70,2	9,4
Cán bộ ĐSQ và Tổ chức quốc tế	19	26,3	52,6	21,1
Vị trí khác	2.815	27,5	63,5	9,0

3. *Tính đầy đủ của thông tin do ngành Thống kê đã phổ biến, cung cấp:* Có 10.908 người đưa ra ý kiến đánh giá, chiếm 98,2% số người đã sử dụng thông tin thống kê, trong đó 3.366 người cho rằng thông tin thống kê đầy đủ, chiếm 30,8%; có 6.902 người cho rằng thông tin thống kê tương đối đầy đủ, chiếm 63,3% và 640 người cho rằng thông tin thống kê chưa đầy đủ, chiếm 5,9%. So sánh với kết quả của cuộc điều tra năm 2017, tỷ lệ người đánh giá thông tin ngành Thống kê phổ biến, cung cấp đầy đủ và tương đối đầy đủ tăng đáng kể, từ 90,6% (năm 2017) lên 94,1% (năm 2020). Điều này phản ánh đúng thực tế vì trong những năm vừa qua ngành Thống kê đã không ngừng nâng cao chất lượng công tác thống kê từ khâu thu thập đến khâu biên soạn, phân tích, dự báo thống kê với nhiều góc nhìn, chuyên sâu, cũng như công tác phổ biến thông tin thống kê.

Đánh giá về tính đầy đủ của thông tin thống kê theo vị trí công tác của người trả lời

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)		
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ
Chung	10.908	30,8	63,3	5,9
Lãnh đạo Bộ, ngành, lãnh đạo cấp tỉnh	403	31,8	66,0	2,2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2.587	30,5	65,0	4,5
Lãnh đạo cấp huyện	621	39,4	57,5	3,1
Lãnh đạo cấp phòng	3.579	29,8	63,3	6,9
Lãnh đạo doanh nghiệp	863	25,3	67,0	7,7
Cán bộ ĐSQ và Tổ chức quốc tế	21	19,0	66,7	14,3
Vị trí khác	2.834	32,4	61,4	6,2

4. *Độ tin cậy của thông tin thống kê*: Có 10.907 người đưa ra ý kiến đánh giá, chiếm 98,1% số người đã sử dụng thông tin thống kê, trong đó 50,5% cho rằng đáng tin cậy; 47,7% cho rằng thông tin ở mức tương đối tin cậy; 1,4% cho là ít tin cậy và 0,4% số người trả lời chưa tin cậy. Như vậy, tỷ lệ đánh giá thông tin thống kê đáng tin cậy và tương đối tin cậy khá cao với 98,2%⁶, phản ánh đúng thực tế ngành Thống kê đã không ngừng đổi mới công tác phương pháp chế độ thống kê, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, tăng cường công tác kiểm tra giám sát hoạt động thu thập thông tin thống kê.

**Đánh giá về độ tin cậy của số liệu thống kê
theo vị trí công tác của người trả lời**

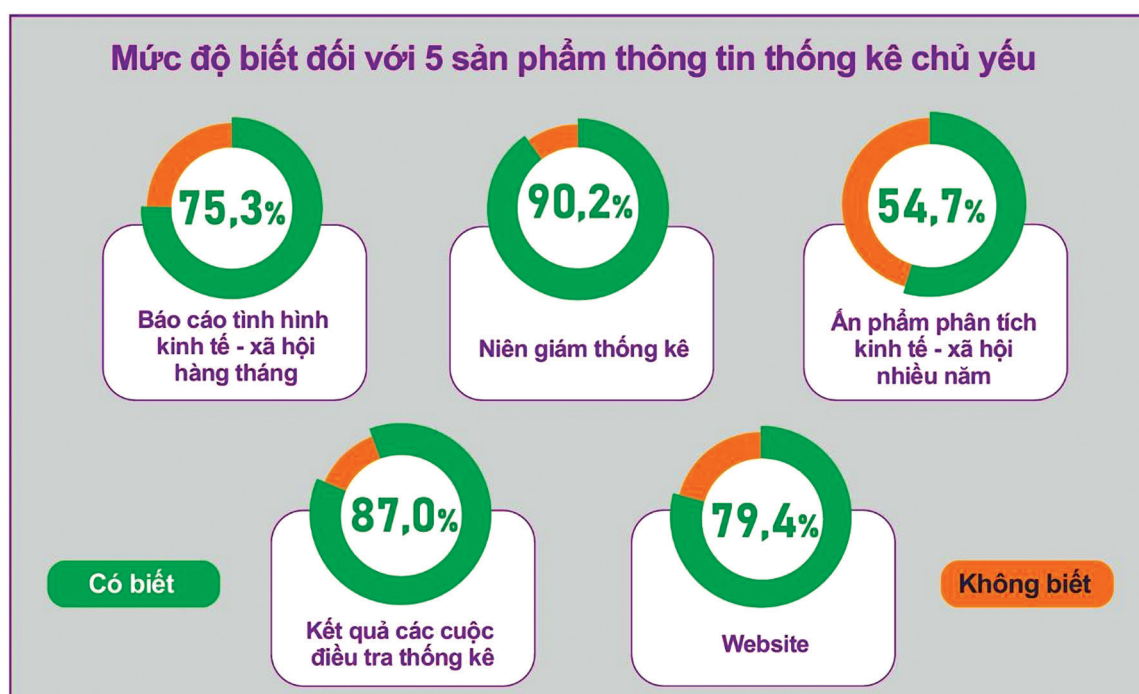
	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)			
		Tin cậy	Tương đối tin cậy	Ít tin cậy	Chưa tin cậy
Chung	10.907	50,5	47,7	1,4	0,4
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	401	52,6	47,1		0,3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2.581	52,7	46,2	0,9	0,2
Lãnh đạo cấp Huyện	618	62,8	36,7	0,2	0,3
Lãnh đạo cấp Phòng	3.580	50,5	47,4	1,6	0,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	874	32,9	63,6	3,3	0,2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	38,1	61,9		
Vị trí khác	2.832	51,2	47,1	1,3	0,4

V. Đánh giá về một số sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu

Cùng với việc thu thập ý kiến của người dùng tin về thông tin thống kê nói chung mà ngành Thống kê phổ biến trong thời gian vừa qua, cuộc điều tra cũng lấy ý kiến của các đối tượng điều tra về tình hình sử dụng và mức độ thoả mãn/hài lòng của họ đối với 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu do ngành Thống kê ở Trung ương cũng như ở địa phương thường xuyên phổ biến, cung cấp hiện nay, bao gồm: (1) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; (2) Niên giám thống kê; (3) Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; (4) Kết quả các cuộc điều tra thống kê; (5) Trang thông tin điện tử (Website) của Tổng cục Thống kê.

⁶ Năm 2017, có 37,4% số người trả lời cho rằng đáng tin cậy; 58,6% đánh giá tương đối tin cậy; 3,6% cho là ít tin cậy và 0,4% số người trả lời chưa tin cậy.

1. Mức độ biết 5 loại sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu

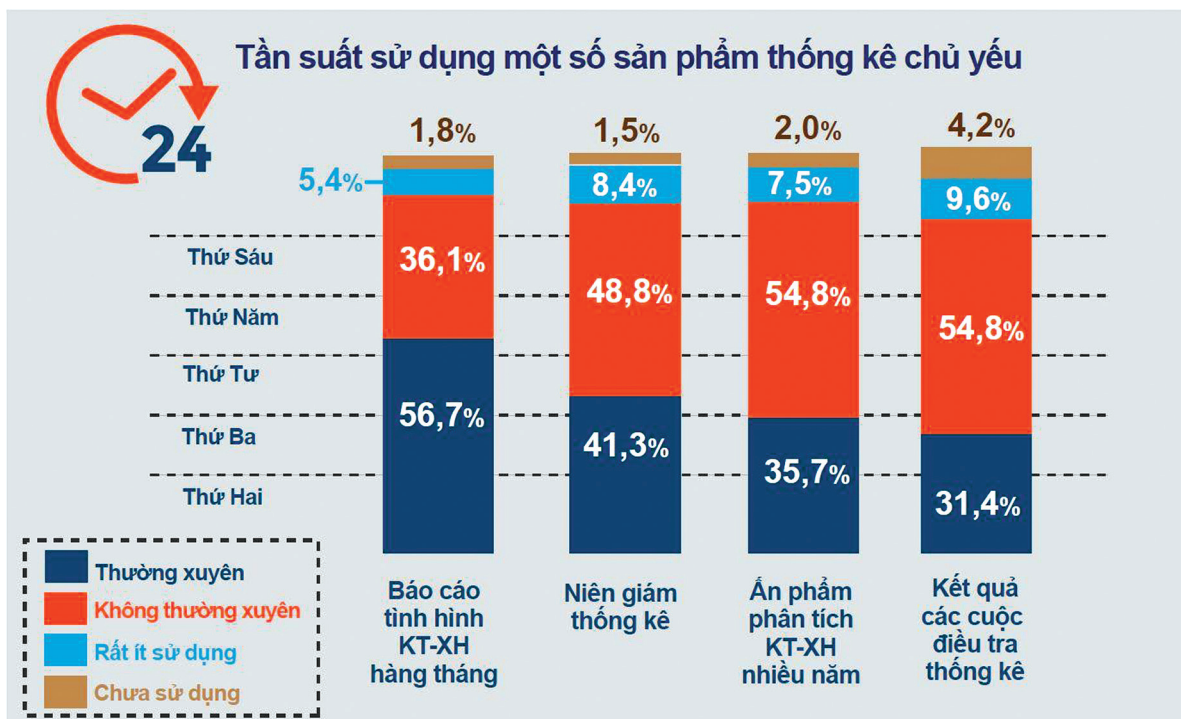


Các đối tượng điều tra đã được phỏng vấn xem họ có biết tới 5 sản phẩm chủ yếu của ngành Thống kê nêu trên hay không. Kết quả có 75,3% số người trả lời biết về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng của ngành Thống kê; 90,2% biết đến Niên giám thống kê; 54,7% biết đến các Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; 87% biết đến Kết quả các cuộc điều tra thống kê và 79,4%. Các kết quả tương ứng trong cuộc điều tra năm 2017 là: 72,9%, 91,2%, 52,4%, 82,8%, 73,3%. Điều này cho thấy, công tác tuyên truyền, giới thiệu về các ấn phẩm của ngành Thống kê đã có những bước tiến khá rõ nét, giúp các ấn phẩm và số liệu thống kê được phổ biến đến đông đảo đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

2. Tần suất sử dụng 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu

Đối với 4 loại sản phẩm: (1) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; (2) Niên giám thống kê; (3) Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm; (4) Kết quả các cuộc điều tra thống kê, tần suất sử dụng của các đối tượng điều tra được chia ra theo các mức: Thường xuyên, không thường xuyên, rất ít sử dụng và chưa sử dụng. Qua số liệu điều tra có thể thấy, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng và Niên giám thống kê được sử dụng với tần suất thường xuyên hơn (tỷ lệ tương ứng là 56,7% và 41,3%) so với các Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm và kết quả các cuộc điều tra thống kê (tỷ lệ tương ứng là 35,7% và 31,4%)⁷. Tần suất sử dụng 4 sản phẩm cụ thể như sau:

⁷ Điều tra năm 2017, tần suất sử dụng của Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng là 49,4%; Niên giám thống kê là 33,5%; các Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm và Kết quả các cuộc điều tra thống kê cùng là 22%.



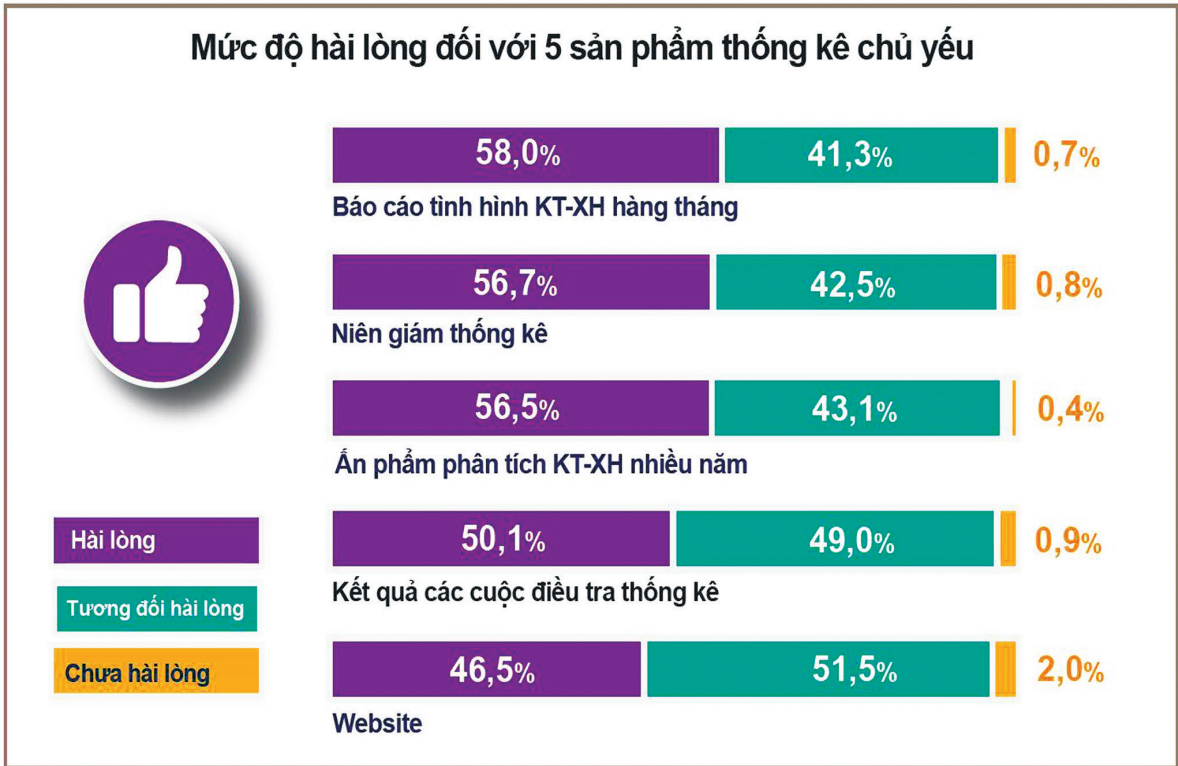
Do tính chất đặc thù riêng, nên việc đo lường tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê được đặt ra theo chu kỳ thời gian ngắn và chi tiết hơn 4 sản phẩm trên, cụ thể là theo các mức độ truy cập hàng ngày, một số lần trong tuần, một số lần trong tháng, ít truy cập, mới truy cập duy nhất 1 lần và chưa truy cập. Khi hỏi về tần suất truy cập, có 8.465 người có ý kiến, trong đó 244 người (chiếm 2,9% số người cho biết ý kiến) truy cập website hàng ngày; có 1.127 người (13,3%) truy cập một số lần trong tuần; có 2.670 người (31,6%) truy cập một số lần trong tháng; có 4.104 người (48,5%) ít truy cập; có 148 người (1,7%) mới truy cập duy nhất một lần và 172 người (2%) chưa truy cập⁸. Người dùng tin hiện nay chủ yếu truy cập vào Website của Tổng cục Thống kê bằng thiết bị máy tính với tỷ lệ 92,6% trong tổng số 8.264 người trả lời; sử dụng điện thoại là chủ yếu có tỷ lệ 4% và sử dụng bằng máy tính bảng là chủ yếu chiếm 3,4%.

3. Mức độ hài lòng và sự thỏa mãn về 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu

Để có đánh giá về mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin đối với 5 loại sản phẩm thống kê chủ yếu, các đối tượng điều tra được phỏng vấn bằng câu hỏi định tính với 3 mức độ: Hài lòng, tương đối hài lòng và chưa hài lòng. Tỷ lệ người trả lời hài lòng đối với từng loại sản phẩm thống kê chủ yếu hầu hết đều trên 50%, dao động từ 50%-58% (riêng Website là 46,5%) cao hơn nhiều so với kết quả của cuộc điều tra năm 2017. Năm 2017, tỷ lệ tương tự là 32%-38%,

⁸ Cuộc điều tra 2017, có 1,1% số người cho biết ý kiến là truy cập website hàng ngày; 8,1% truy cập một số lần trong tuần; 32,3% truy cập một số lần trong tháng; 55,2% ít truy cập; 1,1% mới truy cập duy nhất một lần và 2,2% chưa truy cập.

website là 25,5%. Nếu tính chung mức độ hài lòng và tương đối hài lòng đối với từng sản phẩm thống kê chủ yếu thì tỷ lệ này rất cao, đều trên 99%, riêng Website đạt mức thấp hơn với 98%. Tỷ lệ người chưa hài lòng với từng sản phẩm thống kê chủ yếu là dưới 1%, riêng Website là 2%.



Để đo lường cụ thể hơn mức độ thoả mãn của các đối tượng điều tra về 5 loại sản phẩm trên, những đối tượng đã sử dụng các sản phẩm được yêu cầu cho đánh giá theo thang điểm với mức độ thoả mãn thấp nhất là 1, cao nhất là 10 và kết quả nhận được như sau: Tỷ lệ người trả lời cho điểm 9 và 10 đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, Niên giám thống kê, Ấn phẩm phân tích kinh tế - xã hội nhiều năm và Kết quả các cuộc điều tra thống kê phổ biến ở mức 35%-40%, riêng đối với Website của TCTK thấp hơn, ở mức 32,3%; tỷ lệ người cho điểm 7 và 8 khá tập trung đối với cả 5 sản phẩm, ở mức 53%-57%; tỷ lệ người cho điểm 5 và 6 dao động trong khoảng từ 6%-9% và có rất ít người cho điểm các sản phẩm thống kê chủ yếu của ngành Thống kê dưới 5 điểm, hầu hết các sản phẩm đều dưới 1%, chỉ riêng Website là 2%.

Như vậy, có thể nhận thấy chất lượng của công tác thống kê nói chung và số liệu thống kê nói riêng của ngành Thống kê được không ngừng nâng lên qua thời gian. Điều này đã khẳng định thêm một lần nữa, bên cạnh nâng cao chất lượng thông tin đầu vào thì đẩy mạnh công tác phổ biến thông tin thống kê với nhiều sản phẩm và cách thức đa dạng là hướng đi đúng đắn của ngành Thống kê.

4. Ưu điểm và nhược điểm của 5 loại sản phẩm thông kê chủ yếu

Bên cạnh việc đưa ra ý kiến về mức độ thỏa mãn và sự hài lòng đối với 5 loại sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu, các đối tượng điều tra cũng đã đưa ra nhận xét về một số ưu điểm và nhược điểm chính của các loại sản phẩm này, trong đó các ý kiến tập trung chủ yếu vào nội dung và hình thức của các sản phẩm⁹.

(1) Đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng: Có 7.430 người đưa ra ý kiến nhận xét về những ưu điểm chính của sản phẩm, trong đó 92,5% đánh giá nội dung, số liệu trong báo cáo tương đối phong phú, đầy đủ, phản ánh sát động thái và thực trạng tình hình kinh tế - xã hội, nội dung phân tích đưa ra được nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến biến động của các chỉ tiêu từng ngành, lĩnh vực và dự báo được tình hình; 91,6% nhận xét hình thức của báo cáo tương đối đẹp, bố cục trình bày hợp lý, ứng dụng đồ thị, hình ảnh để minh họa số liệu. Về nhược điểm, trong số 2.904 người cho biết ý kiến thì 68,1% nhận xét báo cáo thiếu thông tin của một số lĩnh vực, phân tích chưa sâu, còn ít phân tích nguyên nhân và hạn chế về dự báo.

(2) Đối với Niên giám thống kê: Trong số 8.974 người đưa ra ý kiến nhận xét về những ưu điểm chính, có 96,4% cho rằng Niên giám thống kê có nội dung và số liệu đầy đủ, phong phú, đa dạng, đồ thị bắt mắt, thể hiện nổi bật số liệu, các bảng biểu thiết kế, trình bày hợp lý, dễ tra cứu; 90% nhận xét hình thức của Niên giám thống kê tương đối đẹp, bố cục trình bày hợp lý. Về nhược điểm của Niên giám thống kê, có 2.836 người cho biết ý kiến, trong đó 82,1% nhận xét nội dung Niên giám thống kê còn thiếu một số lĩnh vực, số liệu chưa chi tiết, bảng biểu khó tra cứu; 14,4% cho rằng số liệu chưa kịp thời, ít tính thời sự.

(3) Đối với các Ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm: Có 5.243 người cho biết những ưu điểm chính của sản phẩm này, trong đó 93,5% cho rằng nội dung ấn phẩm phân tích tốt, đã đánh giá khái quát được tình hình kinh tế - xã hội nói chung cũng như một số lĩnh vực cụ thể, đã có phần dự báo; số liệu trong báo cáo cũng được 92% số người có ý kiến nhận xét tương đối phong phú, đầy đủ, có tính logic, bảng biểu dễ tra cứu và 88,7% số người cho rằng hình thức các ấn phẩm phân tích nhiều năm tương đối đẹp. Về nhược điểm chính của ấn phẩm phân tích nhiều năm, có 1.469 người đưa ra ý kiến nhận xét, trong đó 72,4% đánh giá nội dung phân tích còn chưa sâu và 48,9% cho rằng số liệu chưa đầy đủ, bảng biểu chưa hợp lý, khó tra cứu, số liệu chưa phân tổ chi tiết.

(4) Đối với Kết quả các cuộc điều tra: Có 8.117 người nhận xét về những ưu điểm của báo cáo này, trong đó 91,5% nhận xét nội dung Báo cáo kết quả các cuộc điều tra khá đầy đủ và phân tích sâu, đưa ra được các phân tích dự báo;

⁹ Một người có thể đưa ra nhiều ý kiến nhận xét.

90,9% nhận xét số liệu chính xác, khá đầy đủ. Có 2.640 người có ý kiến đánh giá về nhược điểm của Báo cáo Kết quả các cuộc điều tra, trong đó 68,3% cho rằng phân tích trong báo cáo chưa đáp ứng được nhu cầu của người dùng tin; 44,2% cho rằng số liệu trong Báo cáo chưa cụ thể, thiếu chi tiết và chưa được khai thác hết thông tin đã điều tra.

(5) Đối với Website của Tổng cục Thống kê: Có 7.483 người nhận xét về những ưu điểm chính, trong đó 93% đánh giá giao diện thân thiện, dễ tìm kiếm và khai thác thông tin; 88,1% nhận xét nội dung trên Website phong phú đa dạng, cập nhập kịp thời, tin tức có tính thời sự. Về nhược điểm của Website, có 2.252 người cho biết ý kiến, trong đó 63,3% cho rằng thông tin trên Website còn thiếu, chưa đầy đủ, thiếu tính thời sự, ít cập nhật thông tin; 53,7% cho rằng hình thức, giao diện chưa đẹp, bố trí các chuyên mục chưa hợp lý.

VI. Triển vọng sử dụng thông tin thống kê và nhu cầu/mong đợi của người dùng tin

1. Triển vọng sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới

Với mục đích tìm hiểu nhu cầu/mong đợi về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở xây dựng chính sách, kế hoạch tiếp tục nâng cao chất lượng số liệu thống kê và hoạt động phổ biến thông tin thống kê, cuộc điều tra đã tiến hành phỏng vấn các đối tượng điều tra về triển vọng sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới. Trong số 12.938 người cho biết ý kiến, có 11.653 người, tương ứng 90,1% số người trả lời khẳng định trong thời gian tới chắc chắn sẽ sử dụng số liệu của ngành Thống kê; 825 người, tương ứng 6,4% số người trả lời chưa khẳng định có sử dụng hay không và 460 người, tương ứng 3,5% trả lời trong thời gian tới sẽ không sử dụng số liệu thống kê. Như vậy, số người sẽ sử dụng thông tin của ngành Thống kê trong thời gian tới tăng lên đáng kể (tăng 5,4 điểm phần trăm so với số người đã và đang sử dụng hiện nay), điều này cho thấy thông tin của ngành Thống kê ngày càng được người sử dụng quan tâm và tin dùng.

Trong số 1.285 người thời gian tới không hoặc chưa chắc chắn có sử dụng thông tin thống kê hay không, có 1.101 người cho biết lý do¹⁰, trong đó 10% cho rằng do thông tin thống kê không phù hợp; 9,6% đưa ra lý do thông tin phổ biến, cung cấp không kịp thời; 7,1% cho rằng việc tiếp cận thông tin còn khó khăn; 4,1% cho rằng số liệu thống kê không đầy đủ và 3,9% không tin tưởng vào độ chính xác của số liệu thống kê. Bên cạnh đó, có 44,1% người trả lời lý do có nguồn thông tin khác và 37,1% trả lời do các lý do khác (chủ yếu do nhu cầu công việc hiện tại chưa sử dụng tới số liệu thống kê).

¹⁰ Một người có thể đưa ra nhiều lý do.

2. Dạng thông tin, sản phẩm thống kê ưa dùng trong tương lai

Trong số 11.653 người khẳng định sẽ sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới có 11.569 người đưa ra yêu cầu về dạng thông tin và số liệu thống kê mà họ mong đợi¹¹, trong đó 2.373 người, tương ứng 20,5% trả lời muốn được sử dụng số liệu thô/số liệu ban đầu; 8.682 người, tương ứng 75% mong muốn được sử dụng số liệu đã tổng hợp dưới dạng các bảng biểu thống kê và 7.717 người, tương ứng 66,7% yêu cầu được sử dụng các báo cáo phân tích thống kê có cả lời văn và số liệu. Như vậy, phần lớn người dùng tin ưa chuộng những sản phẩm thống kê dưới dạng số liệu tổng hợp đã qua xử lý được thiết kế thành các bảng biểu thống kê cùng với các báo cáo có cả lời văn phân tích.

Xét theo nghề nghiệp của người trả lời, tỷ lệ người dùng tin ưa chuộng số liệu đã tổng hợp thành các bảng biểu thống kê trong các nhóm nghề nghiệp dao động phổ biến trong khoảng 66%-77%, riêng nhóm nhà báo chỉ có 52,3%. Tỷ lệ ưa thích sử dụng các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu giữa các nhóm nghề nghiệp dao động từ 57%-68%, riêng tỷ lệ này của nhóm nhà báo cao hơn hẳn với 79,2%. Tỷ lệ người ưa thích dạng thông tin là số liệu thô xét theo nhóm nghề nghiệp của người sử dụng cũng có sự khác nhau, dao động trong khoảng 8%-24% số người trả lời của mỗi nhóm, đáng lưu ý là nhóm công chức, viên chức là 22,7%, trong khi nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, học sinh, sinh viên là 16,7%.

Dạng số liệu ưa thích trong thời gian tới theo nghề nghiệp của người người dùng tin

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)		
		Số liệu thô/Số liệu ban đầu	Số liệu đã tổng hợp thành các bảng biểu thống kê	Các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu
Tổng số	11.569	20,5	75,0	66,7
Công chức, viên chức	8.887	22,7	77,2	67,7
Doanh nhân/Nhà đầu tư	1.040	8,5	68,8	62,7
Nhà báo	447	11,0	52,3	79,2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	968	16,7	74,2	57,3
Nghề nghiệp khác	227	23,8	66,5	63,0

Bên cạnh đó, khi hỏi về mức độ ưa chuộng đối với các hình thức thể hiện số liệu thống kê¹², đã có 11.653 người trả lời, trong đó hình thức bảng số liệu và dạng lời văn được ưa chuộng nhất với tỷ lệ tương ứng là 84,2% và 55,8%; hình thức biểu đồ là 42,8%; hình thức biểu diễn số liệu qua đồ họa thông tin (infographic) đạt 26%, hình thức bản đồ đạt 17,9% và hình thức khác đạt 0,4%.

¹¹ Một người có thể có một hoặc hơn một nhu cầu về dạng số liệu sử dụng.

¹² Một người có thể đưa ra nhiều dạng số liệu/hình thức sản phẩm ưa thích.

3. Lĩnh vực số liệu được quan tâm nhất

Cùng với việc tìm hiểu dạng thông tin thống kê được mong đợi trong thời gian tới, các đối tượng điều tra cũng được phỏng vấn về các lĩnh vực số liệu mà họ quan tâm nhất. Trong số 11.508 người cho ý kiến, chiếm 98,8% số người sẽ sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới, có 6.048 người (52,6%) quan tâm đến số liệu kinh tế tổng hợp; 1.338 người (11,6%) quan tâm đến số liệu lĩnh vực dân số, lao động; 1.071 người (9,3%) quan tâm đến số liệu lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; các lĩnh vực khác dao động trong khoảng 4%-8%.

4. Hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê ưa thích

Trong tổng số 11.653 người chắc chắn sẽ sử dụng thông tin thống kê trong thời gian tới có 11.486 người có ý kiến về hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê mà họ ưa chuộng¹³, trong đó kênh Website của Tổng cục Thống kê tiếp tục là hình thức phổ biến thông tin được ưa chuộng nhất với tỷ lệ 75,1% (năm 2017 là 73%); hình thức truyền thông là các ấn phẩm được in trên giấy đứng vị trí số hai với tỷ lệ ưa thích là 59,6% (năm 2017 là 65,1%); thứ ba là hình thức hợp báo và ra thông cáo báo chí với tỷ lệ ưa thích 19,2%, trong khi hình thức này ở các cuộc điều tra trước đây đều đứng ở vị trí cuối hoặc gần cuối trong các hình thức phổ biến được ưa chuộng. Xét theo vị trí công tác của người trả lời, các hình thức phổ biến thông tin thống kê được ưa chuộng cụ thể như sau:

Tỷ lệ trả lời về hình thức phổ biến thông tin thống kê được ưa chuộng

	Tổng số người cho biết ý kiến đánh giá (Người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)					
		Website TCTK	Ấn phẩm in trên giấy	Hợp báo và ra thông cáo báo chí	Thư viện	Điện thoại, fax, email	USB, CD-ROM
TỔNG SỐ	11.486	75,1	59,6	19,2	15,9	14,4	5,4
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	397	77,3	81,1	31,5	17,6	18,4	9,6
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2.575	77,5	63,2	22,4	17,6	13,0	6,7
Lãnh đạo cấp huyện	612	66,3	77,1	26,5	14,9	17,2	5,1
Lãnh đạo cấp Phòng	3.662	74,2	62,5	18,3	16,3	13,5	5,7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1.041	80,0	42,1	16,5	10,4	15,3	1,2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	95,2	38,1	9,5	19,0	14,3	9,5
Vị trí khác	3.178	73,8	53,2	15,8	15,8	15,2	4,8

¹³ Một người có thể đưa ra nhiều hình thức phổ biến, cung cấp ưa chuộng.

Ngoài các hình thức phổ biến, cung cấp thông tin đã đề cập trên, cuộc điều tra cũng đề nghị người dùng tin đề xuất thêm các hình thức phổ biến, cung cấp khác nhằm có cơ sở để đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê. Trong số 8.995 người cho biết ý kiến, có 92% số người cho rằng các hình thức phổ biến, cung cấp nêu trên đã là đủ, không cần phát triển thêm; có 8% số người cho là cần phát triển thêm các hình thức phổ biến khác, trong đó một số hình thức được đề xuất nhiều như phổ biến trên các trang mạng xã hội (facebook, zalo...); trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh, truyền hình, bảng tin điện tử ngoài trời; phát triển ứng dụng cài đặt trên điện thoại thông minh; dịch vụ tin nhắn...

VII. Kết luận

Kết quả cuộc Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020 đã cung cấp một bức tranh khái quát về tình hình sử dụng thông tin thống kê của người dùng tin hiện nay, những đánh giá về chất lượng sản xuất thông tin và phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê, đồng thời giúp ngành Thống kê biết được nhu cầu, mong đợi của người sử dụng thông tin đối với những thông tin mà ngành Thống kê sẽ biên soạn, phổ biến, cung cấp trong thời gian tới. Cuộc điều tra đã nhận được sự phối hợp, ủng hộ rất cao của các đối tượng điều tra với tỷ lệ trả lời đạt 99,8%. Các ý kiến đánh giá của đối tượng điều tra về những mặt tích cực cũng như những hạn chế, tồn tại trong việc phổ biến thông tin của ngành Thống kê có ý nghĩa quan trọng, giúp cho Ngành có thêm cơ sở để hoàn thiện chính sách, kế hoạch sản xuất và phổ biến thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dùng tin.

Nhìn chung, người dùng tin tiếp tục đánh giá cao những cố gắng của ngành Thống kê trong việc sản xuất và phổ biến thông tin thống kê những năm vừa qua với các tỷ lệ đều cao hơn so với kết quả cuộc điều tra năm 2017. Tỷ lệ đối tượng điều tra sử dụng thông tin thống kê đạt tới 84,7%, trong đó 91,1% có được thông tin là do ngành Thống kê cung cấp. Các đối tượng điều tra cũng cho rằng khả năng tiếp cận thông tin của ngành Thống kê ngày càng dễ dàng và tương đối dễ dàng (tỷ lệ đạt 94,3%), có tới 89,3% đánh giá việc tiếp cận thông tin thống kê hiện nay là công bằng và tương đối công bằng với người sử dụng thông tin. Đa số người dùng tin cảm thấy hài lòng và tương đối hài lòng đối với hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê (97,3%), đặc biệt tỷ lệ người cảm thấy hài lòng tăng tới gần 10 điểm phần trăm so với cuộc điều tra năm 2017.

Đánh giá chung của các đối tượng điều tra về thông tin thống kê thể hiện sự ghi nhận những chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất cũng như phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê: có 97,7% đối tượng được điều tra đánh giá thông tin thống kê rất có tác dụng và có tác dụng; có 92,7% người trả lời cho rằng thông tin thống kê rất kịp thời và tương đối kịp thời; có 94,1% đánh giá là đầy đủ và tương đối đầy đủ và có 98,2% cho rằng thông tin thống kê hiện nay là tin cậy và tương đối tin cậy. Bên cạnh đó, cuộc điều tra cũng đã tìm hiểu được những đánh giá của người dùng tin đối với một số sản phẩm cụ thể quan trọng của ngành, trên cơ sở đó có căn cứ để hoàn thiện các sản phẩm thông qua việc phát huy những ưu điểm, khắc phục nhược điểm, bắt cập nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng sử dụng trong thời gian tới.

Cuộc điều tra cũng đã đạt được mục đích tìm hiểu nhu cầu thông tin thống kê trong tương lai, có tới 90,1% số người trả lời khẳng định chắc chắn sẽ sử dụng số liệu của ngành Thống kê. Ngoài ra, các lĩnh vực mà người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới tập trung vào lĩnh vực: Số liệu kinh tế tổng hợp; dân số lao động; nông, lâm nghiệp và thủy sản; xã hội môi trường.

Mặc dù các đối tượng điều tra đã đánh giá khá cao các thông tin do ngành Thống kê cung cấp và phổ biến nhưng chủ yếu là ở mức “tương đối” (tương đối hài lòng, tương đối công bằng, tiếp cận tương đối dễ dàng, tương đối kịp thời, tương đối đầy đủ) nghĩa là thực tế mới ở mức khá là chủ yếu. Mặt khác, vẫn còn một bộ phận không nhỏ (chiếm 13,2% đối tượng được điều tra) chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê với nhiều lý do khác nhau nhưng chủ yếu là do chưa biết có nguồn thông tin này¹⁴, đã có nguồn thông tin khác hoặc không tiếp cận được, đặc biệt có cả nhóm đối tượng là công chức, viên chức. Chính vì vậy, thay vì sử dụng thông tin thống kê chính thống thì người dùng tin lại phải sử dụng thông tin từ các nguồn khác, điều này có thể dẫn tới tình trạng thiếu thống nhất, thậm chí còn mâu thuẫn với thông tin thống kê do ngành Thống kê có thẩm quyền công bố. Hình thức thông tin và sản phẩm thông tin thống kê hiện nay tuy đã đa dạng hơn nhưng chủ yếu vẫn là in và phát hành các ấn phẩm theo cách làm truyền thống, hình thức phổ biến qua Website được người dùng tin đánh giá còn nhiều hạn chế như ít thông tin, thiếu tính thời sự, giao diện chưa đẹp... trong khi người dùng tin lại đang ưa chuộng nhất hình thức phổ biến qua Website. Bên cạnh đó, phần lớn người được phỏng vấn đều có mong muốn được sử dụng số liệu tổng hợp dưới dạng các bảng biểu thống kê (75%) và các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu (66,7%) nhưng những sản phẩm chính này còn chưa đáp

¹⁴ Số người chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê do không biết đến nguồn thông tin này có xu hướng tăng lên, tỷ lệ này năm 2008 là 26%; năm 2013 là 33,7%; năm 2017 là 36,5%; năm 2020 là 37,3%.

ứng đầy đủ được nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê. Những vấn đề này đòi hỏi ngành Thống kê cần phải tiếp tục hoàn thiện và đổi mới cả về chất lượng số liệu, công tác phân tích chuyên sâu, đa chiều và hoạt động phổ biến thông tin thống kê.

Để tăng cường hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê, trong thời gian tới ngành Thống kê cần tiếp tục nghiên cứu, thực hiện các biện pháp nhằm đáp ứng ngày càng đầy đủ và đa dạng hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê, trong đó tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

- Tăng cường công tác thông tin đầu vào thông qua việc chuẩn hóa, hiện đại hóa công tác thu thập thông tin thống kê, tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin thống kê với Bộ, ngành để thu thập đầy đủ, kịp thời số liệu thống kê, cũng như tạo sự thống nhất số liệu thống kê trong hệ thống thống kê Nhà nước.

- Tiếp tục lấy phương châm “*Hướng về người dùng tin*” làm mục tiêu để đẩy mạnh hoạt động sản xuất và phổ biến thông tin thống kê. Bên cạnh việc phát triển các lĩnh vực thống kê mà người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới thì ngành Thống kê cần đẩy mạnh hơn nữa công tác phân tích và dự báo thống kê, đặc biệt những vấn đề có tính thời sự, với nhiều góc nhìn chuyên sâu, từ đó cung cấp một bức tranh đầy đủ, toàn cảnh không chỉ bao gồm số liệu mà có những phân tích sắc sảo, giúp cung cấp thông tin và định hướng dư luận.

- Đa dạng hóa hình thức phổ biến thông tin, trong đó nhanh chóng đưa Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê (phiên bản mới) vào vận hành chính thức. Tăng cường và nâng cao chất lượng các buổi họp báo công bố thông tin thống kê. Đẩy mạnh ứng dụng hình ảnh hóa dữ liệu (infographic) trong phổ biến thông tin thống kê. Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước, kiến thức và pháp luật thống kê cũng như về ngành Thống kê trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh, truyền hình...

- Định kỳ 3 năm tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê nhằm kịp thời nắm bắt tình hình sử dụng thông tin thống kê cũng như tìm hiểu nhu cầu của các nhóm đối tượng sử dụng thông tin thống kê, trên cơ sở đó hoàn thiện công tác sản xuất và phổ biến thông tin thống kê, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dùng tin./.

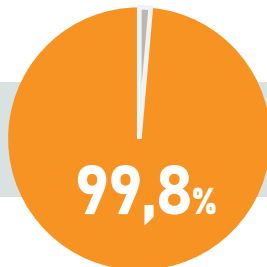
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG
CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2020

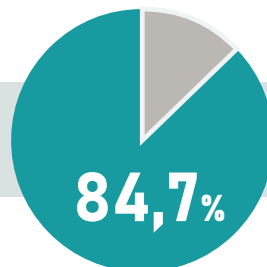
Đối tượng
điều tra

?

13.200



Tỷ lệ người trả lời
phiếu điều tra



Tỷ lệ người đã sử dụng
thông tin thống kê

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN
THÔNG TIN THỐNG KÊ



83,0%

Đánh giá đã được
tăng cường



97,3%

Hài lòng và tương đối
hài lòng



94,3%

Tiếp cận dễ dàng và
tương đối dễ dàng



89,3%

Công bằng
và tương đối
công bằng



ĐÁNH GIÁ VỀ THÔNG TIN THỐNG KÊ

97,7%



Rất có tác dụng
và có tác dụng

92,7%



Rất kịp thời
và kịp thời

94,1%



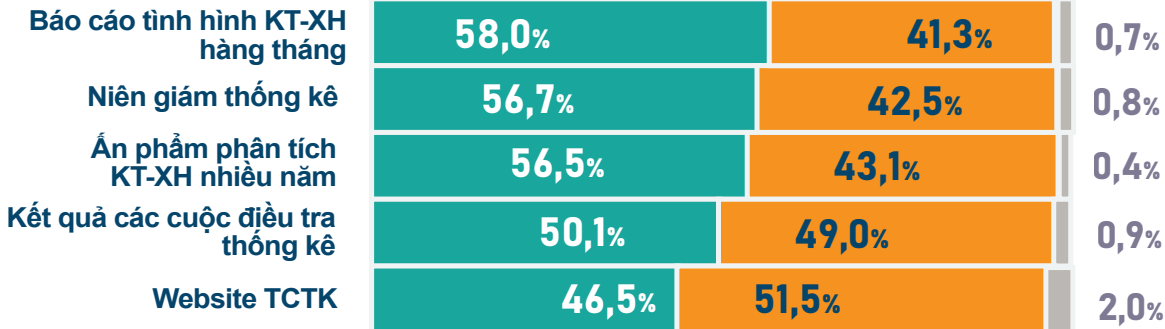
Đầy đủ và
tương đối đầy đủ

98,2%



Tin cậy và
tương đối tin cậy

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM THỐNG KÊ CHỦ YẾU



TRIỂN VỌNG SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ TRONG THỜI GIAN TỚI

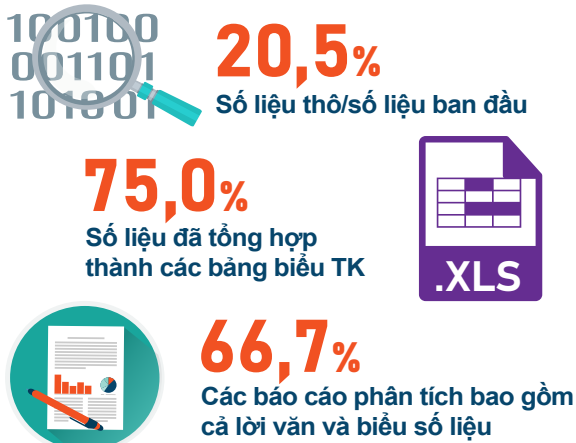
Nhu cầu sử dụng thông tin TK của ngành Thống kê



Hình thức phổ biến, cung cấp thông tin TK ưa thích



Dạng thông tin ưa thích



B. SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Tình hình sử dụng thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Chưa sử dụng	Đã sử dụng	Không nhớ
Số người trả lời				
TỔNG SỐ	13124	1737	11113	274
Phân theo giới tính				
Nam	8971	991	7819	161
Nữ	4153	746	3294	113
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	2202	563	1569	70
Từ 36 đến 50	7317	827	6351	139
Trên 50	3605	347	3193	65
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	9510	616	8747	147
Doanh nhân/nhà đầu tư	1475	514	908	53
Nhà báo	488	36	442	10
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	1321	455	816	50
Nghề nghiệp khác	330	116	200	14
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	412	4	405	3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2759	100	2616	43
Lãnh đạo cấp huyện	630	6	622	2
Lãnh đạo cấp Phòng	3964	272	3635	57
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1475	514	908	53
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	22		21	1
Vị trí khác	3862	841	2906	115
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,0	13,2	84,7	2,1
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	11,0	87,2	1,8
Nữ	100,0	18,0	79,3	2,7
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	25,6	71,2	3,2
Từ 36 đến 50	100,0	11,3	86,8	1,9
Trên 50	100,0	9,6	88,6	1,8
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	6,5	92,0	1,5
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	34,8	61,6	3,6
Nhà báo	100,0	7,4	90,6	2,0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	34,4	61,8	3,8
Nghề nghiệp khác	100,0	35,2	60,6	4,2
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	1,0	98,3	0,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	3,6	94,8	1,6
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	1,0	98,7	0,3
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	6,9	91,7	1,4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	34,8	61,6	3,6
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0		95,5	4,5
Vị trí khác	100,0	21,8	75,2	3,0

2. Số người chưa sử dụng thông tin thống kê theo nguyên nhân

	Tổng số người chưa sử dụng	Nguyên nhân ^(*)				
		Có nguồn số liệu khác	Không tiếp cận được	Không tin tưởng	Chưa biết	Lý do khác
		Số người trả lời				
TỔNG SỐ	1650	476	235	5	615	430
Phân theo giới tính						
Nam	943	284	145	5	340	237
Nữ	707	192	90		275	193
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	532	96	71	3	269	133
Từ 36 đến 50	789	254	127	2	249	205
Trên 50	329	126	37		97	92
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	579	248	112	3	179	89
Doanh nhân/nhà đầu tư	495	135	45	2	176	166
Nhà báo	34	10	8		11	5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	437	60	63		211	131
Nghề nghiệp khác	105	23	7		38	39
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	4	1	1			2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	94	52	20		19	9
Lãnh đạo cấp huyện	6	2	1		3	
Lãnh đạo cấp Phòng	261	123	56		69	39
Lãnh đạo các doanh nghiệp	495	135	45	2	176	166
Vị trí khác	790	163	112	3	348	214
		Tỷ lệ so với tổng số - %				
TỔNG SỐ	100,0	28,8	14,2	0,3	37,3	26,1
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	30,1	15,4	0,5	36,1	25,1
Nữ	100,0	27,2	12,7		38,9	27,3
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	18,0	13,3	0,6	50,6	25,0
Từ 36 đến 50	100,0	32,2	16,1	0,3	31,6	26,0
Trên 50	100,0	38,3	11,2		29,5	28,0
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	42,8	19,3	0,5	30,9	15,4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	27,3	9,1	0,4	35,6	33,5
Nhà báo	100,0	29,4	23,5		32,4	14,7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	13,7	14,4		48,3	30,0
Nghề nghiệp khác	100,0	21,9	6,7		36,2	37,1
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	25,0	25,0			50,0
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	55,3	21,3		20,2	9,6
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	33,3	16,7		50,0	
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	47,1	21,5		26,4	14,9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	27,3	9,1	0,4	35,6	33,5
Vị trí khác	100,0	20,6	14,2	0,4	44,1	27,1

(*) Một người có thể đưa ra nhiều nguyên nhân.

3. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo nguồn cung cấp

	Tổng số	Chia ra		
		Hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp	Chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp	Chủ yếu tự tìm kiếm từ các nguồn khác
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10893	1756	8173	964
Phân theo giới tính				
Nam	7666	1227	5824	615
Nữ	3227	529	2349	349
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1532	235	1128	169
Từ 36 đến 50	6219	996	4681	542
Trên 50	3142	525	2364	253
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8588	1496	6588	504
Doanh nhân/nhà đầu tư	884	101	614	169
Nhà báo	429	46	317	66
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	801	89	516	196
Nghề nghiệp khác	191	24	138	29
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	400	68	312	20
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2572	402	2005	165
Lãnh đạo cấp huyện	614	129	467	18
Lãnh đạo cấp Phòng	3569	610	2706	253
Lãnh đạo các doanh nghiệp	884	101	614	169
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	4	14	2
Vị trí khác	2834	442	2055	337
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,0	16,1	75,0	8,9
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	16,0	76,0	8,0
Nữ	100,0	16,4	72,8	10,8
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	15,4	73,6	11,0
Từ 36 đến 50	100,0	16,0	75,3	8,7
Trên 50	100,0	16,7	75,2	8,1
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	17,4	76,7	5,9
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	11,4	69,5	19,1
Nhà báo	100,0	10,7	73,9	15,4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	11,1	64,4	24,5
Nghề nghiệp khác	100,0	12,6	72,2	15,2
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	17,0	78,0	5,0
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	15,6	78,0	6,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	21,0	76,1	2,9
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	17,1	75,8	7,1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	11,4	69,5	19,1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	20,0	70,0	10,0
Vị trí khác	100,0	15,6	72,5	11,9

4. Số người đã sử dụng thông tin thống kê theo mục đích sử dụng

	Tổng số	Trong đó ^(*)			
		Xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích đánh giá kinh tế vĩ mô	Lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở sxkd/doanh nghiệp/hộ gia đình	Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập	Mục đích khác
	Số người trả lời				
TỔNG SỐ	10801	6202	1702	3438	2287
Phân theo giới tính					
Nam	7616	4738	1326	2231	1485
Nữ	3185	1464	376	1207	802
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1521	610	160	629	419
Từ 36 đến 50	6165	3544	930	1990	1353
Trên 50	3115	2048	612	819	515
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8507	5870	828	2459	1883
Doanh nhân/nhà đầu tư	875	167	726	55	49
Nhà báo	422	71	18	101	304
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	812	47	39	778	22
Nghề nghiệp khác	185	47	91	45	29
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	399	368	71	119	27
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2556	1801	259	972	437
Lãnh đạo cấp huyện	613	543	66	75	78
Lãnh đạo cấp Phòng	3539	2220	352	1044	870
Lãnh đạo các doanh nghiệp	875	167	726	55	49
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	13	5	13	1
Vị trí khác	2798	1090	223	1160	825
			Tỷ lệ so với tổng số - %		
TỔNG SỐ	100,0	57,4	15,8	31,8	21,2
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	62,2	17,4	29,3	19,5
Nữ	100,0	46,0	11,8	37,9	25,2
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	40,1	10,5	41,4	27,5
Từ 36 đến 50	100,0	57,5	15,1	32,3	21,9
Trên 50	100,0	65,7	19,6	26,3	16,5
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	69,0	9,7	28,9	22,1
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	19,1	83,0	6,3	5,6
Nhà báo	100,0	16,8	4,3	23,9	72,0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	5,8	4,8	95,8	2,7
Nghề nghiệp khác	100,0	25,4	49,2	24,3	15,7
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	92,2	17,8	29,8	6,8
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	70,5	10,1	38,0	17,1
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	88,6	10,8	12,2	12,7
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	62,7	9,9	29,5	24,6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	19,1	83,0	6,3	5,6
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	61,9	23,8	61,9	4,8
Vị trí khác	100,0	39,0	8,0	41,5	29,5

(*) Một người có thể sử dụng số liệu thống kê cho nhiều mục đích.

5. Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Rất có tác dụng	Có tác dụng	Ít có tác dụng	Không có tác dụng
Số người trả lời					
TỔNG SỐ	11073	5174	5645	246	8
Phân theo giới tính					
Nam	7796	3727	3915	150	4
Nữ	3277	1447	1730	96	4
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1558	685	819	52	2
Từ 36 đến 50	6331	3038	3153	135	5
Trên 50	3184	1451	1673	59	1
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8733	4440	4184	105	4
Doanh nhân/nhà đầu tư	899	216	607	73	3
Nhà báo	437	196	234	6	1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	811	276	491	44	
Nghề nghiệp khác	193	46	129	18	
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	405	267	137		1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2612	1249	1343	20	
Lãnh đạo cấp huyện	621	375	240	6	
Lãnh đạo cấp Phòng	3625	1769	1795	58	3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	899	216	607	73	3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	6	14		
Vị trí khác	2891	1292	1509	89	1
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100,0	46,7	51,0	2,2	0,1
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	47,8	50,2	1,9	0,1
Nữ	100,0	44,2	52,8	2,9	0,1
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	44,0	52,6	3,3	0,1
Từ 36 đến 50	100,0	48,0	49,8	2,1	0,1
Trên 50	100,0	45,6	52,5	1,9	0,03
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	50,9	47,9	1,2	0,05
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	24,1	67,5	8,1	0,3
Nhà báo	100,0	44,9	53,5	1,4	0,2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	34,0	60,6	5,4	0,0
Nghề nghiệp khác	100,0	23,8	66,8	9,2	0,0
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	65,9	33,8		0,3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	47,8	51,4	0,8	
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	60,4	38,6	1,0	
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	48,8	49,5	1,6	0,1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	24,1	67,5	8,1	0,3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	30,0	70,0		
Vị trí khác	100,0	44,7	52,2	3,1	0,03

6. Tần suất sử dụng thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra				
		Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	Hàng năm	Khi cần thì sử dụng
		Số người trả lời				
TỔNG SỐ	11076	749	3140	1149	820	5218
Phân theo giới tính						
Nam	7795	575	2305	847	583	3485
Nữ	3281	174	835	302	237	1733
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	1560	103	401	129	111	816
Từ 36 đến 50	6333	421	1808	670	455	2979
Trên 50	3183	225	931	350	254	1423
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	8729	636	2740	913	594	3846
Doanh nhân/nhà đầu tư	902	27	124	109	112	530
Nhà báo	434	45	139	30	18	202
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	815	31	97	77	81	529
Nghề nghiệp khác	196	10	40	20	15	111
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	404	81	178	22	5	118
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2608	204	747	253	167	1237
Lãnh đạo cấp huyện	622	61	242	102	22	195
Lãnh đạo cấp Phòng	3625	232	1117	387	276	1613
Lãnh đạo các doanh nghiệp	902	27	124	109	112	530
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	2	9	1	2	7
Vị trí khác	2894	142	723	275	236	1518
		Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,0	6,8	28,3	10,4	7,4	47,1
Phân theo giới tính						
Nam	100,0	7,4	29,6	10,8	7,5	44,7
Nữ	100,0	5,3	25,5	9,2	7,2	52,8
Phân theo độ tuổi						
Dưới 36	100,0	6,6	25,7	8,3	7,1	52,3
Từ 36 đến 50	100,0	6,7	28,5	10,6	7,2	47,0
Trên 50	100,0	7,1	29,2	11,0	8,0	44,7
Phân theo nghề nghiệp						
Công chức, viên chức	100,0	7,3	31,4	10,5	6,8	44,0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	3,0	13,7	12,1	12,4	58,8
Nhà báo	100,0	10,4	32,0	6,9	4,2	46,5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	3,8	11,9	9,5	9,9	64,9
Nghề nghiệp khác	100,0	5,1	20,4	10,2	7,7	56,6
Phân theo vị trí công tác						
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	20,1	44,1	5,4	1,2	29,2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	7,8	28,7	9,7	6,4	47,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	9,8	38,9	16,4	3,5	31,4
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	6,4	30,8	10,7	7,6	44,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	3,0	13,7	12,1	12,4	58,8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	9,5	42,9	4,8	9,5	33,3
Vị trí khác	100,0	4,9	25,0	9,5	8,2	52,4

7. Đánh giá về hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Đã được tăng cường	Vẫn như cũ	Giảm sút	Không biết
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	10886	9035	1241	40	570
Phân theo giới tính					
Nam	7679	6462	876	30	311
Nữ	3207	2573	365	10	259
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1530	1137	227	8	158
Từ 36 đến 50	6216	5212	677	23	304
Trên 50	3140	2686	337	9	108
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8581	7340	943	33	265
Doanh nhân/nhà đầu tư	886	659	118	2	107
Nhà báo	431	341	60		30
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	796	555	88	3	150
Nghề nghiệp khác	192	140	32	2	18
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	403	368	31		4
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2573	2254	243	4	72
Lãnh đạo cấp huyện	616	562	52		2
Lãnh đạo cấp Phòng	3562	3018	416	21	107
Lãnh đạo các doanh nghiệp	886	659	118	2	107
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	17	3	1	
Vị trí khác	2825	2157	378	12	278
			Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	83,0	11,4	0,4	5,2
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	84,2	11,4	0,4	4,0
Nữ	100,0	80,2	11,4	0,3	8,1
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	74,3	14,9	0,5	10,3
Từ 36 đến 50	100,0	83,8	10,9	0,4	4,9
Trên 50	100,0	85,6	10,7	0,3	3,4
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	85,5	11,0	0,4	3,1
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	74,4	13,3	0,2	12,1
Nhà báo	100,0	79,1	13,9		7,0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	69,7	11,1	0,4	18,8
Nghề nghiệp khác	100,0	72,9	16,7	1,0	9,4
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	91,3	7,7		1,0
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	87,6	9,4	0,2	2,8
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	91,2	8,5		0,3
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	84,7	11,7	0,6	3,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	74,4	13,3	0,2	12,1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	81,0	14,3	4,7	
Vị trí khác	100,0	76,4	13,4	0,4	9,8

8. Sự hài lòng đối với việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10923	5177	5446	300
Phân theo giới tính				
Nam	7700	3685	3802	213
Nữ	3223	1492	1644	87
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1529	659	808	62
Từ 36 đến 50	6243	2958	3114	171
Trên 50	3151	1560	1524	67
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8657	4286	4165	206
Doanh nhân/nhà đầu tư	870	317	513	40
Nhà báo	430	182	233	15
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	779	308	439	32
Nghề nghiệp khác	187	84	96	7
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	403	215	186	2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2595	1239	1303	53
Lãnh đạo cấp huyện	618	367	246	5
Lãnh đạo cấp Phòng	3591	1733	1755	103
Lãnh đạo các doanh nghiệp	870	317	513	40
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	8	13	
Vị trí khác	2825	1298	1430	97
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	47,4	49,9	2,7
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	47,9	49,4	2,7
Nữ	100,0	46,3	51,0	2,7
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	43,1	52,8	4,1
Từ 36 đến 50	100,0	47,4	49,9	2,7
Trên 50	100,0	49,5	48,4	2,1
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	49,5	48,1	2,4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	36,4	59,0	4,6
Nhà báo	100,0	42,3	54,2	3,5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	39,5	56,4	4,1
Nghề nghiệp khác	100,0	44,9	51,3	3,8
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	53,3	46,2	0,5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	47,8	50,2	2,0
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	59,4	39,8	0,8
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	48,2	48,9	2,9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	36,4	59,0	4,6
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	38,1	61,9	
Vị trí khác	100,0	46,0	50,6	3,4

9. Mức độ công bằng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin thống kê của ngành Thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Công bằng	Tương đối công bằng	Chưa công bằng	Không biết
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	10817	4110	5553	310	844
Phân theo giới tính					
Nam	7619	2930	3958	219	512
Nữ	3198	1180	1595	91	332
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1528	549	768	55	156
Từ 36 đến 50	6175	2324	3155	197	499
Trên 50	3114	1237	1630	58	189
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8532	3376	4400	237	519
Doanh nhân/nhà đầu tư	865	282	443	25	115
Nhà báo	425	142	218	15	50
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	804	243	400	31	130
Nghề nghiệp khác	191	67	92	2	30
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	400	166	226	2	6
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2555	990	1367	58	140
Lãnh đạo cấp huyện	602	277	299	12	14
Lãnh đạo cấp Phòng	3548	1356	1823	117	252
Lãnh đạo các doanh nghiệp	865	282	443	25	115
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	18	9	8		1
Vị trí khác	2829	1030	1387	96	316
			Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	38,0	51,3	2,9	7,8
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	38,5	51,9	2,9	6,7
Nữ	100,0	36,9	49,9	2,8	10,4
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	35,9	50,3	3,6	10,2
Từ 36 đến 50	100,0	37,6	51,1	3,2	8,1
Trên 50	100,0	39,7	52,3	1,9	6,1
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	39,6	51,6	2,7	6,1
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	32,6	51,2	2,9	13,3
Nhà báo	100,0	33,4	51,3	3,5	11,8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	30,2	49,8	3,8	16,2
Nghề nghiệp khác	100,0	35,1	48,2	1,0	15,7
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	41,5	56,5	0,5	1,5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	38,7	53,5	2,3	5,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	46,0	49,7	2,0	2,3
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	38,2	51,4	3,3	7,1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	32,6	51,2	2,9	13,3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	50,0	44,4		5,6
Vị trí khác	100,0	36,4	49,0	3,4	11,2

10. Khả năng tiếp cận thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Dễ dàng	Tương đối dễ dàng	Khó khăn	Không biết
Số người trả lời					
TỔNG SỐ	10990	4345	6016	422	207
Phân theo giới tính					
Nam	7738	3111	4216	294	117
Nữ	3252	1234	1800	128	90
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1543	522	866	97	58
Từ 36 đến 50	6283	2476	3457	240	110
Trên 50	3164	1347	1693	85	39
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8656	3617	4621	297	121
Doanh nhân/nhà đầu tư	896	282	542	43	29
Nhà báo	435	146	257	19	13
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	807	240	481	50	36
Nghề nghiệp khác	196	60	115	13	8
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	404	211	188	2	3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2589	1044	1448	68	29
Lãnh đạo cấp huyện	620	316	292	11	1
Lãnh đạo cấp Phòng	3599	1433	1977	142	47
Lãnh đạo các doanh nghiệp	896	282	542	43	29
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	4	12	4	1
Vị trí khác	2861	1055	1557	152	97
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100,0	39,5	54,8	3,8	1,9
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	40,2	54,5	3,8	1,5
Nữ	100,0	37,9	55,4	3,9	2,8
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	33,8	56,1	6,3	3,8
Từ 36 đến 50	100,0	39,4	55,0	3,8	1,8
Trên 50	100,0	42,6	53,5	2,7	1,2
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	41,8	53,4	3,4	1,4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	31,5	60,5	4,8	3,2
Nhà báo	100,0	33,6	59,1	4,3	3,0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	29,7	59,6	6,2	4,5
Nghề nghiệp khác	100,0	30,6	58,7	6,6	4,1
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	52,2	46,6	0,5	0,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	40,4	55,9	2,6	1,1
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	51,0	47,1	1,8	0,1
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	39,8	54,9	4,0	1,3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	31,5	60,5	4,8	3,2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	19,1	57,1	19,0	4,8
Vị trí khác	100,0	36,9	54,4	5,3	3,4

11. Tính kịp thời của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Rất kịp thời	Tương đối kịp thời	Chưa kịp thời
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10901	2972	7132	797
Phân theo giới tính				
Nam	7690	2116	5036	538
Nữ	3211	856	2096	259
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1528	370	1016	142
Từ 36 đến 50	6229	1733	4017	479
Trên 50	3144	869	2099	176
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8647	2464	5592	591
Doanh nhân/nhà đầu tư	870	177	611	82
Nhà báo	430	109	285	36
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	773	179	523	71
Nghề nghiệp khác	181	43	121	17
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	404	134	259	11
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2583	685	1757	141
Lãnh đạo cấp huyện	621	243	361	17
Lãnh đạo cấp Phòng	3589	953	2348	288
Lãnh đạo các doanh nghiệp	870	177	611	82
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	5	10	4
Vị trí khác	2815	775	1786	254
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	27,3	65,4	7,3
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	27,5	65,5	7,0
Nữ	100,0	26,7	65,3	8,0
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	24,2	66,5	9,3
Từ 36 đến 50	100,0	27,8	64,5	7,7
Trên 50	100,0	27,6	66,8	5,6
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	28,5	64,7	6,8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	20,4	70,2	9,4
Nhà báo	100,0	25,3	66,3	8,4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	23,1	67,7	9,2
Nghề nghiệp khác	100,0	23,8	66,8	9,4
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	33,2	64,1	2,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	26,5	68,0	5,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	39,2	58,1	2,7
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	26,6	65,4	8,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	20,4	70,2	9,4
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	26,3	52,6	21,1
Vị trí khác	100,0	27,5	63,5	9,0

12. Tính đầy đủ của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10908	3366	6902	640
Phân theo giới tính				
Nam	7685	2349	4898	438
Nữ	3223	1017	2004	202
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1533	474	944	115
Từ 36 đến 50	6231	1917	3939	375
Trên 50	3144	975	2019	150
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8650	2772	5406	472
Doanh nhân/nhà đầu tư	863	218	578	67
Nhà báo	424	123	277	24
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	783	205	519	59
Nghề nghiệp khác	188	48	122	18
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	403	128	266	9
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2587	788	1681	118
Lãnh đạo cấp huyện	621	245	357	19
Lãnh đạo cấp Phòng	3579	1066	2265	248
Lãnh đạo các doanh nghiệp	863	218	578	67
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	4	14	3
Vị trí khác	2834	917	1741	176
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	30,8	63,3	5,9
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	30,6	63,7	5,7
Nữ	100,0	31,6	62,2	6,2
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	30,9	61,6	7,5
Từ 36 đến 50	100,0	30,8	63,2	6,0
Trên 50	100,0	31,0	64,2	4,8
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	32,0	62,5	5,5
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	25,3	67,0	7,7
Nhà báo	100,0	29,0	65,3	5,7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	26,2	66,3	7,5
Nghề nghiệp khác	100,0	25,5	64,9	9,6
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	31,8	66,0	2,2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	30,5	65,0	4,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	39,4	57,5	3,1
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	29,8	63,3	6,9
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	25,3	67,0	7,7
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	19,0	66,7	14,3
Vị trí khác	100,0	32,4	61,4	6,2

13. Độ tin cậy của thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Tin cậy	Tương đối tin cậy	Ít tin cậy	Chưa tin cậy
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	10907	5511	5208	149	39
Phân theo giới tính					
Nam	7687	3850	3701	111	25
Nữ	3220	1661	1507	38	14
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1532	773	727	29	3
Từ 36 đến 50	6216	3163	2939	83	31
Trên 50	3159	1575	1542	37	5
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8627	4533	3969	95	30
Doanh nhân/nhà đầu tư	874	287	556	29	2
Nhà báo	427	237	183	7	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	791	376	392	16	7
Nghề nghiệp khác	188	78	108	2	
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	401	211	189		1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2581	1359	1192	25	5
Lãnh đạo cấp huyện	618	388	227	1	2
Lãnh đạo cấp Phòng	3580	1808	1698	57	17
Lãnh đạo các doanh nghiệp	874	287	556	29	2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	8	13		
Vị trí khác	2832	1450	1333	37	12
		Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100,0	50,5	47,7	1,4	0,4
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	50,1	48,2	1,4	0,3
Nữ	100,0	51,6	46,8	1,2	0,4
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	50,5	47,4	1,9	0,2
Từ 36 đến 50	100,0	50,9	47,3	1,3	0,5
Trên 50	100,0	49,9	48,8	1,2	0,1
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	52,5	46,0	1,1	0,4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	32,9	63,6	3,3	0,2
Nhà báo	100,0	55,5	42,9	1,6	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	47,5	49,6	2,0	0,9
Nghề nghiệp khác	100,0	41,5	57,4	1,1	
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	52,6	47,1		0,3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	52,7	46,2	0,9	0,2
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	62,8	36,7	0,2	0,3
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	50,5	47,4	1,6	0,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	32,9	63,6	3,3	0,2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	38,1	61,9		
Vị trí khác	100,0	51,2	47,1	1,3	0,4

14. Mức độ biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước được quy định trong Luật Thống kê 2015

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
	Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10504	5520	4984
Phân theo giới tính			
Nam	7394	4119	3275
Nữ	3110	1401	1709
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	1506	546	960
Từ 36 đến 50	5976	3148	2828
Trên 50	3022	1826	1196
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8221	4733	3488
Doanh nhân/nhà đầu tư	885	258	627
Nhà báo	430	252	178
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	781	219	562
Nghề nghiệp khác	187	58	129
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	310	76
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2450	1563	887
Lãnh đạo cấp huyện	582	426	156
Lãnh đạo cấp Phòng	3423	1867	1556
Lãnh đạo các doanh nghiệp	885	258	627
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	19	11	8
Vị trí khác	2759	1085	1674
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100,0	52,6	47,4
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	55,7	44,3
Nữ	100,0	45,0	55,0
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	36,3	63,7
Từ 36 đến 50	100,0	52,7	47,3
Trên 50	100,0	60,4	39,6
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	57,6	42,4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	29,2	70,8
Nhà báo	100,0	58,6	41,4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	28,0	72,0
Nghề nghiệp khác	100,0	31,0	69,0
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	80,3	19,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	63,8	36,2
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	73,2	26,8
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	54,5	45,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	29,2	70,8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	57,9	42,1
Vị trí khác	100,0	39,3	60,7

**15. Mức độ quan trọng của việc công khai Lịch phổ biến
thông tin thống kê Nhà nước**

	Tổng số	Chia ra			
		Rất quan trọng	Quan trọng	Ít quan trọng	Không quan trọng
Số người trả lời					
TỔNG SỐ	5484	2511	2920	48	5
Phân theo giới tính					
Nam	4095	1861	2191	38	5
Nữ	1389	650	729	10	
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	543	256	281	6	
Từ 36 đến 50	3121	1467	1625	28	1
Trên 50	1820	788	1014	14	4
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	4711	2207	2464	35	5
Doanh nhân/nhà đầu tư	257	90	160	7	
Nhà báo	249	109	138	2	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	215	90	122	3	
Nghề nghiệp khác	52	15	36	1	
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	310	166	142	2	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1558	667	879	11	1
Lãnh đạo cấp huyện	423	206	215	1	1
Lãnh đạo cấp Phòng	1853	858	975	18	2
Lãnh đạo các doanh nghiệp	257	90	160	7	
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9	2	7		
Vị trí khác	1074	522	542	9	1
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100,0	45,8	53,2	0,9	0,1
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	45,5	53,5	0,9	0,1
Nữ	100,0	46,8	52,5	0,7	
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	47,2	51,7	1,1	
Từ 36 đến 50	100,0	47,0	52,1	0,9	0,03
Trên 50	100,0	43,3	55,7	0,8	0,2
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	46,9	52,3	0,7	0,1
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	35,0	62,3	2,7	
Nhà báo	100,0	43,8	55,4	0,8	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	41,9	56,7	1,4	
Nghề nghiệp khác	100,0	28,9	69,2	1,9	
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	53,6	45,8	0,6	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	42,8	56,4	0,7	0,1
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	48,7	50,9	0,2	0,2
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	46,3	52,6	1,0	0,1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	35,0	62,3	2,7	
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	22,2	77,8		
Vị trí khác	100,0	48,6	50,5	0,8	0,1

16. Mức độ đầy đủ thông tin của Lịch phổ biến thông tin thống kê Nhà nước

	Tổng số	Chia ra		
		Đầy đủ	Tương đối đầy đủ	Chưa đầy đủ
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	5455	2077	3206	172
Phân theo giới tính				
Nam	4074	1494	2454	126
Nữ	1381	583	752	46
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	538	224	299	15
Từ 36 đến 50	3108	1199	1807	102
Trên 50	1809	654	1100	55
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	4693	1840	2724	129
Doanh nhân/nhà đầu tư	252	84	155	13
Nhà báo	242	72	160	10
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	215	71	126	18
Nghề nghiệp khác	53	10	41	2
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	309	111	196	2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1548	573	938	37
Lãnh đạo cấp huyện	422	171	241	10
Lãnh đạo cấp Phòng	1846	695	1075	76
Lãnh đạo các doanh nghiệp	252	84	155	13
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	10		9	1
Vị trí khác	1068	443	592	33
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	38,1	58,8	3,1
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	36,7	60,2	3,1
Nữ	100,0	42,2	54,5	3,3
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	41,6	55,6	2,8
Từ 36 đến 50	100,0	38,6	58,1	3,3
Trên 50	100,0	36,2	60,8	3,0
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	39,2	58,0	2,8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	33,3	61,5	5,2
Nhà báo	100,0	29,8	66,1	4,1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	33,0	58,6	8,4
Nghề nghiệp khác	100,0	18,9	77,3	3,8
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	35,9	63,4	0,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	37,0	60,6	2,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	40,5	57,1	2,4
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	37,7	58,2	4,1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	33,3	61,5	5,2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0		90,0	10,0
Vị trí khác	100,0	41,5	55,4	3,1

17. Mức độ biết về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	10785	8126	2659
Phân theo giới tính			
Nam	7605	5861	1744
Nữ	3180	2265	915
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	1531	999	532
Từ 36 đến 50	6138	4647	1491
Trên 50	3116	2480	636
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8490	6870	1620
Doanh nhân/nhà đầu tư	882	424	458
Nhà báo	435	358	77
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	789	363	426
Nghề nghiệp khác	189	111	78
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	402	390	12
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2550	2176	374
Lãnh đạo cấp huyện	605	545	60
Lãnh đạo cấp Phòng	3515	2736	779
Lãnh đạo các doanh nghiệp	882	424	458
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	17	4
Vị trí khác	2810	1838	972
Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100,0	75,3	24,7
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	77,1	22,9
Nữ	100,0	71,2	28,8
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	65,3	34,7
Từ 36 đến 50	100,0	75,7	24,3
Trên 50	100,0	79,6	20,4
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	80,9	19,1
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	48,1	51,9
Nhà báo	100,0	82,3	17,7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	46,0	54,0
Nghề nghiệp khác	100,0	58,7	41,3
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	97,0	3,0
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	85,3	14,7
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	90,1	9,9
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	77,8	22,2
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	48,1	51,9
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	81,0	19,0
Vị trí khác	100,0	65,4	34,6

18. Tồn suất sử dụng Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
Số người trả lời					
TỔNG SỐ	8089	4585	2920	436	148
Phân theo giới tính					
Nam	5836	3381	2093	264	98
Nữ	2253	1204	827	172	50
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	994	511	345	102	36
Từ 36 đến 50	4627	2622	1698	232	75
Trên 50	2468	1452	877	102	37
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	6840	4200	2318	256	66
Doanh nhân/nhà đầu tư	421	110	207	68	36
Nhà báo	357	167	164	21	5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	360	81	177	68	34
Nghề nghiệp khác	111	27	54	23	7
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	387	314	66	7	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2168	1279	810	61	18
Lãnh đạo cấp huyện	542	393	135	12	2
Lãnh đạo cấp Phòng	2728	1573	1001	126	28
Lãnh đạo các doanh nghiệp	421	110	207	68	36
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	17	4	8	5	
Vị trí khác	1826	912	693	157	64
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100,0	56,7	36,1	5,4	1,8
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	57,9	35,9	4,5	1,7
Nữ	100,0	53,5	36,7	7,6	2,2
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	51,4	34,7	10,3	3,6
Từ 36 đến 50	100,0	56,7	36,7	5,0	1,6
Trên 50	100,0	58,9	35,5	4,1	1,5
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	61,4	33,9	3,7	1,0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	26,1	49,2	16,2	8,5
Nhà báo	100,0	46,8	45,9	5,9	1,4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	22,5	49,2	18,9	9,4
Nghề nghiệp khác	100,0	24,3	48,7	20,7	6,3
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	81,1	17,1	1,8	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	59,0	37,4	2,8	0,8
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	72,5	24,9	2,2	0,4
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	57,7	36,7	4,6	1,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	26,1	49,2	16,2	8,5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	23,5	47,1	29,4	
Vị trí khác	100,0	49,9	38,0	8,6	3,5

19. Sự hài lòng đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	7873	4570	3251	52
Phân theo giới tính				
Nam	5692	3291	2362	39
Nữ	2181	1279	889	13
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	941	530	404	7
Từ 36 đến 50	4517	2607	1877	33
Trên 50	2415	1433	970	12
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	6727	4081	2613	33
Doanh nhân/nhà đầu tư	380	161	210	9
Nhà báo	349	172	172	5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	319	116	199	4
Nghề nghiệp khác	98	40	57	1
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	255	131	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2132	1247	875	10
Lãnh đạo cấp huyện	539	365	174	
Lãnh đạo cấp Phòng	2679	1541	1118	20
Lãnh đạo các doanh nghiệp	380	161	210	9
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16	9	7	
Vị trí khác	1741	992	736	13
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	58,0	41,3	0,7
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	57,8	41,5	0,7
Nữ	100,0	58,6	40,8	0,6
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	56,4	42,9	0,7
Từ 36 đến 50	100,0	57,7	41,6	0,7
Trên 50	100,0	59,3	40,2	0,5
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	60,7	38,8	0,5
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	42,4	55,2	2,4
Nhà báo	100,0	49,3	49,3	1,4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	36,4	62,4	1,2
Nghề nghiệp khác	100,0	40,8	58,2	1,0
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	66,1	33,9	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	58,5	41,0	0,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	67,7	32,3	
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	57,5	41,7	0,8
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	42,4	55,2	2,4
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	56,3	43,7	
Vị trí khác	100,0	57,0	42,3	0,7

20. Mức độ thỏa mãn đối với Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10								
		10	9	8	7	6	5	4	3	2
Số người trả lời										
TỔNG SỐ	7873	801	2233	1536	2745	424	82	43	9	
Phân theo giới tính										
Nam	5692	561	1622	1108	2011	300	51	33	6	
Nữ	2181	240	611	428	734	124	31	10	3	
Phân theo độ tuổi										
Dưới 36	941	84	238	208	345	47	12	7		
Từ 36 đến 50	4517	497	1266	844	1589	240	48	30	3	
Trên 50	2415	220	729	484	811	137	22	6	6	
Phân theo nghề nghiệp										
Công chức, viên chức	6727	746	1991	1344	2261	284	68	28	5	
Doanh nhân/nhà đầu tư	380	19	77	65	158	50	2	7	2	
Nhà báo	349	19	89	64	131	39	2	3	2	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	319	15	58	43	155	36	8	4		
Nghề nghiệp khác	98	2	18	20	40	15	2	1		
Phân theo vị trí công tác										
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	386	39	136	80	121	7	3			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2132	187	623	437	740	117	18	8	2	
Lãnh đạo cấp huyện	539	71	188	106	159	13	2			
Lãnh đạo cấp Phòng	2679	281	759	501	944	137	37	16	4	
Lãnh đạo các doanh nghiệp	380	19	77	65	158	50	2	7	2	
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16	1	4	4	4	2	1			
Vị trí khác	1741	203	446	343	619	98	19	12	1	
Cơ cấu - %										
TỔNG SỐ	100,0	10,2	28,4	19,5	34,9	5,4	1,0	0,5	0,1	
Phân theo giới tính										
Nam	100,0	9,9	28,5	19,5	35,3	5,3	0,9	0,5	0,1	
Nữ	100,0	11,0	28,0	19,6	33,7	5,7	1,4	0,5	0,1	
Phân theo độ tuổi										
Dưới 36	100,0	8,9	25,3	22,1	36,7	5,0	1,3	0,7		
Từ 36 đến 50	100,0	11,0	28,0	18,7	35,2	5,3	1,1	0,6	0,1	
Trên 50	100,0	9,1	30,2	20,1	33,6	5,7	0,9	0,2	0,2	
Phân theo nghề nghiệp										
Công chức, viên chức	100,0	11,1	29,6	20,0	33,6	4,2	1,0	0,4	0,1	
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	5,0	20,3	17,1	41,6	13,2	0,5	1,8	0,5	
Nhà báo	100,0	5,4	25,5	18,3	37,5	11,2	0,6	0,9	0,6	
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	4,7	18,2	13,5	48,6	11,3	2,5	1,2		
Nghề nghiệp khác	100,0	2,0	18,4	20,4	40,8	15,3	2,1	1,0		
Phân theo vị trí công tác										
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	10,1	35,2	20,7	31,4	1,8	0,8			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	8,8	29,2	20,5	34,7	5,5	0,8	0,4	0,1	
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	13,2	34,9	19,7	29,5	2,4	0,3			
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	10,5	28,3	18,7	35,2	5,1	1,4	0,6	0,2	
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	5,0	20,3	17,1	41,6	13,2	0,5	1,8	0,5	
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	6,3	25,0	25,0	25,0	12,5	6,2			
Vị trí khác	100,0	11,7	25,6	19,7	35,5	5,6	1,1	0,7	0,1	

21. Mức độ biết về Niên giám thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	10975	9900	1075
Phân theo giới tính			
Nam	7720	7061	659
Nữ	3255	2839	416
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	1548	1290	258
Từ 36 đến 50	6265	5698	567
Trên 50	3162	2912	250
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8653	8217	436
Doanh nhân/nhà đầu tư	893	600	293
Nhà báo	436	338	98
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	802	609	193
Nghề nghiệp khác	191	136	55
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	403	396	7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2584	2479	105
Lãnh đạo cấp huyện	614	596	18
Lãnh đạo cấp Phòng	3595	3363	232
Lãnh đạo các doanh nghiệp	893	600	293
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	16	4
Vị trí khác	2866	2450	416
Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100,0	90,2	9,8
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	91,5	8,5
Nữ	100,0	87,2	12,8
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	83,3	16,7
Từ 36 đến 50	100,0	90,9	9,1
Trên 50	100,0	92,1	7,9
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	95,0	5,0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	67,2	32,8
Nhà báo	100,0	77,5	22,5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	75,9	24,1
Nghề nghiệp khác	100,0	71,2	28,8
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	98,3	1,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	95,9	4,1
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	97,1	2,9
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	93,5	6,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	67,2	32,8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	80,0	20,0
Vị trí khác	100,0	85,5	14,5

22. Tần suất sử dụng Niên giám thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
Số người trả lời					
TỔNG SỐ	9856	4075	4805	832	144
Phân theo giới tính					
Nam	7030	3026	3408	525	71
Nữ	2826	1049	1397	307	73
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1284	499	587	162	36
Từ 36 đến 50	5676	2323	2815	460	78
Trên 50	2896	1253	1403	210	30
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	8184	3799	3824	501	60
Doanh nhân/nhà đầu tư	596	75	366	126	29
Nhà báo	338	71	206	47	14
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	607	115	343	115	34
Nghề nghiệp khác	131	15	66	43	7
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	394	254	130	10	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2466	1076	1236	140	14
Lãnh đạo cấp huyện	592	348	222	21	1
Lãnh đạo cấp Phòng	3351	1449	1658	217	27
Lãnh đạo các doanh nghiệp	596	75	366	126	29
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	16	1	6	8	1
Vị trí khác	2441	872	1187	310	72
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100,0	41,3	48,8	8,4	1,5
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	43,0	48,5	7,5	1,0
Nữ	100,0	37,1	49,4	10,9	2,6
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	38,9	45,7	12,6	2,8
Từ 36 đến 50	100,0	40,9	49,6	8,1	1,4
Trên 50	100,0	43,3	48,4	7,3	1,0
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	46,5	46,7	6,1	0,7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	12,6	61,4	21,1	4,9
Nhà báo	100,0	21,0	61,0	13,9	4,1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	18,9	56,6	18,9	5,6
Nghề nghiệp khác	100,0	11,5	50,4	32,8	5,3
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	64,5	33,0	2,5	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	43,6	50,1	5,7	0,6
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	58,8	37,5	3,5	0,2
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	43,2	49,5	6,5	0,8
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	12,6	61,4	21,1	4,9
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	6,3	37,5	50,0	6,2
Vị trí khác	100,0	35,7	48,6	12,7	3,0

23. Sự hài lòng đối với Niên giám thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời				
TỔNG SỐ	9606	5444	4086	76
Phân theo giới tính				
Nam	6888	3912	2919	57
Nữ	2718	1532	1167	19
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1220	657	554	9
Từ 36 đến 50	5538	3142	2350	46
Trên 50	2848	1645	1182	21
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8068	4807	3206	55
Doanh nhân/nhà đầu tư	550	215	327	8
Nhà báo	318	150	167	1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	556	225	320	11
Nghề nghiệp khác	114	47	66	1
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	393	270	121	2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2432	1432	989	11
Lãnh đạo cấp huyện	588	393	194	1
Lãnh đạo cấp Phòng	3302	1861	1402	39
Lãnh đạo các doanh nghiệp	550	215	327	8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	13	6	7	
Vị trí khác	2328	1267	1046	15
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,0	56,7	42,5	0,8
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	56,8	42,4	0,8
Nữ	100,0	56,4	42,9	0,7
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	53,9	45,4	0,7
Từ 36 đến 50	100,0	56,8	42,4	0,8
Trên 50	100,0	57,8	41,5	0,7
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	59,6	39,7	0,7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	39,1	59,5	1,4
Nhà báo	100,0	47,2	52,5	0,3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	40,5	57,5	2,0
Nghề nghiệp khác	100,0	41,2	57,9	0,9
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	68,7	30,8	0,5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	58,9	40,7	0,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	66,8	33,0	0,2
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	56,3	42,5	1,2
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	39,1	59,5	1,4
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	46,2	53,8	
Vị trí khác	100,0	54,5	44,9	0,6

24. Mức độ thỏa mãn đối với Niên giám thống kê

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Số người trả lời											
TỔNG SỐ	9606	1023	2693	1728	3351	608	127	57	17	2	
Phân theo giới tính											
Nam	6888	723	1965	1224	2397	435	87	41	16		
Nữ	2718	300	728	504	954	173	40	16	1	2	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	1220	131	308	218	449	91	14	9			
Từ 36 đến 50	5538	607	1548	987	1926	346	78	36	9	1	
Trên 50	2848	285	837	523	976	171	35	12	8	1	
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	8068	944	2360	1503	2691	401	114	39	14	2	
Doanh nhân/nhà đầu tư	550	28	115	72	243	81	3	8			
Nhà báo	318	17	73	60	133	31	3	1			
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	556	29	121	75	241	75	4	8	3		
Nghề nghiệp khác	114	5	24	18	43	20	3	1			
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	393	37	158	75	112	8	1	1	1		
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2432	243	724	465	818	149	22	8	3		
Lãnh đạo cấp huyện	588	80	201	112	168	23	3		1		
Lãnh đạo cấp Phòng	3302	356	905	600	1159	179	64	28	9	2	
Lãnh đạo các doanh nghiệp	550	28	115	72	243	81	3	8			
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	13		1	5	2	3	2				
Vị trí khác	2328	279	589	399	849	165	32	12	3		
Cơ cấu - %											
TỔNG SỐ	100,0	10,7	28,0	18,0	34,9	6,3	1,3	0,6	0,2	0,02	
Phân theo giới tính											
Nam	100,0	10,5	28,5	17,8	34,8	6,3	1,3	0,6	0,2		
Nữ	100,0	11,0	26,8	18,5	35,1	6,4	1,5	0,6		0,1	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100,0	10,8	25,2	17,9	36,8	7,5	1,1	0,7			
Từ 36 đến 50	100,0	11,0	28,0	17,8	34,8	6,2	1,4	0,6	0,2	0,02	
Trên 50	100,0	10,0	29,4	18,4	34,3	6,0	1,2	0,4	0,3	0,04	
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100,0	11,7	29,3	18,6	33,4	5,0	1,4	0,38	0,2	0,02	
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	5,1	20,9	13,1	44,2	14,7	0,5	1,5			
Nhà báo	100,0	5,3	23,0	18,9	41,8	9,8	0,9	0,3			
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	5,2	21,8	13,5	43,3	13,5	0,7	1,4	0,6		
Nghề nghiệp khác	100,0	4,4	21,1	15,8	37,7	17,5	2,6	0,9			
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	9,4	40,2	19,1	28,4	2,0	0,3	0,3	0,3		
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	10,0	29,8	19,1	33,6	6,2	0,9	0,3	0,1		
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	13,6	34,2	19,0	28,6	3,9	0,5		0,2		
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	10,8	27,4	18,2	35,1	5,4	1,9	0,8	0,3	0,1	
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	5,1	20,9	13,1	44,2	14,7	0,5	1,5	0,0		
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0		7,7	38,5	15,4	23,1	15,3				
Vị trí khác	100,0	12,0	25,3	17,1	36,5	7,1	1,4	0,5	0,1		

**25. Mức độ biết về Ấn phẩm phân tích thống kê
tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm**

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	10553	5768	4785
Phân theo giới tính			
Nam	7411	4303	3108
Nữ	3142	1465	1677
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	1517	593	924
Từ 36 đến 50	5994	3265	2729
Trên 50	3042	1910	1132
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8279	4973	3306
Doanh nhân/nhà đầu tư	873	241	632
Nhà báo	431	253	178
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	780	254	526
Nghề nghiệp khác	190	47	143
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	394	351	43
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2479	1682	797
Lãnh đạo cấp huyện	590	449	141
Lãnh đạo cấp Phòng	3423	1933	1490
Lãnh đạo các doanh nghiệp	873	241	632
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	3	17
Vị trí khác	2774	1109	1665
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100,0	54,7	45,3
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	58,1	41,9
Nữ	100,0	46,6	53,4
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	39,1	60,9
Từ 36 đến 50	100,0	54,5	45,5
Trên 50	100,0	62,8	37,2
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	60,1	39,9
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	27,6	72,4
Nhà báo	100,0	58,7	41,3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	32,6	67,4
Nghề nghiệp khác	100,0	24,7	75,3
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	89,1	10,9
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	67,8	32,2
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	76,1	23,9
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	56,5	43,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	27,6	72,4
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	15,0	85,0
Vị trí khác	100,0	40,0	60,0

26. Tần suất sử dụng Ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	5739	2051	3145	431	112
Phân theo giới tính					
Nam	4281	1570	2339	298	74
Nữ	1458	481	806	133	38
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	590	185	313	69	23
Từ 36 đến 50	3247	1156	1805	229	57
Trên 50	1902	710	1027	133	32
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	4947	1913	2691	294	49
Doanh nhân/nhà đầu tư	240	38	134	45	23
Nhà báo	253	46	157	33	17
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	252	48	135	49	20
Nghề nghiệp khác	47	6	28	10	3
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	350	187	155	8	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1671	583	950	120	18
Lãnh đạo cấp huyện	448	214	220	14	
Lãnh đạo cấp Phòng	1923	679	1097	121	26
Lãnh đạo các doanh nghiệp	240	38	134	45	23
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	3			3	
Vị trí khác	1104	350	589	120	45
Cơ cấu - %					
TỔNG SỐ	100,0	35,7	54,8	7,5	2,0
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	36,7	54,6	7,0	1,7
Nữ	100,0	33,0	55,3	9,1	2,6
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	31,4	53,0	11,7	3,9
Từ 36 đến 50	100,0	35,6	55,6	7,0	1,8
Trên 50	100,0	37,3	54,0	7,0	1,7
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	38,7	54,4	5,9	1,0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	15,8	55,8	18,8	9,6
Nhà báo	100,0	18,2	62,1	13,0	6,7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	19,0	53,6	19,4	8,0
Nghề nghiệp khác	100,0	12,8	59,6	21,2	6,4
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	53,4	44,3	2,3	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	34,9	56,9	7,2	1,0
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	47,8	49,1	3,1	
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	35,3	57,0	6,3	1,4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	15,8	55,8	18,8	9,6
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0			100,0	
Vị trí khác	100,0	31,7	53,3	10,9	4,1

**27. Sự hài lòng đối với Ấn phẩm phân tích thống kê
tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm**

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	5582	3154	2405	23
Phân theo giới tính				
Nam	4174	2344	1809	21
Nữ	1408	810	596	2
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	558	308	246	4
Từ 36 đến 50	3167	1807	1351	9
Trên 50	1857	1039	808	10
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	4861	2890	1955	16
Doanh nhân/nhà đầu tư	214	79	135	
Nhà báo	234	102	130	2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	231	70	156	5
Nghề nghiệp khác	42	13	29	
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	347	216	131	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1637	917	716	4
Lãnh đạo cấp huyện	446	278	168	
Lãnh đạo cấp Phòng	1887	1082	790	15
Lãnh đạo các doanh nghiệp	214	79	135	
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	3	1	2	
Vị trí khác	1048	581	463	4
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	56,5	43,1	0,4
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	56,2	43,3	0,5
Nữ	100,0	57,5	42,3	0,2
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	55,2	44,1	0,7
Từ 36 đến 50	100,0	57,1	42,7	0,2
Trên 50	100,0	56,0	43,5	0,5
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	59,5	40,2	0,3
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	36,9	63,1	
Nhà báo	100,0	43,6	55,6	0,8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	30,3	67,5	2,2
Nghề nghiệp khác	100,0	31,0	69,0	
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	62,2	37,8	
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	56,0	43,8	0,2
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	62,3	37,7	
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	57,3	41,9	0,8
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	36,9	63,1	
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	33,3	66,7	
Vị trí khác	100,0	55,4	44,2	0,4

**28. Mức độ thỏa mãn đối với Ấn phẩm phân tích thống kê
tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm**

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
		Số người trả lời									
TỔNG SỐ	5582	695	1535	924	2018	332	55	17	5	1	
Phân theo giới tính											
Nam	4174	496	1161	687	1529	241	39	16	4	1	
Nữ	1408	199	374	237	489	91	16	1	1		
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	558	74	130	104	202	41	3	3	1		
Từ 36 đến 50	3167	409	889	509	1135	181	35	5	3	1	
Trên 50	1857	212	516	311	681	110	17	9	1		
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	4861	662	1398	830	1684	227	44	11	4	1	
Doanh nhân/nhà đầu tư	214	7	45	27	99	34	2				
Nhà báo	234	14	48	40	100	27	3	1	1		
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	231	12	36	22	113	40	3	5			
Nghề nghiệp khác	42		8	5	22	4	3				
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	347	41	113	62	125	5	1				
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1637	185	462	270	588	116	12	3	1		
Lãnh đạo cấp huyện	446	61	142	75	156	10	2				
Lãnh đạo cấp Phòng	1887	240	523	319	672	92	26	11	4		
Lãnh đạo các doanh nghiệp	214	7	45	27	99	34	2				
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	3			1		1	1				
Vị trí khác	1048	161	250	170	378	74	11	3		1	
		Cơ cấu - %									
TỔNG SỐ	100,0	12,5	27,5	16,6	36,1	5,9	1,0	0,3	0,1	0,02	
Phân theo giới tính											
Nam	100,0	11,9	27,8	16,5	36,6	5,8	0,9	0,4	0,1	0,02	
Nữ	100,0	14,1	26,6	16,8	34,7	6,5	1,1	0,1	0,1		
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100,0	13,3	23,3	18,6	36,2	7,4	0,5	0,5	0,2		
Từ 36 đến 50	100,0	12,9	28,1	16,1	35,8	5,7	1,1	0,2	0,1	0,03	
Trên 50	100,0	11,4	27,8	16,7	36,7	5,9	0,9	0,5	0,1		
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100,0	13,6	28,8	17,1	34,6	4,7	0,9	0,2	0,1	0,02	
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	3,3	21,0	12,6	46,3	15,9	0,9				
Nhà báo	100,0	6,0	20,5	17,1	42,7	11,6	1,3	0,4	0,4		
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	5,2	15,6	9,5	48,9	17,3	1,3	2,2			
Nghề nghiệp khác	100,0	0,0	19,1	11,9	52,4	9,5	7,1				
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	11,8	32,6	17,9	36,0	1,4	0,3				
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	11,3	28,2	16,5	35,9	7,1	0,7	0,2	0,1		
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	13,7	31,8	16,8	35,0	2,2	0,5				
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	12,7	27,7	16,9	35,6	4,9	1,4	0,6	0,2		
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	3,3	21,0	12,6	46,3	15,9	0,9				
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0			33,4		33,3	33,3				
Vị trí khác	100,0	15,4	23,9	16,2	36,1	7,0	1,0	0,3		0,1	

29. Mức độ biết về Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
	Số người trả lời		
TỔNG SỐ	10877	9461	1416
Phân theo giới tính			
Nam	7661	6823	838
Nữ	3216	2638	578
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	1543	1167	376
Từ 36 đến 50	6197	5444	753
Trên 50	3137	2850	287
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8550	7660	890
Doanh nhân/nhà đầu tư	896	660	236
Nhà báo	440	400	40
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	798	607	191
Nghề nghiệp khác	193	134	59
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	399	385	14
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2557	2353	204
Lãnh đạo cấp huyện	611	595	16
Lãnh đạo cấp Phòng	3555	3200	355
Lãnh đạo các doanh nghiệp	896	660	236
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	18	9	9
Vị trí khác	2841	2259	582
		Cơ cấu - %	
TỔNG SỐ	100,0	87,0	13,0
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	89,1	10,9
Nữ	100,0	82,0	18,0
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	75,6	24,4
Từ 36 đến 50	100,0	87,8	12,2
Trên 50	100,0	90,9	9,1
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	89,6	10,4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	73,7	26,3
Nhà báo	100,0	90,9	9,1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	76,1	23,9
Nghề nghiệp khác	100,0	69,4	30,6
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	96,5	3,5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	92,0	8,0
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	97,4	2,6
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	90,0	10,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	73,7	26,3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	50,0	50,0
Vị trí khác	100,0	79,5	20,5

30. Một số cuộc điều tra thống kê mà người dùng tin biết đến

	Trong đó ^(*)									
	Tổng số	TĐT DS và NO	TĐT Kinh tế	TĐT NT, NN và TS	Điều tra DN	Điều tra cơ sở SXKD cá thể	Điều tra biến động dân số và KHHGD	Điều tra LĐVL	Khảo sát MSDC	Khác
	Số người trả lời									
TỔNG SỐ	9439	8795	5483	5124	4217	3200	3996	4558	2927	45
Phân theo giới tính										
Nam	6807	6370	4176	3891	3231	2467	2922	3408	2154	31
Nữ	2632	2425	1307	1233	986	733	1074	1150	773	14
Phân theo độ tuổi										
Dưới 36	1163	1047	537	496	393	278	376	448	255	6
Từ 36 đến 50	5434	5084	3097	2951	2421	1878	2337	2654	1714	21
Trên 50	2842	2664	1849	1677	1403	1044	1283	1456	958	18
Phân theo nghề nghiệp										
Công chức, viên chức	7638	7194	4525	4488	3319	2892	3402	3984	2589	38
Doanh nhân/nhà đầu tư	660	534	386	145	516	100	139	164	71	1
Nhà báo	400	389	247	255	154	109	181	167	118	4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	607	568	253	201	142	71	241	210	124	2
Nghề nghiệp khác	134	110	72	35	86	28	33	33	25	
Phân theo vị trí công tác										
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	384	372	327	283	257	212	239	261	209	4
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2348	2215	1441	1332	966	759	1094	1310	822	6
Lãnh đạo cấp huyện	593	591	473	490	376	371	343	366	271	3
Lãnh đạo cấp Phòng	3190	2997	1808	1832	1353	1159	1354	1566	1022	23
Lãnh đạo các doanh nghiệp	660	534	386	145	516	100	139	164	71	1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9	7	5	3	5	3	2	7	6	
Vị trí khác	2255	2079	1043	1039	744	596	825	884	526	8
	Tỷ lệ so với tổng số - %									
TỔNG SỐ	100,0	93,2	58,1	54,3	44,7	33,9	42,3	48,3	31,0	0,5
Phân theo giới tính										
Nam	100,0	93,6	61,3	57,2	47,5	36,2	42,9	50,1	31,6	0,5
Nữ	100,0	92,1	49,7	46,8	37,5	27,8	40,8	43,7	29,4	0,5
Phân theo độ tuổi										
Dưới 36	100,0	90,0	46,2	42,6	33,8	23,9	32,3	38,5	21,9	0,5
Từ 36 đến 50	100,0	93,6	57,0	54,3	44,6	34,6	43,0	48,8	31,5	0,4
Trên 50	100,0	93,7	65,1	59,0	49,4	36,7	45,1	51,2	33,7	0,6
Phân theo nghề nghiệp										
Công chức, viên chức	100,0	94,2	59,2	58,8	43,5	37,9	44,5	52,2	33,9	0,5
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	80,9	58,5	22,0	78,2	15,2	21,1	24,8	10,8	0,2
Nhà báo	100,0	97,3	61,8	63,8	38,5	27,3	45,3	41,8	29,5	1,0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	93,6	41,7	33,1	23,4	11,7	39,7	34,6	20,4	0,3
Nghề nghiệp khác	100,0	82,1	53,7	26,1	64,2	20,9	24,6	24,6	18,7	
Phân theo vị trí công tác										
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	96,9	85,2	73,7	66,9	55,2	62,2	68,0	54,4	1,0
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	94,3	61,4	56,7	41,1	32,3	46,6	55,8	35,0	0,3
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	99,7	79,8	82,6	63,4	62,6	57,8	61,7	45,7	0,5
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	93,9	56,7	57,4	42,4	36,3	42,4	49,1	32,0	0,7
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	80,9	58,5	22,0	78,2	15,2	21,1	24,8	10,8	0,2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	77,8	55,6	33,3	55,6	33,3	22,2	77,8	66,7	
Vị trí khác	100,0	92,2	46,3	46,1	33,0	26,4	36,6	39,2	23,3	0,4

(*) Một người có thể biết tới một hoặc nhiều cuộc điều tra.

31. Tần suất sử dụng thông tin từ Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra			
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít sử dụng	Chưa sử dụng
		Số người trả lời			
TỔNG SỐ	9376	2942	5137	897	400
Phân theo giới tính					
Nam	6776	2217	3746	572	241
Nữ	2600	725	1391	325	159
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	1148	309	591	157	91
Từ 36 đến 50	5399	1682	3002	509	206
Trên 50	2829	951	1544	231	103
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	7599	2663	4247	560	129
Doanh nhân/nhà đầu tư	652	79	307	141	125
Nhà báo	398	101	226	52	19
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	598	86	293	122	97
Nghề nghiệp khác	129	13	64	22	30
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	383	216	155	10	2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2335	747	1392	152	44
Lãnh đạo cấp huyện	593	311	268	13	1
Lãnh đạo cấp Phòng	3173	1005	1828	273	67
Lãnh đạo các doanh nghiệp	652	79	307	141	125
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9		5	4	
Vị trí khác	2231	584	1182	304	161
			Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	31,4	54,8	9,6	4,2
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	32,7	55,3	8,4	3,6
Nữ	100,0	27,9	53,5	12,5	6,1
Phân theo độ tuổi					
Dưới 36	100,0	26,9	51,5	13,7	7,9
Từ 36 đến 50	100,0	31,2	55,6	9,4	3,8
Trên 50	100,0	33,6	54,6	8,2	3,6
Phân theo nghề nghiệp					
Công chức, viên chức	100,0	35,0	55,9	7,4	1,7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	12,1	47,1	21,6	19,2
Nhà báo	100,0	25,4	56,8	13,0	4,8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	14,4	49,0	20,4	16,2
Nghề nghiệp khác	100,0	10,1	49,6	17,0	23,3
Phân theo vị trí công tác					
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	56,4	40,5	2,6	0,5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	32,0	59,6	6,5	1,9
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	52,4	45,2	2,2	0,2
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	31,7	57,6	8,6	2,1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	12,1	47,1	21,6	19,2
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0		55,6	44,4	
Vị trí khác	100,0	26,2	53,0	13,6	7,2

32. Sự hài lòng đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời				
TỔNG SỐ	8897	4461	4360	76
Phân theo giới tính				
Nam	6484	3231	3196	57
Nữ	2413	1230	1164	19
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1045	526	512	7
Từ 36 đến 50	5148	2592	2504	52
Trên 50	2704	1343	1344	17
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	7413	3906	3451	56
Doanh nhân/nhà đầu tư	519	161	344	14
Nhà báo	371	170	200	1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	498	187	307	4
Nghề nghiệp khác	96	37	58	1
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	379	232	146	1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2272	1144	1114	14
Lãnh đạo cấp huyện	592	366	226	
Lãnh đạo cấp Phòng	3078	1554	1493	31
Lãnh đạo các doanh nghiệp	519	161	344	14
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9	2	6	1
Vị trí khác	2048	1002	1031	15
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,0	50,1	49,0	0,9
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	49,8	49,3	0,9
Nữ	100,0	51,0	48,2	0,8
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	50,3	49,0	0,7
Từ 36 đến 50	100,0	50,3	48,7	1,0
Trên 50	100,0	49,7	49,7	0,6
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	52,7	46,6	0,7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	31,0	66,3	2,7
Nhà báo	100,0	45,8	53,9	0,3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	37,6	61,6	0,8
Nghề nghiệp khác	100,0	38,6	60,4	1,0
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	61,2	38,5	0,3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	50,4	49,0	0,6
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	61,8	38,2	
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	50,5	48,5	1,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	31,0	66,3	2,7
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	22,2	66,7	11,1
Vị trí khác	100,0	48,9	50,4	0,7

33. Mức độ thỏa mãn đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Số người trả lời											
TỔNG SỐ	8897	877	2213	1371	3631	625	104	64	7	2	3
Phân theo giới tính											
Nam	6484	619	1638	974	2672	450	74	52	3	1	1
Nữ	2413	258	575	397	959	175	30	12	4	1	2
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	1045	100	255	171	425	75	12	4	2		1
Từ 36 đến 50	5148	515	1281	796	2081	360	63	45	4	2	1
Trên 50	2704	262	677	404	1125	190	29	15	1		1
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	7413	799	1941	1166	2963	403	85	47	5	2	2
Doanh nhân/nhà đầu tư	519	23	82	56	253	89	2	12	2		
Nhà báo	371	31	70	69	147	47	6	1			
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	498	20	101	66	231	67	9	4			
Nghề nghiệp khác	96	4	19	14	37	19	2				1
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	379	35	129	68	136	10		1			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2272	203	582	359	936	155	23	10	2	2	
Lãnh đạo cấp huyện	592	80	183	103	203	22	1				
Lãnh đạo cấp Phòng	3078	312	764	478	1248	199	46	28	1		2
Lãnh đạo các doanh nghiệp	519	23	82	56	253	89	2	12	2		
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	9		1	1	2	3	1				1
Vị trí khác	2048	224	472	306	853	147	31	13	2		
Cơ cấu - %											
TỔNG SỐ	100,0	9,9	24,9	15,4	40,8	7,0	1,15	0,7	0,1	0,02	0,03
Phân theo giới tính											
Nam	100,0	9,5	25,21	15,0	41,2	6,9	1,1	0,8	0,05	0,02	0,02
Nữ	100,0	10,7	23,8	16,5	39,7	7,25	1,2	0,5	0,2	0,05	0,1
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100,0	9,6	24,4	16,4	40,6	7,2	1,1	0,4	0,2		0,1
Từ 36 đến 50	100,0	10,0	24,9	15,5	40,4	7,0	1,2	0,8	0,1	0,04	0,02
Trên 50	100,0	9,7	25,0	14,9	41,6	7,02	1,1	0,6	0,04		0,04
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100,0	10,8	26,2	15,7	40,0	5,4	1,1	0,6	0,1	0,03	0,03
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	4,4	15,8	10,8	48,7	17,2	0,4	2,3	0,4		
Nhà báo	100,0	8,4	18,9	18,6	39,6	12,6	1,6	0,3			
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	4,0	20,3	13,3	46,4	13,4	1,8	0,8			
Nghề nghiệp khác	100,0	4,2	19,8	14,6	38,5	19,8	2,1				
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	9,2	34,1	17,9	35,9	2,6		0,3			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	9,0	25,6	15,8	41,2	6,8	1,0	0,4	0,1	0,1	
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	13,5	30,9	17,4	34,3	3,7	0,2				
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	10,1	24,8	15,5	40,6	6,5	1,5	0,9	0,03		0,1
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	4,4	15,8	10,8	48,7	17,2	0,4	2,3	0,4		
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0		11,1	11,1	22,2	33,4	11,1				11,1
Vị trí khác	100,0	10,9	23,1	14,9	41,7	7,2	1,5	0,6	0,1		

34. Mức độ biết về Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Có biết	Không biết
Số người trả lời			
TỔNG SỐ	10832	8604	2228
Phân theo giới tính			
Nam	7625	6144	1481
Nữ	3207	2460	747
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	1547	1217	330
Từ 36 đến 50	6170	4902	1268
Trên 50	3115	2485	630
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	8503	6848	1655
Doanh nhân/nhà đầu tư	896	673	223
Nhà báo	438	354	84
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	803	578	225
Nghề nghiệp khác	192	151	41
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	396	365	31
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2551	2182	369
Lãnh đạo cấp huyện	603	479	124
Lãnh đạo cấp Phòng	3530	2774	756
Lãnh đạo các doanh nghiệp	896	673	223
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	20	
Vị trí khác	2836	2111	725
Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100,0	79,4	20,6
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	80,6	19,4
Nữ	100,0	76,7	23,3
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	78,7	21,3
Từ 36 đến 50	100,0	79,4	20,6
Trên 50	100,0	79,8	20,2
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	80,5	19,5
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	75,1	24,9
Nhà báo	100,0	80,8	19,2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	72,0	28,0
Nghề nghiệp khác	100,0	78,6	21,4
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	92,2	7,8
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	85,5	14,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	79,4	20,6
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	78,6	21,4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	75,1	24,9
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	100,0	
Vị trí khác	100,0	74,4	25,6

35. Tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra					
		Hàng ngày	Một số lần trong tuần	Một số lần trong tháng	Ít truy cập	Mới truy cập duy nhất 1 lần	Chưa truy cập
Số người trả lời							
TỔNG SỐ	8465	244	1127	2670	4104	148	172
Phân theo giới tính							
Nam	6035	172	861	1936	2857	95	114
Nữ	2430	72	266	734	1247	53	58
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	1209	33	129	338	652	30	27
Từ 36 đến 50	4816	148	634	1544	2310	83	97
Trên 50	2440	63	364	788	1142	35	48
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	6720	220	981	2171	3114	111	123
Doanh nhân/nhà đầu tư	668	7	43	163	417	18	20
Nhà báo	353	2	52	137	149	6	7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	575	12	38	158	342	10	15
Nghề nghiệp khác	149	3	13	41	82	3	7
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	352	16	75	145	111	1	4
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2149	69	332	732	964	20	32
Lãnh đạo cấp huyện	464	18	95	155	184	3	9
Lãnh đạo cấp Phòng	2724	69	364	882	1304	50	55
Lãnh đạo các doanh nghiệp	668	7	43	163	417	18	20
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	3	2	8	7		
Vị trí khác	2088	62	216	585	1117	56	52
Cơ cấu - %							
TỔNG SỐ	100,0	2,9	13,3	31,6	48,5	1,7	2,0
Phân theo giới tính							
Nam	100,0	2,9	14,3	32,1	47,4	1,6	1,9
Nữ	100,0	3,0	10,9	30,2	51,3	2,2	2,4
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100,0	2,7	10,7	28,0	53,9	2,5	2,2
Từ 36 đến 50	100,0	3,1	13,2	32,0	48,0	1,7	2,0
Trên 50	100,0	2,6	14,9	32,3	46,8	1,4	2,0
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100,0	3,3	14,6	32,3	46,3	1,7	1,8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	1,0	6,4	24,4	62,5	2,7	3,0
Nhà báo	100,0	0,6	14,7	38,8	42,2	1,7	2,0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	2,1	6,6	27,5	59,5	1,7	2,6
Nghề nghiệp khác	100,0	2,0	8,7	27,5	55,1	2,0	4,7
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	4,6	21,3	41,2	31,5	0,3	1,1
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	3,2	15,4	34,1	44,9	0,9	1,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	3,9	20,5	33,4	39,7	0,6	1,9
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	2,5	13,4	32,4	47,9	1,8	2,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	1,0	6,4	24,4	62,5	2,7	3,0
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	15,0	10,0	40,0	35,0		
Vị trí khác	100,0	3,0	10,3	28,0	53,5	2,7	2,5

36. Thiết bị truy cập Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Máy tính	Máy tính bảng	Điện thoại
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	8264	7653	284	327
Phân theo giới tính				
Nam	5897	5440	239	218
Nữ	2367	2213	45	109
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1180	1094	20	66
Từ 36 đến 50	4703	4405	130	168
Trên 50	2381	2154	134	93
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	6574	6085	263	226
Doanh nhân/nhà đầu tư	646	622	6	18
Nhà báo	342	319	3	20
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	560	488	11	61
Nghề nghiệp khác	142	139	1	2
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	347	260	65	22
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2102	1923	100	79
Lãnh đạo cấp huyện	454	390	43	21
Lãnh đạo cấp Phòng	2661	2537	44	80
Lãnh đạo các doanh nghiệp	646	622	6	18
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	19	1	
Vị trí khác	2034	1902	25	107
		Cơ cấu - %		
TỔNG SỐ	100,0	92,6	3,4	4,0
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	92,3	4,0	3,7
Nữ	100,0	93,5	1,9	4,6
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	92,7	1,7	5,6
Từ 36 đến 50	100,0	93,7	2,7	3,6
Trên 50	100,0	90,5	5,6	3,9
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	92,6	4,0	3,4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	96,3	0,9	2,8
Nhà báo	100,0	93,3	0,9	5,8
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	87,1	2,0	10,9
Nghề nghiệp khác	100,0	97,9	0,7	1,4
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	74,9	18,7	6,4
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	91,5	4,8	3,7
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	85,9	9,5	4,6
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	95,3	1,7	3,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	96,3	0,9	2,8
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	95,0	5,0	
Vị trí khác	100,0	93,5	1,2	5,3

37. Sự hài lòng đối với Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia ra		
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Chưa hài lòng
Số người trả lời				
TỔNG SỐ	8137	3785	4188	164
Phân theo giới tính				
Nam	5819	2685	3011	123
Nữ	2318	1100	1177	41
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1146	497	606	43
Từ 36 đến 50	4639	2166	2380	93
Trên 50	2352	1122	1202	28
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	6483	3185	3184	114
Doanh nhân/nhà đầu tư	633	235	379	19
Nhà báo	336	115	210	11
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	549	201	336	12
Nghề nghiệp khác	136	49	79	8
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	345	196	147	2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2087	991	1069	27
Lãnh đạo cấp huyện	449	262	187	
Lãnh đạo cấp Phòng	2619	1222	1335	62
Lãnh đạo các doanh nghiệp	633	235	379	19
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	6	13	1
Vị trí khác	1984	873	1058	53
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,0	46,5	51,5	2,0
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	46,1	51,8	2,1
Nữ	100,0	47,4	50,8	1,8
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	43,4	52,9	3,7
Từ 36 đến 50	100,0	46,7	51,3	2,0
Trên 50	100,0	47,7	51,1	1,2
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	49,1	49,1	1,8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	37,1	59,9	3,0
Nhà báo	100,0	34,2	62,5	3,3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	36,6	61,2	2,2
Nghề nghiệp khác	100,0	36,0	58,1	5,9
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	56,8	42,6	0,6
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	47,5	51,2	1,3
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	58,4	41,6	
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	46,6	51,0	2,4
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	37,1	59,9	3,0
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	30,0	65,0	5,0
Vị trí khác	100,0	44,0	53,3	2,7

38. Mức độ thỏa mãn đối với Website của Tổng cục Thống kê

	Tổng số	Chia theo thang điểm 10									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Số người trả lời											
TỔNG SỐ	8137	738	1885	1162	3463	617	108	132	25	3	4
Phân theo giới tính											
Nam	5819	516	1368	801	2501	431	79	96	21	2	4
Nữ	2318	222	517	361	962	186	29	36	4	1	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	1146	105	227	165	488	99	19	33	8		2
Từ 36 đến 50	4639	432	1102	632	1973	348	59	76	13	2	2
Trên 50	2352	201	556	365	1002	170	30	23	4	1	
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	6483	661	1601	923	2698	407	79	96	12	3	3
Doanh nhân/nhà đầu tư	633	35	116	84	286	80	13	13	5		1
Nhà báo	336	16	54	45	157	50	3	8	3		
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	549	22	93	86	259	68	9	9	3		
Nghề nghiệp khác	136	4	21	24	63	12	4	6	2		
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	345	31	106	59	130	13	4	2			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2087	167	516	308	896	149	24	22	4	1	
Lãnh đạo cấp huyện	449	66	124	72	166	19	2				
Lãnh đạo cấp Phòng	2619	245	609	368	1121	180	34	51	9	2	
Lãnh đạo các doanh nghiệp	633	35	116	84	286	80	13	13	5	0	1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20		1	5	9	1	3	1			
Vị trí khác	1984	194	413	266	855	175	28	43	7	0	3
Cơ cấu - %											
TỔNG SỐ	100,0	9,1	23,2	14,3	42,5	7,6	1,3	1,6	0,3	0,04	0,05
Phân theo giới tính											
Nam	100,0	8,9	23,5	13,8	43,0	7,4	1,3	1,6	0,4	0,03	0,1
Nữ	100,0	9,6	22,3	15,6	41,5	8,0	1,2	1,6	0,17	0,04	
Phân theo độ tuổi											
Dưới 36	100,0	9,2	19,8	14,4	42,6	8,6	1,7	2,9	0,7		0,2
Từ 36 đến 50	100,0	9,3	23,8	13,6	42,5	7,5	1,3	1,6	0,3	0,04	0,04
Trên 50	100,0	8,5	23,6	15,5	42,6	7,3	1,3	1,0	0,2	0,04	
Phân theo nghề nghiệp											
Công chức, viên chức	100,0	10,2	24,7	14,2	41,6	6,3	1,2	1,5	0,2	0,05	0,05
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	5,5	18,3	13,3	45,2	12,6	2,1	2,1	0,8		0,1
Nhà báo	100,0	4,8	16,0	13,4	46,7	14,9	0,9	2,4	0,9		
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	4,0	16,9	15,7	47,2	12,4	1,6	1,6	0,6		
Nghề nghiệp khác	100,0	3,0	15,4	17,7	46,3	8,8	2,9	4,4	1,5		
Phân theo vị trí công tác											
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	9,0	30,7	17,1	37,7	3,7	1,2	0,6			
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	8,0	24,7	14,8	42,9	7,1	1,15	1,1	0,2	0,05	
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	14,7	27,6	16,0	37,0	4,2	0,5				
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	9,4	23,3	14,0	42,8	6,9	1,3	1,9	0,3	0,1	
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	5,5	18,3	13,3	45,2	12,6	2,1	2,1	0,8		0,1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0		5,0	25,0	45,0	5,0	15,0	5,0			
Vị trí khác	100,0	9,8	20,8	13,4	43,1	8,8	1,4	2,2	0,3		0,2

**39. Triển vọng sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê
trong thời gian tới**

	Tổng số	Chia ra		
		Có	Không chắc chắn	Không
Số người trả lời				
TỔNG SỐ	12938	11653	825	460
Phân theo giới tính				
Nam	8852	8091	493	268
Nữ	4086	3562	332	192
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	2165	1789	228	148
Từ 36 đến 50	7204	6600	406	198
Trên 50	3569	3264	191	114
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	9391	8938	335	118
Doanh nhân/nhà đầu tư	1441	1050	213	178
Nhà báo	481	454	21	6
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	1303	976	209	118
Nghề nghiệp khác	322	235	47	40
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	411	402	6	3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2718	2609	87	22
Lãnh đạo cấp huyện	624	619	3	2
Lãnh đạo cấp Phòng	3931	3724	148	59
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1441	1050	213	178
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	21		
Vị trí khác	3792	3228	368	196
Cơ cấu - %				
TỔNG SỐ	100,0	90,1	6,4	3,5
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	91,4	5,6	3,0
Nữ	100,0	87,2	8,1	4,7
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	82,6	10,6	6,8
Từ 36 đến 50	100,0	91,6	5,6	2,8
Trên 50	100,0	91,5	5,3	3,2
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	95,2	3,6	1,2
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	72,9	14,8	12,3
Nhà báo	100,0	94,4	4,4	1,2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	74,9	16,0	9,1
Nghề nghiệp khác	100,0	73,0	14,6	12,4
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	97,8	1,5	0,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	96,0	3,2	0,8
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	99,2	0,5	0,3
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	94,7	3,8	1,5
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	72,9	14,8	12,3
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	100,0		
Vị trí khác	100,0	85,1	9,7	5,2

**40. Lý do người dùng tin không hoặc không chắc chắn sẽ sử dụng
thông tin/số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới**

	Tổng số	Trong đó ^(*)						Lý do khác
		Tiếp cận khó khăn phiên hà	Số liệu không phù hợp	Phổ biến cung cấp không kịp thời	Số liệu không đầy đủ	Không tin tưởng độ chính xác của số liệu	Do có nguồn thông tin khác	
	Số người trả lời							
TỔNG SỐ	1101	78	110	106	45	43	485	409
Phân theo giới tính								
Nam	647	44	70	70	31	23	303	212
Nữ	454	34	40	36	14	20	182	197
Phân theo độ tuổi								
Dưới 36	311	27	30	23	14	18	123	140
Từ 36 đến 50	529	36	53	56	24	19	230	188
Trên 50	261	15	27	27	7	6	132	81
Phân theo nghề nghiệp								
Công chức, viên chức	376	35	27	70	30	28	187	82
Doanh nhân/nhà đầu tư	351	19	51	19	4	7	145	148
Nhà báo	20		1	1			14	5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	283	24	27	15	10	8	112	135
Nghề nghiệp khác	71		4	1	1		27	39
Phân theo vị trí công tác								
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	9	1		1		1	5	2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	91	11	8	21	10	3	56	11
Lãnh đạo cấp huyện	5			3				2
Lãnh đạo cấp Phòng	175	8	14	26	13	17	89	40
Lãnh đạo các doanh nghiệp	351	19	51	19	4	7	145	148
Vị trí khác	470	39	37	36	18	15	190	206
	Tỷ lệ so với tổng số - %							
TỔNG SỐ	100,0	7,1	10,0	9,6	4,1	3,9	44,1	37,1
Phân theo giới tính								
Nam	100,0	6,8	10,8	10,8	4,8	3,6	46,8	32,8
Nữ	100,0	7,5	8,8	7,9	3,1	4,4	40,1	43,4
Phân theo độ tuổi								
Dưới 36	100,0	8,7	9,6	7,4	4,5	5,8	39,5	45,0
Từ 36 đến 50	100,0	6,8	10,0	10,6	4,5	3,6	43,5	35,5
Trên 50	100,0	5,7	10,3	10,3	2,7	2,3	50,6	31,0
Phân theo nghề nghiệp								
Công chức, viên chức	100,0	9,3	7,2	18,6	8,0	7,4	49,7	21,8
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	5,4	14,5	5,4	1,1	2,0	41,3	42,2
Nhà báo	100,0		5,0	5,0			70,0	25,0
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	8,5	9,5	5,3	3,5	2,8	39,6	47,7
Nghề nghiệp khác	100,0		5,6	1,4	1,4		38,0	54,9
Phân theo vị trí công tác								
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	11,1		11,1		11,1	55,6	22,2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	12,1	8,8	23,1	11,0	3,3	61,5	12,1
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0			60,0				40,0
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	4,6	8,0	14,9	7,4	9,7	50,9	22,9
Vị trí khác	100,0	5,4	14,5	5,4	1,1	2,0	41,3	42,2

(*) Một người có thể đưa ra nhiều lý do.

41. Dạng thông tin, sản phẩm thống kê được người dùng tin mong đợi trong thời gian tới

	Tổng số	Trong đó ^(*)		
		Số liệu thô/Số liệu ban đầu	Số liệu đã tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê	Các báo cáo phân tích có cả lời văn và số liệu
		Số người trả lời		
TỔNG SỐ	11569	2373	8682	7717
Phân theo giới tính				
Nam	8046	1732	6082	5375
Nữ	3523	641	2600	2342
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	1776	385	1299	1134
Từ 36 đến 50	6549	1351	4937	4345
Trên 50	3244	637	2446	2238
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	8887	2020	6864	6013
Doanh nhân/nhà đầu tư	1040	88	715	652
Nhà báo	447	49	234	354
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	968	162	718	555
Nghề nghiệp khác	227	54	151	143
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	402	101	310	331
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2597	579	1994	1831
Lãnh đạo cấp huyện	613	145	467	455
Lãnh đạo cấp Phòng	3700	820	2829	2429
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1040	88	715	652
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	14	15	18
Vị trí khác	3197	626	2352	2001
		Tỷ lệ so với tổng số - %		
TỔNG SỐ	100,0	20,5	75,0	66,7
Phân theo giới tính				
Nam	100,0	21,5	75,6	66,8
Nữ	100,0	18,2	73,8	66,5
Phân theo độ tuổi				
Dưới 36	100,0	21,7	73,1	63,9
Từ 36 đến 50	100,0	20,6	75,4	66,3
Trên 50	100,0	19,6	75,4	69,0
Phân theo nghề nghiệp				
Công chức, viên chức	100,0	22,7	77,2	67,7
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	8,5	68,8	62,7
Nhà báo	100,0	11,0	52,3	79,2
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	16,7	74,2	57,3
Nghề nghiệp khác	100,0	23,8	66,5	63,0
Phân theo vị trí công tác				
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	25,1	77,1	82,3
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	22,3	76,8	70,5
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	23,7	76,2	74,2
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	22,2	76,5	65,6
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	8,5	68,8	62,7
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	70,0	75,0	90,0
Vị trí khác	100,0	19,6	73,6	62,6

^(*) Một người có thể đưa ra nhiều dạng số liệu/hình thức sản phẩm ưa thích.

42. Mức độ hài lòng với các hình thức thể hiện số liệu thống kê

	Tổng số	Trong đó ^(*)					Hình thức khác
		Dạng văn bản	Bảng số liệu	Biểu đồ	Bản đồ	Đồ họa thông tin (infographic)	
TỔNG SỐ	11653	6506	9815	4993	2081	3034	42
Phân theo giới tính							
Nam	8091	4635	6847	3616	1575	2202	31
Nữ	3562	1871	2968	1377	506	832	11
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	1789	900	1474	721	282	441	8
Từ 36 đến 50	6600	3678	5573	2833	1194	1749	20
Trên 50	3264	1928	2768	1439	605	844	14
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	8938	5224	7752	4025	1832	2320	32
Doanh nhân/nhà đầu tư	1050	466	824	371	79	237	1
Nhà báo	454	317	260	145	44	196	5
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	976	400	792	366	111	223	1
Nghề nghiệp khác	235	99	187	86	15	58	3
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	402	308	340	239	126	163	2
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2609	1565	2211	1297	602	828	10
Lãnh đạo cấp huyện	619	407	541	303	147	156	3
Lãnh đạo cấp Phòng	3724	2141	3205	1590	698	914	13
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1050	466	824	371	79	237	1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	14	19	15	8	9	
Vị trí khác	3228	1605	2675	1178	421	727	13
			Tỷ lệ so với tổng số - %				
TỔNG SỐ	100,0	55,8	84,2	42,8	17,9	26,0	0,4
Phân theo giới tính							
Nam	100,0	57,3	84,6	44,7	19,5	27,2	0,4
Nữ	100,0	52,5	83,3	38,7	14,2	23,4	0,3
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100,0	50,3	82,4	40,3	15,8	24,7	0,4
Từ 36 đến 50	100,0	55,7	84,4	42,9	18,1	26,5	0,3
Trên 50	100,0	59,1	84,8	44,1	18,5	25,9	0,4
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100,0	58,4	86,7	45,0	20,5	26,0	0,4
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	44,4	78,5	35,3	7,5	22,6	0,1
Nhà báo	100,0	69,8	57,3	31,9	9,7	43,2	1,1
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	41,0	81,1	37,5	11,4	22,8	0,1
Nghề nghiệp khác	100,0	42,1	79,6	36,6	6,4	24,7	1,3
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	76,6	84,6	59,5	31,3	40,5	0,5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	60,0	84,7	49,7	23,1	31,7	0,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	65,8	87,4	48,9	23,7	25,2	0,5
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	57,5	86,1	42,7	18,7	24,5	0,3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	44,4	78,5	35,3	7,5	22,6	0,1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	66,7	90,5	71,4	38,1	42,9	
Vị trí khác	100,0	49,7	82,9	36,5	13,0	22,5	0,4

(*) Một người có thể đưa ra nhiều dạng số liệu/hình thức sản phẩm ưa thích

43. Lĩnh vực số liệu được người dùng tin quan tâm nhất trong thời gian tới

	Trong đó								
	Tổng số	Kinh tế tổng hợp	Đầu tư, xây dựng	NLN, Thủy sản	CN, DN	DV, giá cả	Dân số & LĐ	Xã hội, MT	Khác
	Số người trả lời								
TỔNG SỐ	11508	6048	629	1071	750	449	1338	967	256
Phân theo giới tính									
Nam	8007	4358	506	776	551	242	831	574	169
Nữ	3501	1690	123	295	199	207	507	393	87
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	1756	791	105	165	126	105	240	181	43
Từ 36 đến 50	6528	3495	348	622	402	239	747	529	146
Trên 50	3224	1762	176	284	222	105	351	257	67
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	8829	4915	382	942	402	257	1067	661	203
Doanh nhân/nhà đầu tư	1045	382	173	52	262	91	44	29	12
Nhà báo	449	326	9	16	15	21	24	35	3
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	956	331	38	47	30	62	183	234	31
Nghề nghiệp khác	229	94	27	14	41	18	20	8	7
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	400	338	7	10	3	2	15	14	11
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2576	1566	122	184	86	56	295	211	56
Lãnh đạo cấp huyện	613	479	14	51	8	5	35	18	3
Lãnh đạo cấp Phòng	3686	1879	162	428	220	118	485	310	84
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1045	382	173	52	262	91	44	29	12
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	20	12		2	3		1	2	
Vị trí khác	3168	1392	151	344	168	177	463	383	90
	Cơ cấu- %								
TỔNG SỐ	100,0	52,6	5,5	9,3	6,5	3,9	11,6	8,4	2,2
Phân theo giới tính									
Nam	100,0	54,4	6,3	9,7	6,9	3,0	10,4	7,2	2,1
Nữ	100,0	48,3	3,5	8,4	5,7	5,9	14,5	11,2	2,5
Phân theo độ tuổi									
Dưới 36	100,0	45,0	6,0	9,4	7,2	6,0	13,7	10,3	2,4
Từ 36 đến 50	100,0	53,5	5,3	9,5	6,2	3,7	11,4	8,1	2,2
Trên 50	100,0	54,7	5,4	8,8	6,9	3,2	10,9	8,0	2,1
Phân theo nghề nghiệp									
Công chức, viên chức	100,0	55,7	4,3	10,7	4,5	2,9	12,1	7,5	2,3
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	36,6	16,5	5,0	25,1	8,7	4,2	2,8	1,1
Nhà báo	100,0	72,6	2,0	3,6	3,3	4,7	5,3	7,8	0,7
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	34,6	4,0	4,9	3,1	6,5	19,2	24,5	3,2
Nghề nghiệp khác	100,0	41,0	11,8	6,1	17,9	7,9	8,7	3,5	3,1
Phân theo vị trí công tác									
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	84,5	1,8	2,5	0,8	0,5	3,7	3,5	2,7
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	60,8	4,7	7,1	3,3	2,2	11,5	8,2	2,2
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	78,2	2,3	8,3	1,3	0,8	5,7	2,9	0,5
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	51,0	4,4	11,6	6,0	3,2	13,1	8,4	2,3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	36,6	16,5	5,0	25,1	8,7	4,2	2,8	1,1
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	60,0		10,0	15,0		5,0	10,0	
Vị trí khác	100,0	43,9	4,8	10,8	5,3	5,6	14,6	12,1	2,8

**44. Hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê
được người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới**

	Tổng số	Trong đó ^(*)					
		Ấn phẩm in trên giấy	USB, CD-ROM	Website TCTK	Điện thoại, fax, email	Thư viện	Hộp báo và ra thông cáo báo chí
		Số người trả lời					
TỔNG SỐ	11486	6846	616	8624	1651	1825	2209
Phân theo giới tính							
Nam	7980	4898	457	5989	1132	1263	1572
Nữ	3506	1948	159	2626	520	562	637
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	1771	921	85	1366	264	255	234
Từ 36 đến 50	6490	3830	344	4907	954	1060	1291
Trên 50	3225	2095	187	2351	433	510	684
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	8809	5708	549	6526	1270	1487	1673
Doanh nhân/nhà đầu tư	1041	438	13	833	159	108	172
Nhà báo	449	189	11	341	76	46	195
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	960	426	33	754	119	162	127
Nghề nghiệp khác	227	85	10	170	27	22	42
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	397	322	38	307	73	70	125
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	2575	1627	171	1996	334	453	576
Lãnh đạo cấp huyện	612	472	31	406	105	91	162
Lãnh đạo cấp Phòng	3662	2289	210	2716	495	597	671
Lãnh đạo các doanh nghiệp	1041	438	13	833	159	108	172
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	21	8	2	20	3	4	2
Vị trí khác	3178	1690	151	2346	482	502	501
		Tỷ lệ so với tổng số - %					
TỔNG SỐ	100,0	59,6	5,4	75,1	14,4	15,9	19,2
Phân theo giới tính							
Nam	100,0	61,4	5,7	75,1	14,2	15,8	19,7
Nữ	100,0	55,6	4,5	74,9	14,8	16,0	18,2
Phân theo độ tuổi							
Dưới 36	100,0	52,0	4,8	77,1	14,9	14,4	13,2
Từ 36 đến 50	100,0	59,0	5,3	75,6	14,7	16,3	19,9
Trên 50	100,0	65,0	5,8	72,9	13,4	15,8	21,2
Phân theo nghề nghiệp							
Công chức, viên chức	100,0	64,8	6,2	74,1	14,4	16,9	19,0
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	42,1	1,2	80,0	15,3	10,4	16,5
Nhà báo	100,0	42,1	2,4	75,9	16,9	10,2	43,4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	44,4	3,4	78,5	12,4	16,9	13,2
Nghề nghiệp khác	100,0	37,4	4,4	74,9	11,9	9,7	18,5
Phân theo vị trí công tác							
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	81,1	9,6	77,3	18,4	17,6	31,5
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	63,2	6,6	77,5	13,0	17,6	22,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	77,1	5,1	66,3	17,2	14,9	26,5
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	62,5	5,7	74,2	13,5	16,3	18,3
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	42,1	1,2	80,0	15,3	10,4	16,5
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	38,1	9,5	95,2	14,3	19,0	9,5
Vị trí khác	100,0	53,2	4,8	73,8	15,2	15,8	15,8

^(*) Một người có thể đưa ra nhiều hình thức phổ biến, cung cấp ưa chuộng.

45. Đề xuất về phát triển thêm hình thức cung cấp, phổ biến thông tin thống kê

	Tổng số	Chia ra	
		Cần phát triển	Không cần phát triển
		Số người trả lời	
TỔNG SỐ	8995	720	8275
Phân theo giới tính			
Nam	6253	524	5729
Nữ	2742	196	2546
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	1381	110	1271
Từ 36 đến 50	5112	450	4662
Trên 50	2502	160	2342
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	6698	560	6138
Doanh nhân/nhà đầu tư	880	44	836
Nhà báo	397	46	351
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	832	54	778
Nghề nghiệp khác	188	16	172
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	306	16	290
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	1962	188	1774
Lãnh đạo cấp huyện	477	28	449
Lãnh đạo cấp Phòng	2838	234	2604
Lãnh đạo các doanh nghiệp	880	44	836
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	17	5	12
Vị trí khác	2515	205	2310
Cơ cấu - %			
TỔNG SỐ	100,0	8,0	92,0
Phân theo giới tính			
Nam	100,0	8,4	91,6
Nữ	100,0	7,1	92,9
Phân theo độ tuổi			
Dưới 36	100,0	8,0	92,0
Từ 36 đến 50	100,0	8,8	91,2
Trên 50	100,0	6,4	93,6
Phân theo nghề nghiệp			
Công chức, viên chức	100,0	8,4	91,6
Doanh nhân/nhà đầu tư	100,0	5,0	95,0
Nhà báo	100,0	11,6	88,4
Nhà nghiên cứu, giáo viên, HS, SV	100,0	6,5	93,5
Nghề nghiệp khác	100,0	8,5	91,5
Phân theo vị trí công tác			
Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh	100,0	5,2	94,8
Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở	100,0	9,6	90,4
Lãnh đạo cấp huyện	100,0	5,9	94,1
Lãnh đạo cấp Phòng	100,0	8,2	91,8
Lãnh đạo các doanh nghiệp	100,0	5,0	95,0
Cán bộ ĐSQ và các tổ chức quốc tế	100,0	29,4	70,6
Vị trí khác	100,0	8,2	91,8

C. PHỤ LỤC

Số: 1234/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng
của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2020 của Tổng cục Thống kê;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020.

Điều 2. Các đối tượng sử dụng thông tin thống kê có quyền và nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình sử dụng, mức độ hài lòng và nhu cầu thông tin thống kê theo phiếu điều tra.

Điều 3. Giao Vụ Thống kê Tổng hợp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện cuộc điều tra theo đúng Phương án quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng Bộ KHĐT (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, Vụ TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
Nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng
thông tin thống kê năm 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-TCTK, ngày 08 tháng 8 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. Mục đích, yêu cầu điều tra

Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê được thực hiện nhằm mục đích:

- Thu thập các thông tin để đánh giá tình hình sử dụng và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê do Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chi cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết gọn là ngành Thống kê) đã và đang phổ biến, cung cấp hiện nay.

- Tìm hiểu nhu cầu về thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để có cơ sở nâng cao chất lượng số liệu thống kê, đồng thời đẩy mạnh và hoàn thiện hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới.

Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu:

- Đánh giá thực trạng về chất lượng sản xuất thông tin và phổ biến thông tin thống kê của ngành Thống kê, tìm hiểu nhu cầu, mong đợi của người sử dụng thông tin đối với những thông tin do ngành Thống kê biên soạn, phổ biến, cung cấp trong thời gian tới. Kết quả đánh giá này giúp ngành Thống kê có thêm cơ sở để hoàn thiện chính sách, kế hoạch sản xuất và phổ biến thông tin thống kê nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của người dùng tin.

- Công tác, tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp và công bố phải thực hiện theo đúng nội dung quy định trong Phương án điều tra.

2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra

- Đối tượng, đơn vị điều tra: Là tổ chức, cá nhân đã và đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê do ngành Thống kê phổ biến/cung cấp trong các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác.

- Phạm vi điều tra: Đây là cuộc điều tra mẫu tiến hành trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có văn phòng đại diện tại Việt Nam (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) thường xuyên sử dụng thông tin thống kê.

3. Thời điểm, thời kỳ và thời gian điều tra

- Thời điểm điều tra: 01/6/2020

- Thời kỳ thu thập thông tin: Thông tin của các đối tượng được điều tra tính đến 31/5/2020.

- Thời gian thu thập thông tin: Từ 01/6/2020 đến 30/6/2020.

4. Nội dung điều tra, phiếu điều tra

a) Nội dung điều tra

Điều tra liên quan đến nhu cầu và đánh giá của người dùng tin đối với thông tin thống kê, trong đó tập trung vào các nội dung chính như sau:

- Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trong thời gian qua.

- Đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng dùng tin về thông tin thống kê nói chung và những sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu của ngành Thống kê như: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; Niên giám thống kê hàng năm; trang thông tin điện tử thống kê; các báo cáo phân tích thống kê nhiều năm; số liệu các cuộc điều tra thống kê.

- Tìm hiểu triển vọng sử dụng và nhu cầu về thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trong thời gian tới.

b) Phiếu điều tra

Điều tra tình hình sử dụng thông tin thống kê năm 2020 sử dụng hai loại phiếu điều tra (tiếng Việt và tiếng Anh) có nội dung giống nhau, trong đó:

- *Phiếu số 01/SDTT*: Áp dụng cho các đối tượng điều tra là người Việt Nam.

- *Phiếu số 02/SDTT*: Áp dụng cho Đại sứ quán, Tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

(Nội dung cụ thể phiếu điều tra tại Phụ lục 1)

5. Phân loại, danh mục sử dụng trong điều tra

- Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

- Danh mục nghề nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

6. Loại điều tra và phương pháp thu thập thông tin

a) Loại điều tra

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu với quy mô 13.200 đối tượng điều tra được chọn từ các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

b) Phân bổ mẫu điều tra

Trên cơ sở phân nhóm các đối tượng sử dụng thông tin và theo vị trí việc làm khác nhau như: Lãnh đạo Bộ, ngành; lãnh đạo cấp tỉnh, cấp Cục, Vụ, Viện, cấp Sở, cấp huyện, cấp phòng và vị trí khác, tiến hành phân bổ mẫu theo các nhóm trên một cách có chủ đích, cụ thể như sau:

** Đối với 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (không kể Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh):* **mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện 200 phiếu, cơ cấu cụ thể như sau:**

(1) Tỉnh ủy, Thành ủy; HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện **40 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo Tỉnh ủy, Thành ủy; lãnh đạo HĐND và UBND tỉnh/thành phố; Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố thực hiện 5-7 phiếu.

- Lãnh đạo và công chức Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy; Văn phòng HĐND, UBND; Các Ban của Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố thực hiện 33-35 phiếu (Tự chọn song phải đảm bảo cơ cấu hợp lý cả về lãnh đạo và cán bộ, tỷ lệ phiếu lãnh đạo Văn phòng, lãnh đạo các Ban và lãnh đạo cấp Phòng tối thiểu là 50%).

(2) Lãnh đạo và công chức các Sở, ngành trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện **60 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo mỗi Sở, ngành thực hiện 2-3 phiếu.

- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và công chức (Số phiếu công chức không quá 50% số phiếu còn lại).

(3) Lãnh đạo Huyện ủy, Quận ủy và tương đương; lãnh đạo HĐND, UBND cấp huyện; các phòng ban cấp huyện thực hiện **40 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo cấp huyện thực hiện ít nhất 6-8 phiếu.

- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và công chức.

(4) Cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn (đài phát thanh, truyền hình; các báo, tạp chí...) thực hiện **10 phiếu**, trong đó: 2-3 phiếu phỏng vấn lãnh đạo cơ quan.

(5) Doanh nghiệp (ưu tiên chọn các doanh nghiệp có quy mô lớn) và các nhà đầu tư thuộc các loại hình kinh tế thực hiện **25 phiếu** (Phòng văn Giám đốc hoặc Phó Giám đốc doanh nghiệp).

(6) Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và dạy nghề thực hiện **10 phiếu** (Phòng văn lãnh đạo nhà trường; giảng viên).

(7) Các đối tượng khác (giáo viên phổ thông, học sinh, sinh viên...) thực hiện **15 phiếu**.

** Đối với thành phố Hồ Chí Minh: Điều tra 250 phiếu.*

Ngoài số lượng 200 phiếu và cơ cấu giống như đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu ở trên, điều tra thêm 50 phiếu. Trong đó, 20 phiếu tại các học viện, các trường đại học trên địa bàn (Lãnh đạo trường đại học, học viện thực hiện 10 phiếu; giảng viên thực hiện 10 phiếu); 30 phiếu tại các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài (Giám đốc hoặc Phó Giám đốc doanh nghiệp).

** Đối với thành phố Hà Nội: Tổng số 700 phiếu, cơ cấu như sau:*

(1) Thành ủy, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội thực hiện **50 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo Thành ủy; lãnh đạo HĐND và UBND thành phố; Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố thực hiện 6-8 phiếu.

- Lãnh đạo và công chức Văn phòng Thành ủy; Văn phòng HĐND, UBND thành phố; các Ban của Thành ủy, HĐND, UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố thực hiện 42-44 phiếu (Tự chọn song phải đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa Lãnh đạo và công chức, tỷ lệ phiếu lãnh đạo Văn Phòng, lãnh đạo các Ban, lãnh đạo cấp Phòng tối thiểu 50%).

(2) Lãnh đạo và công chức các Sở, ngành của thành phố thực hiện **70 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo mỗi Sở, ngành thực hiện 2-3 phiếu;
- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và công chức (Số phiếu công chức không quá 50% số phiếu còn lại).

(3) Lãnh đạo Huyện ủy, Quận ủy và tương đương; lãnh đạo HĐND, UBND cấp huyện; các phòng ban cấp huyện thực hiện **60 phiếu**, chia ra:

- Lãnh đạo cấp huyện thực hiện 25-30% số phiếu;
- Số còn lại phân bổ hợp lý giữa lãnh đạo các phòng ban và công chức.

(4) Cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn (đài phát thanh, đài truyền hình, các báo, tạp chí...) thực hiện **50 phiếu**, trong đó: 10-15 phiếu phòng văn lãnh đạo cơ quan thông tin đại chúng.

(5) Các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty 91, Tổng công ty 90 thực hiện **40 phiếu**, trong đó: khoảng 50% phiếu lãnh đạo Tập đoàn, Tổng công ty, còn lại là lãnh đạo các phòng ban chức năng.

(6) Doanh nghiệp và các nhà đầu tư thuộc các loại hình kinh tế thực hiện **130 phiếu**, trong đó: khoảng 35% doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài; 35% doanh nghiệp Nhà nước (Các doanh nghiệp phỏng vấn Giám đốc hoặc Phó Giám đốc).

(7) Các Học viện, trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp và dạy nghề thực hiện **40 phiếu**, trong đó: 20 phiếu phỏng vấn lãnh đạo cấp trường; 20 phiếu còn lại phỏng vấn giảng viên.

(8) Các Viện nghiên cứu thực hiện **30 phiếu**, trong đó: 15 phiếu phỏng vấn lãnh đạo các Viện; 15 phiếu còn lại phỏng vấn các viên chức.

(9) Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng; Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện **200 phiếu**, trong đó: 40 phiếu phỏng vấn các đồng chí lãnh đạo cấp Bộ, ngành; 80 phiếu lãnh đạo cấp Vụ; 40 phiếu lãnh đạo cấp phòng và 40 phiếu công chức.

(10) Các đối tượng khác (giáo viên phổ thông, học sinh, sinh viên...) thực hiện **30 phiếu**.

** Các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam:*
Điều tra 50 phiếu

c) Phương pháp thu thập thông tin

Cuộc điều tra áp dụng 2 phương pháp thu thập thông tin:

- Điều tra gián tiếp: Đối tượng được điều tra trả lời phiếu điều tra trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê (đối tượng điều tra được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập và tự điền thông tin vào phiếu điều tra trực tuyến) theo đúng nội dung và thời gian quy định của Phương án điều tra.

- Điều tra trực tiếp: Điều tra viên gặp đối tượng được điều tra phỏng vấn trực tiếp và điền vào phiếu điều tra.

(1) Thu thập thông tin bằng phương pháp gián tiếp, gồm:

- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng; Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Tỉnh ủy, Thành ủy; HĐND và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Lãnh đạo và công chức các Sở, ngành của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Lãnh đạo Huyện ủy, Quận ủy và tương đương; lãnh đạo HĐND, UBND cấp huyện; các phòng ban cấp huyện.

- Các Viện nghiên cứu.

- Các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

(2) Thu thập thông tin bằng phương pháp trực tiếp toàn bộ các đối tượng điều tra còn lại.

(3) Căn cứ số mẫu đã được phân bổ và cơ cấu đề cập ở trên, các Cục Thống kê tiến hành chọn và lập danh sách dự kiến đối tượng điều tra (tên, chức vụ, đơn vị công tác, phương pháp thu thập thông tin) gửi về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Tổng hợp) trước khi tiến hành điều tra tại địa bàn.

Khi tiến hành điều tra, nếu đối tượng dự kiến điều tra vì lý do khách quan không tiếp cận được để thu thập thông tin, khi đó được thay thế bằng đối tượng khác ở vị trí và lĩnh vực tương đương (sau khi có ý kiến đồng ý của Vụ Thống kê Tổng hợp).

7. Phương pháp xử lý thông tin, tổng hợp và hệ thống biểu đầu ra

a) Phương pháp xử lý thông tin

- **Phiếu trực tuyến:** Thông tin trên phiếu trực tuyến được lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê (Trung tâm tin học thống kê khu vực I) sau khi đối tượng điều tra hoàn thành tự điền thông tin. Dữ liệu điều tra sẽ được kiểm tra và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung của phiếu điện tử và phiếu giấy phục vụ cho công tác làm sạch và xử lý, tổng hợp các kết quả Điều tra.

- **Phiếu giấy:** Dữ liệu điều tra phiếu giấy được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung của phiếu trực tuyến phục vụ cho công tác làm sạch và xử lý, tổng hợp các kết quả Điều tra.

Cơ sở dữ liệu được chiết xuất và lưu trữ dưới dạng file Excel.

b) Tổng hợp kết quả điều tra

Phiếu điều tra được kiểm tra, mã hóa và nhập tin tập trung tại Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Tổng hợp).

c) Hệ thống biểu tổng hợp kết quả điều tra

Hệ thống biểu tổng hợp kết quả đầu ra gồm các biểu được phân tổ theo nội dung trả lời, giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác của đối tượng điều tra (Danh mục biểu tại Phụ lục 2).

8. Kế hoạch tiến hành điều tra

a) Công tác chuẩn bị: Từ 01/7/2019 đến 31/5/2020, gồm các công việc sau:

- Ban hành Quyết định điều tra và phương án điều tra.
- Chọn mẫu, lập danh sách đối tượng, đơn vị điều tra, phương pháp thu thập thông tin.
- Xây dựng chương trình phần mềm điều tra ứng dụng công nghệ thông tin (phiếu điện tử) và cập nhật chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.
- In Phương án điều tra, phiếu điều tra và tài liệu liên quan.

- Gửi Phương án điều tra, phiếu điều tra và tài liệu liên quan cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tuyển chọn và hướng dẫn nghiệp vụ cho điều tra viên và giám sát viên.

b) Triển khai điều tra:

- Tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn điều tra từ 01/6/2020 đến 30/6/2020.

- Hướng dẫn, hỗ trợ, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện với phiếu điều tra bằng webform.

c) Xử lý, tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra: Thời gian từ 01/7/2020 đến 30/9/2020.

- Thu phiếu điều tra từ các Cục Thống kê về Tổng cục (Vụ Thống kê Tổng hợp).

- Kiểm tra thông tin các đối tượng thực hiện phiếu trực tuyến.

- Kiểm tra, làm sạch và đánh mã các phiếu điều tra.

- Nhập tin phiếu điều tra.

- Tổng hợp và phân tích kết quả điều tra.

- Công bố kết quả điều tra.

9. Tổ chức thực hiện

- Vụ Thống kê Tổng hợp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức, thực hiện cuộc điều tra theo quy định trong Phương án điều tra này; chịu trách nhiệm thu thập thông tin của các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thu thập thông tin của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; tổ chức, thực hiện cuộc điều tra theo Phương án điều tra và chịu trách nhiệm trước Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra.

10. Kinh phí điều tra

Kinh phí thực hiện cuộc điều tra sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước năm 2020. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các văn bản hiện hành.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, các Thủ trưởng đơn vị liên quan và Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn kinh phí được cấp theo quy định nhằm bảo đảm điều kiện tốt nhất để thực hiện cuộc điều tra đúng mục đích đề ra./.



Phiếu số: 01/SDTT
Bản tiếng Việt

Số:

**PHIẾU ĐIỀU TRA
NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG
THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2020**

Thực hiện theo Quyết định số 1234/QĐ-TCTK ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020.

- Tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê nhà nước được quy định tại Điều 60 Luật Thống kê 2015.
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo luật định.

Tổng cục Thống kê kính chào Ông/Bà!

Để có cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách và kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới, Tổng cục Thống kê đề nghị Ông/Bà vui lòng cung cấp một số thông tin liên quan đến tình hình sử dụng thông tin thống kê của Ông/Bà hoặc cơ quan/tổ chức/đơn vị Ông/Bà đang công tác.

Câu hỏi 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:

Họ và tên: _____

☐

Nam

☐

Nữ

Năm sinh:

Nghề nghiệp/ công việc hiện nay (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Công chức
2. Viên chức
3. Giáo viên
4. Doanh nhân, nhà đầu tư
5. Nhà báo
6. Nhà nghiên cứu
7. Sinh viên
8. Học sinh
9. Nghề nghiệp khác (Ghi cụ thể: _____)

Chức vụ/vị trí làm việc (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh
2. Lãnh đạo Cục, Vụ, Viện và cấp Sở
3. Lãnh đạo cấp huyện
4. Lãnh đạo cấp phòng
5. Lãnh đạo các doanh nghiệp
6. Vị trí khác (*Ghi cụ thể:* _____)

Tên cơ quan/nơi làm việc: _____

Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố: _____

--	--

Huyện/Quận/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: _____

--	--	--

Xã/Phường/Thị trấn: _____

--	--	--	--	--

Điện thoại: Cố định: _____ *Di động:* _____

Câu hỏi 2: Ông/Bà đã từng sử dụng thông tin/số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện (từ đây gọi chung là ngành Thống kê) chưa? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

- | | | |
|------------------|----------|--------------------------|
| 1. Chưa sử dụng | —————> | <i>Chuyển tới câu 3</i> |
| 2. Đã sử dụng | —————> | <i>Chuyển tới câu 4</i> |
| 3. Không nhớ | } —————> | <i>Chuyển tới câu 45</i> |
| 4. Không trả lời | | |

Câu hỏi 3: Ông/Bà vui lòng cho biết lý do chưa sử dụng thông tin/số liệu của ngành Thống kê? (*Khoanh một hoặc một số lựa chọn*):

- | | | |
|---|----------|--------------------------|
| 1. Do có nguồn số liệu khác | } —————> | <i>Chuyển tới câu 45</i> |
| 2. Do không tiếp cận được | | |
| 3. Do không tin tưởng | | |
| 4. Do chưa biết | | |
| 5. Lý do khác (<i>Ghi cụ thể:</i> _____) | | |
| 6. Không trả lời | | |

Câu hỏi 4: Ông/Bà cho biết những thông tin/số liệu ông/bà sử dụng có được từ nguồn nào? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Hoàn toàn do ngành Thống kê cung cấp
2. Chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp
3. Từ các nguồn khác
(*Ghi cụ thể:* _____)
4. Không trả lời

Câu hỏi 5: Ông/Bà thường sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê vào mục đích gì? *(Khoanh một hoặc một số lựa chọn):*

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích, đánh giá kinh tế vĩ mô
2. Lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở sản xuất kinh doanh/ doanh nghiệp/hộ gia đình
3. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập
4. Mục đích khác *(Ghi cụ thể: _____)*
5. Không trả lời

Câu hỏi 6: Thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê có tác dụng như thế nào đối với công việc của Ông/Bà? *(Chỉ khoanh một lựa chọn):*

1. Rất có tác dụng
2. Có tác dụng
3. Ít có tác dụng
4. Không có tác dụng
5. Không trả lời

Câu hỏi 7: Ông/Bà sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê với tần suất nào? *(Chỉ khoanh một lựa chọn):*

1. Hàng tuần
2. Hàng tháng
3. Hàng quý
4. Hàng năm
5. Khi cần thì sử dụng, không theo định kỳ thường xuyên
6. Không trả lời

Câu hỏi 8: Ông/Bà đánh giá như thế nào về hoạt động phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê trong những năm gần đây? *(Chỉ khoanh một lựa chọn):*

1. Đã được tăng cường
2. Vẫn như cũ
3. Giảm sút
4. Không biết
5. Không trả lời

Câu hỏi 9: Ông/Bà có hài lòng với việc phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay không? *(Chỉ khoanh một lựa chọn):*

1. Hài lòng
2. Tương đối hài lòng
3. Chưa hài lòng
4. Không trả lời

Câu hỏi 10: Ông/Bà cho biết việc phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay đã bảo đảm công bằng đối với tất cả đối tượng sử dụng thông tin thống kê không? *(Chỉ khoanh một lựa chọn):*

1. Công bằng
2. Tương đối công bằng
3. Chưa công bằng
4. Không biết
5. Không trả lời

Câu hỏi 11: Ông/Bà đánh giá như thế nào về khả năng tiếp cận thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Dễ dàng
2. Tương đối dễ dàng
3. Khó khăn
4. Không biết
5. Không trả lời

Câu hỏi 12: Ông/Bà đánh giá như thế nào về tính kịp thời của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Rất kịp thời
2. Tương đối kịp thời
3. Chưa kịp thời
4. Không trả lời

Câu hỏi 13: Ông/Bà đánh giá như thế nào về tính đầy đủ của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Đầy đủ
2. Tương đối đầy đủ
3. Chưa đầy đủ
4. Không trả lời

Câu hỏi 14: Ông/Bà đánh giá như thế nào về độ tin cậy của thông tin/số liệu thống kê mà ngành Thống kê đã phổ biến/cung cấp? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Tin cậy
2. Tương đối tin cậy
3. Ít tin cậy
4. Chưa tin cậy
5. Không trả lời

Câu hỏi 15: Ông/Bà có biết tới **Lịch phổ biến thông tin thống kê** của ngành Thống kê không? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Có
2. Không
3. Không trả lời

} → Chuyển tới câu 18

Câu hỏi 16: Ông/Bà đánh giá thế nào về việc ngành Thống kê công khai **Lịch phổ biến thông tin thống kê** hàng năm? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Rất quan trọng
2. Quan trọng
3. Ít quan trọng
4. Không quan trọng
5. Không trả lời

Câu hỏi 17: Ông/Bà thấy *Lịch phổ biến thông tin thống kê* có đầy đủ những thông tin liên quan mà Ông/Bà cần không? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

- 1. Đầy đủ
- 2. Tương đối đầy đủ
- 3. Chưa đầy đủ
- 4. Không trả lời

Câu hỏi 18: Ông/Bà có biết tới *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng* của ngành Thống kê không? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

- 1. Có
 - 2. Không
 - 3. Không trả lời
- }

→

Chuyển tới câu 23

Câu hỏi 19: Ông/Bà sử dụng *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng* của ngành Thống kê với tần suất nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

- 1. Thường xuyên
 - 2. Không thường xuyên
 - 3. Rất ít sử dụng
 - 4. Chưa sử dụng
 - 5. Không trả lời
- }

→

Chuyển tới câu 23

Câu hỏi 20: Mức độ hài lòng của Ông/Bà khi sử dụng *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng* của ngành Thống kê như thế nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

- 1. Hài lòng
 - 2. Tương đối hài lòng
 - 3. Chưa hài lòng
 - 4. Không trả lời
- Chuyển tới câu 22

Câu hỏi 21: Theo thang điểm từ 1 đến 10, Ông/Bà vui lòng cho biết *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng* của ngành Thống kê đã thoả mãn được yêu cầu của người sử dụng ở mức nào? (Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn):

- 10
- 9
- 8
- 7
- 6
- 5
- 4
- 3
- 2
- 1

Câu hỏi 22: Ông/Bà có thể nhận xét thêm ưu điểm và nhược điểm chính của **Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng** của ngành Thống kê:

1. Hình thức:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

2. Nội dung phân tích:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

3. Bảng biểu số liệu:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

4. Thời gian công bố:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

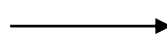
5. Khác: _____

Câu hỏi 23: Ông/Bà có biết tới **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê không?
(Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Có

2. Không

3. Không trả lời



Chuyển tới câu 28

Câu hỏi 24: Ông/Bà sử dụng **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê với tần suất nào?
(Chỉ khoanh một lựa chọn):

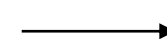
1. Thường xuyên

2. Không thường xuyên

3. Rất ít sử dụng

4. Chưa sử dụng

5. Không trả lời



Chuyển tới câu 28

Câu hỏi 25: Mức độ hài lòng của Ông/Bà khi sử dụng **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê như thế nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Hài lòng

2. Tương đối hài lòng

3. Chưa hài lòng

4. Không trả lời



Chuyển tới câu 27

Câu hỏi 26: Theo thang điểm từ 1 đến 10, Ông/Bà vui lòng cho biết **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê đã thoả mãn được yêu cầu của người sử dụng ở mức nào? (Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 27: Ông/Bà có thể nhận xét thêm về ưu điểm và nhược điểm chính của **Niên giám thống kê** của ngành Thống kê:

1. Hình thức:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

2. Nội dung:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

3. Thời gian công bố:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

4. Khác: _____

Câu hỏi 28: Ông/Bà có biết tới các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm...) của ngành Thống kê không? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Có

2. Không

3. Không trả lời

} → Chuyển tới câu 33

Câu hỏi 29: Ông/Bà sử dụng các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm...) của ngành Thống kê với tần suất nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Thường xuyên

2. Không thường xuyên

3. Rất ít sử dụng

4. Chưa sử dụng

5. Không trả lời

} → Chuyển tới câu 33

Câu hỏi 30: Mức độ hài lòng của Ông/Bà khi sử dụng các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm...) của ngành Thống kê như thế nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Hài lòng

2. Tương đối hài lòng

3. Chưa hài lòng

4. Không trả lời

→ Chuyển tới câu 32

Câu hỏi 31: Theo thang điểm từ 1 đến 10, Ông/Bà vui lòng cho biết các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm...) của ngành Thống kê đã thoả mãn được yêu cầu của người sử dụng ở mức nào? (Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 32: Ông/Bà có thể nhận xét thêm về ưu điểm và nhược điểm chính của các **ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm** (3 năm, 5 năm, 10 năm,...) của ngành Thống kê:

1. Hình thức:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

2. Nội dung phân tích:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

3. Bảng biểu số liệu:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

4. Thời gian công bố:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

5. Khác: _____

Câu hỏi 33: Ông/Bà có biết tới **Kết quả các cuộc điều tra** do ngành Thống kê thực hiện không? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Có

2. Không

3. Không trả lời

} —————> Chuyển tới câu 39

Câu hỏi 34: Ông/Bà biết tới kết quả những cuộc điều tra nào dưới đây?

(Khoanh một hoặc một số lựa chọn):

1. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở

2. Tổng điều tra Kinh tế

3. Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản

4. Điều tra doanh nghiệp

5. Điều tra cơ sở SXKD cá thể

6. Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình

7. Điều tra lao động và việc làm

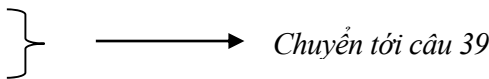
8. Khảo sát mức sống dân cư

9. Khác (Ghi cụ thể: _____)

10. Không trả lời

Câu hỏi 35: Ông/Bà sử dụng ***Kết quả các cuộc điều tra*** do ngành Thống kê thực hiện với tần suất nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

- 1. Thường xuyên
- 2. Không thường xuyên
- 3. Rất ít sử dụng
- 4. Chưa sử dụng
- 5. Không trả lời



Câu hỏi 36: Mức độ hài lòng của Ông/Bà khi sử dụng ***Kết quả các cuộc điều tra*** do ngành Thống kê thực hiện như thế nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

- 1. Hài lòng
- 2. Tương đối hài lòng
- 3. Chưa hài lòng
- 4. Không trả lời



Câu hỏi 37: Theo thang điểm từ 1 đến 10, Ông/Bà vui lòng cho biết ***Kết quả các cuộc điều tra*** do ngành Thống kê tiến hành đã thoả mãn được yêu cầu của người dùng tin ở mức nào? (Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 38: Ông/Bà có thể nhận xét thêm về ưu điểm và nhược điểm chính của ***Kết quả các cuộc điều tra*** do ngành Thống kê thực hiện (Hình thức, nội dung, thời điểm công bố...):

- 1. Hình thức:
Ưu điểm _____
Nhược điểm _____
- 2. Nội dung phân tích:
Ưu điểm _____
Nhược điểm _____
- 3. Bảng biểu số liệu:
Ưu điểm _____
Nhược điểm _____
- 4. Thời gian công bố:
Ưu điểm _____
Nhược điểm _____
- 5. Khác: _____

Câu hỏi 39: Ông/Bà có biết tới **Website** của Tổng cục Thống kê không? (Địa chỉ truy cập: <https://www.gso.gov.vn>) (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Có
2. Không
3. Không trả lời

} → Chuyển tới câu 45

Câu hỏi 40: Ông/Bà truy cập **Website** của Tổng cục Thống kê với tần suất nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Hàng ngày
2. Một số lần trong tuần
3. Một số lần trong tháng
4. Ít truy cập
5. Mới truy cập duy nhất 1 lần
6. Chưa truy cập
7. Không trả lời

} → Chuyển tới câu 45

Câu hỏi 41: Ông/Bà truy cập **Website** của Tổng cục Thống kê chủ yếu bằng thiết bị gì? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Máy tính
2. Máy tính bảng
3. Điện thoại
4. Không trả lời

Câu hỏi 42: Mức độ hài lòng của Ông/Bà khi truy cập **Website** của Tổng cục Thống kê như thế nào? (Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Hài lòng
2. Tương đối hài lòng
3. Chưa hài lòng
4. Không trả lời

→ Chuyển tới câu 44

Câu hỏi 43: Theo thang điểm từ 1 đến 10, Ông/Bà vui lòng cho biết **Website** của Tổng cục Thống kê đã thoả mãn được yêu cầu của người truy cập ở mức nào? (Điểm 10 là mức cao nhất, chỉ khoanh một lựa chọn):

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Câu hỏi 44: Ông/Bà có thể nhận xét thêm về ưu điểm và nhược điểm chính đối với **Website** của Tổng cục Thống kê (về giao diện, nội dung, khả năng truy cập...):

1. Giao diện:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

2. Nội dung:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

3. Khả năng truy cập:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

4. Thời gian công bố thông tin:

Ưu điểm _____

Nhược điểm _____

5. Khác: _____

Câu hỏi 45: Trong thời gian tới, Ông/Bà có tiếp tục hoặc có ý định sẽ sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê không? (*Chỉ khoanh một lựa chọn*):

1. Có → Chuyển tới câu 47

2. Không
3. Không chắc chắn } → Chuyển tới câu 46

4. Không trả lời → Kết thúc

Câu hỏi 46: Ông/Bà *không* hoặc *không chắc chắn* sẽ sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê, xin vui lòng cho biết lý do (*Khoanh một hoặc một số lựa chọn*):

1. Tiếp cận khó khăn, phiền hà
2. Số liệu không phù hợp
3. Phổ biến/cung cấp không kịp thời
4. Số liệu không đầy đủ
5. Không tin tưởng độ chính xác của số liệu
6. Do có nguồn thông tin khác
7. Lý do khác (*Ghi cụ thể:* _____)
8. Không trả lời

} → Kết thúc

Câu hỏi 47: Ông/Bà sẽ sử dụng thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê, xin cho biết thông tin/số liệu thống kê mà Ông/Bà mong đợi? *(Khoanh một hoặc một số lựa chọn):*

1. Số liệu thô/số liệu ban đầu
2. Số liệu đã tổng hợp thành các bảng, biểu thống kê
3. Các báo cáo có cả lời văn phân tích và số liệu
4. Không trả lời

Câu hỏi 48: Ông/Bà hài lòng với hình thức thể hiện số liệu thống kê nào dưới đây? *(Khoanh một hoặc một số lựa chọn)*

1. Dạng văn bản
2. Bảng số liệu
3. Biểu đồ
4. Bản đồ
5. Đồ họa thông tin (infographic)
6. Hình thức khác *(Ghi cụ thể: _____)*

Câu hỏi 49: Số liệu lĩnh vực nào sau đây do ngành Thống kê phổ biến Ông/Bà quan tâm nhất? *(Chỉ khoanh một lựa chọn):*

1. Kinh tế tổng hợp (GDP, tăng trưởng kinh tế...)
2. Lĩnh vực đầu tư, xây dựng
3. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản
4. Lĩnh vực công nghiệp, doanh nghiệp
5. Lĩnh vực dịch vụ, giá cả
6. Lĩnh vực dân số, lao động
7. Lĩnh vực xã hội, môi trường
8. Lĩnh vực khác *(Ghi cụ thể: _____)*
9. Không trả lời

Câu hỏi 50: Ông/Bà hài lòng với những hình thức phổ biến/cung cấp thông tin thống kê nào dưới đây? *(Khoanh một hoặc một số lựa chọn):*

1. Ấn phẩm in trên giấy
2. Website thống kê
3. Hợp báo và ra thông cáo báo chí
4. Điện thoại, fax, email
5. Vật mang tin (USB, CD-ROM...).
6. Thư viện trong đó có máy tính cài đặt số liệu thống kê để người sử dụng thông tin đến tra cứu
7. Không trả lời

Câu hỏi 51: Ngoài những hình thức phổ biến/cung cấp thông tin nêu trên, theo Ông/Bà ngành Thống kê có nên phát triển thêm hình thức nào khác nữa không?

(Chỉ khoanh một lựa chọn):

1. Có

2. Không

3. Không trả lời

} → *Kết thúc*

Câu hỏi 52: Theo Ông/Bà đó là những hình thức phổ biến/cung cấp thông tin nào?

Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà!

..... ngày.....tháng.....năm 2020

ĐIỀU TRA VIÊN

(Ký và ghi rõ họ tên)



MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM

Questionnaire No. 02/SDTT
English version

Code:

QUESTIONNAIRES
ON STATISTICAL DATA USE 2020

The General Statistics Office (GSO) sends you best regards!

Please, provide us some information relating to the usage of statistical data of yours or your organization. (Circle the numbers of your best choices)

Q1: Could you fill in your personal details:

Full name: _____

☐

Male

☐

Female

Year of birth:

Occupation (Circle one number only):

1. Working at the embassy
2. Working at an international organization

Job Title/ Position (Circle one number only):

1. Leader of embassy or international organization
2. Leader at room level of embassy or international organization
3. Staff
4. Other (Please specify: _____)

Agency: _____

Address:

Province/City: _____

Rural district/Urban district/Town/City under province: _____

Commune/Ward/Town under district: _____

Tel.: _____ Mobile: _____

Q2: Have you ever used statistical data/information released by the GSO, provincial statistical offices, statistical offices in districts (statistical system)? *(Circle one number only)*

- | | | |
|-------------------|---|---------------|
| 1. No, never | → | Move to Q3 |
| 2. Yes | → | Move to Q4 |
| 3. Don't remember | } | → Move to Q45 |
| 4. No answer | | |

Q3: If *Never*, would you mind giving us your reasons? *(Circle one or more relevant numbers)*

- | | | |
|---|---|---------------|
| 1. Using other sources | } | → Move to Q45 |
| 2. Unable to access the data | | |
| 3. The data were unreliable | | |
| 4. Never heard of them | | |
| 5. Other reasons <i>(Please specify: _____)</i> | | |
| 6. No answer | | |

Q4: If *Yes*, those statistical data were *(Circle one number only)*

1. Totally provided by the GSO
2. Mainly provided by the GSO
3. Mainly collected from other sources
(Please specify: _____)
4. No answer

Q5: On what purposes do you use data provided by the GSO? *(Circle one or more relevant numbers)*

1. Making macro-economic strategies, plans and analyses
2. Making business strategies and plans for your business establishment/ enterprise/household
3. Doing research, teaching and studying
4. Others *(Please specify: _____)*
5. No answer

Q6: To what extent do you find those data useful for your work? *(Circle one number only)*

1. Very useful
2. Useful
3. Less useful
4. Useless
5. No answer

Q7: How often do you use statistical data of the statistical system? *(Circle one number only)*

1. Weekly
2. Monthly
3. Quarterly
4. Yearly
5. Irregularly, when in need
6. No answer

Q8: How do you assess the data dissemination/provision of the statistical system in recent years?
(Circle one number only)

1. Being improved
2. Making no progress
3. Being declined
4. Don't know
5. No answer

Q9: Are you satisfied with data dissemination/provision of the statistical system at present?
(Circle one number only)

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

Q10: Is the data dissemination/provision of the statistical system fair to all users of statistical data/information? (Circle one number only)

1. Yes
2. Partially
3. No
4. Don't know
5. No answer

Q11: How do you judge the possibility of accessing statistical data/information of the statistical system at present? (Circle one number only)

1. Easy
2. Fairly easy
3. Difficult
4. Don't know
5. No answer

Q12: How do you rate the timeliness of statistical data/information provided by the statistical system? (Circle one number only)

1. Timely
2. Rather timely
3. Not in time
4. No answer

Q13: Are the statistical data/information provided by the statistical system sufficiently?

(Circle one number only)

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

Q14: How do you rate the reliability of the data/information provided by the statistical system? *(Circle one number only)*

1. Reliable
2. Fairly reliable
3. Less reliable
4. Unreliable
5. No answer

Q15: Have you ever known *National statistical released calendar* of statistical system?

(Circle one number only)

1. Yes
2. No
3. No answer

} → Move to Q18

Q16: How do you rate the publication of *National statistical released calendar* annually? *(Circle one number only)*

1. Very important
2. Important
3. Little important
4. Not important
5. No answer

Q17: Have you find that *National statistical released calendar* includes all related information you need? *(Circle one number only)*

1. Yes
2. Partially
3. No
4. Don't know

Q18: Have you ever known the *Monthly socio-economic reports* of the statistical system? *(Circle one number only)*

1. Yes
2. No
3. No answer

} → Move to Q23

Q19: How often do you use *Monthly socio-economic reports* of the statistical system?
(Circle one number only):

1. Usually
2. Often
3. Seldom
4. Never
5. No answer

} —————→ Move to Q23

Q20: Are you satisfied with *Monthly socio-economic reports* of the statistical system?
(Circle one number only)

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

—————→ Move to Q22

Q21: How do you grade the satisfaction of data users on *Monthly socio-economic reports* provided by the GSO? (10= Most satisfied, circle one number only)

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q22: Could you give further comments on main advantages and disadvantages of *Monthly socio-economic reports* of the statistical system ? (E.g.: the formats and contents of the analysis, tables, etc.)

1. Formats:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

2. Contents of analysis:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

3. Data tables:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

4. Time of publication:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

5. Other: _____

Q23: Have you ever known the *Statistical Yearbook* of the statistical system? (Circle one number only)

1. Yes
 2. No
 3. No answer
- } —————→ Move to Q28

Q24: How often do you use *Statistical Yearbook* of the statistical system? (Circle one number only)

1. Usually
 2. Often
 3. Seldom
 4. Never
 5. No answer
- } —————→ Move to Q28

Q25: Are you satisfied with *Statistical Yearbook* of the statistical system? (Circle one number only)

1. Yes
 2. Partially
 3. No
 4. No answer
- Move to Q27

Q26: Could you grade the satisfaction of users on *Statistical Yearbook* of the statistical system? (10= Most satisfied, circle one number only)

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q27: Could you give us further comments on the main advantages and disadvantages of *Statistical Yearbook* of the statistical system:

1. Formats:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

2. Contents:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

3. Time of publication:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

4. Other: _____

Q28: Have you ever known the *Time-series statistical analyses on the socio-economic publications* (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the statistical system? (Circle one number only)

1. Yes
 2. No
 3. No answer
- } —————→ Move to Q33

Q29: How often do you use *Time-series statistical analyses on the socio-economic publications* (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the statistical system? (Circle one number only)

1. Usually
2. Often
3. Seldom
4. Never
5. No answer

} → Move to Q33

Q30: Are you satisfied with *Time-series statistical analyses on the socio-economic publications* (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the GSO? (Circle one number only)

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer

→ Move to Q32

Q31: How do you grade the satisfaction of statistics users on *Time-series statistical analyses on the socio-economic publications* (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the GSO? (10 = Most satisfied, circle one number only)

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q32: Could you give further comments on main advantages and disadvantages of *Time-series statistical analyses on the socio-economic publication* (for 3 years, 5 years, 10 years, etc.) of the statistical system:

1. Formats:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

2. Contents of analysis:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

3. Data tables:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

4. Time of publication:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

5. Other: _____

Q33: Have you ever known the *Results of statistical surveys* conducted by the statistical system ?
(Circle one number only)

1. Yes
 2. No
 3. No answer
- } → Move to Q39

Q34: Which one of the following surveys do you know? (Circle one or more relevant numbers)

1. Population and Houses census
2. Economic census
3. Rural, Agriculture and Fishery census
4. Enterprise Survey
5. Survey on Individual Business Establishment
6. Population Change and Family Planning Survey
7. Labor Force Survey
8. Vietnam Household Living Standard Survey
9. Others (Please specify: _____)
10. No answer

Q35: How often do you use the *Results of statistical surveys* conducted by the statistical system?
(Circle one number only)

1. Usually
 2. Often
 3. Seldom
 4. Never
 5. No answer
- } → Move to Q39

Q36: Are you satisfied with the *Results of statistical surveys* conducted by the statistical system ?
(Circle one number only):

1. Yes
 2. Partially
 3. No
 4. No answer
- Move to Q38

Q37: How do you grade the satisfaction of users on the *Results of statistical surveys* conducted by the statistical system ? (10= Most satisfied, circle one number only)

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q38: Could you give further comments on the main advantages and disadvantages of the *Results of statistical surveys* conducted by the statistical system (formats, content, time, etc.)

1. Formats:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

2. Contents of analysis:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

3. Data tables:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

4. Time of publication:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

5. Other: _____

Q39: Have you ever known the *Website* of the GSO? (Address: <http://www.gso.gov.vn>)

(Circle one number only)

1. Yes

2. No

3. No answer



—————→ Move to Q45

Q40: How often do you access the *Website* of the GSO? (Circle one number only)

1. Daily

2. Several times a week

3. Several times a month

4. Seldom

5. Once

6. Never

7. No answer



—————→ Move to Q45

Q41: Which device have you used to access to GSO's website? (Circle one number only)

1. Computer

2. Tablet

3. Smart phone

4. No answer

Q42: Are you satisfied with the GSO's *Website*? (Circle one number only)

1. Yes
2. Partially
3. No
4. No answer $\longrightarrow$ *Move to Q44*

Q43: Could you grade the satisfaction which users obtain from access to the GSO's *Website*?
(10= Most satisfied, circle one number only)

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

Q44: Could you point out some more main advantages and disadvantages of the GSO's *Website*? (Design, screen interface, contents, accessibility)

1. Design, screen interface:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

2. Content:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

3. Accessibility:

Advantages: _____

Disadvantages: _____

4. Time of publication:

Advantages: _____

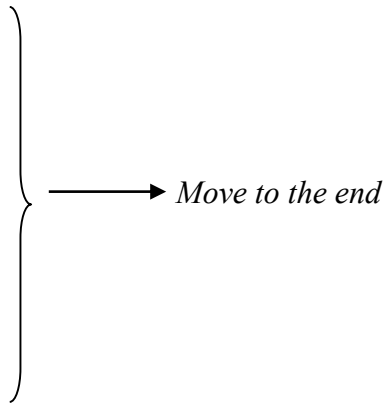
Disadvantages: _____

5. Other: _____

Q45: Do you have intention of using statistical data/information of the statistical system in future?
(Circle one number only)

- | | | |
|--------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1. Yes | $\longrightarrow$ | <i>Move to Q47</i> |
| 2. No | } | $\longrightarrow$ <i>Move to Q46</i> |
| 3. Not sure | | |
| 4. No answer | $\longrightarrow$ | <i>Move to the end</i> |

Q46: If *No* or *Not sure*, please give your reasons (*Circle one or more relevant numbers*):

1. It is difficult and troublesome to access the data
 2. The data are irrelevant
 3. Data dissemination and provision are untimely
 4. The data are inadequate
 5. The data are unreliable
 6. I use other sources
 7. Other reasons (*Please specify:*_____)
 8. No answer
- 
- Move to the end

Q47: If *Yes*, what kind of statistical data/information do you expect to use in future? (*Circle one or more relevant numbers*):

1. Raw data/micro data
2. Aggregated statistical tabulations
3. Reports with analyses in depth and data included
4. No answer

Q48: Which kind of following data format have you satisfied? (*Circle one or more relevant numbers*)

1. Text
2. Data table
3. Graph
4. Map
5. Infographic
6. Other (*Please specify:*_____)

Q49: Which one of the following statistical subject matters of the statistical system are likely to be your most interest? (*Circle one or more relevant numbers*)

1. Integrated economic statistics (eg.: GDP, economic growth rate, etc.)
2. Investment, Construction Statistics
3. Agriculture, Forestry and Fishery Statistics
4. Industry and Enterprise Statistics
5. Service and Price Statistics
6. Population and Labor Statistics
7. Social and Environment Statistics
8. Others: (*Please specify:*_____)
9. No answer

Q50: Which one of the following channels of data provision are your preference? (*Circle one or more relevant numbers*)

1. Printed products
2. Website
3. Press conferences and press releases
4. Telephone, facsimile, email
5. Floppy disks, USB, CD-ROM...
6. Library equipped with computers for users to search statistical information
7. No answer

Q51: In addition to the above channels, in your opinion should the GSO develop any other ones? (*Circle one number only*)

1. Yes
 2. No
 3. No answer
- } —————→ *Move to the end*

Q52: If *Yes*, what channels should be developed in future?

Thank you very much!

Note: For further information, please contact: Mrs. Thai Ha.
Tel: 84-24-73046666 /Mobile: 84-868954919;
Email: thaiha@gso.gov.vn

HỆ THỐNG BIỂU TỔNG HỢP
ĐIỀU TRA NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG
THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2020

1. Tình hình sử dụng thông tin thống kê trong thời gian qua
2. Nguyên nhân các đối tượng điều tra chưa sử dụng thông tin thống kê
3. Số đối tượng đã sử dụng thông tin thống kê phân theo nguồn cung cấp
4. Số đối tượng điều tra đã sử dụng thông tin thống kê theo mục đích sử dụng
5. Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê
6. Tần suất sử dụng thông tin thống kê
7. Đánh giá của các đối tượng điều tra về hoạt động phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê
8. Mức độ hài lòng trong việc phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay
9. Mức độ công bằng trong việc phổ biến/cung cấp thông tin/số liệu thống kê của ngành Thống kê hiện nay
10. Khả năng tiếp cận thông tin/số liệu thống kê
11. Tính kịp thời của thông tin/số liệu thống kê
12. Tính đầy đủ của thông tin/số liệu thống kê
13. Độ tin cậy của thông tin/số liệu thống kê
14. Mức độ biết về Lịch phổ biến thông tin thống kê
15. Đánh giá về Lịch phổ biến thông tin tin thống kê
16. Tính đầy đủ thông tin của Lịch phổ biến thông tin thống kê
17. Mức độ biết về Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội hàng tháng
18. Tần suất sử dụng Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội hàng tháng
19. Mức độ hài lòng đối với Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội hàng tháng
20. Mức độ thoả mãn đối với Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội hàng tháng
21. Mức độ biết về Niên giám Thống kê của ngành Thống kê
22. Tần suất sử dụng Niên giám Thống kê
23. Mức độ hài lòng đối với Niên giám Thống kê
24. Mức độ thoả mãn đối với Niên giám Thống kê
25. Mức độ biết về các ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế-xã hội nhiều năm
26. Tần suất sử dụng ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế-xã hội nhiều năm
27. Đánh giá của các đối tượng điều tra về mức độ hài lòng đối với ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế-xã hội nhiều năm
28. Mức độ thoả mãn đối với ấn phẩm phân tích thống kê tình hình kinh tế-xã hội nhiều năm
29. Mức độ biết về Kết quả các cuộc điều tra thống kê
30. Mức độ biết cụ thể tới một số cuộc điều tra chủ yếu
31. Tần suất sử dụng Kết quả các cuộc điều tra thống kê

32. Mức độ hài lòng đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê
33. Mức độ thoả mãn đối với Kết quả các cuộc điều tra thống kê
34. Mức độ biết về Website của Tổng cục Thống kê
35. Tần suất sử dụng Website của Tổng cục Thống kê
36. Thiết bị truy cập Website của Tổng cục Thống kê
37. Mức độ hài lòng đối với Website của Tổng cục Thống kê
38. Mức độ thoả mãn đối với Website của Tổng cục Thống kê
39. Triển vọng sử dụng các sản phẩm dịch vụ thống kê do ngành Thống kê cung cấp/phổ biến trong thời gian tới
40. Lý do trong thời gian tới không hoặc không chắc chắn sẽ sử dụng thông tin thống kê do ngành Thống kê cung cấp/phổ biến
41. Dạng thông tin sản phẩm thống kê cần sử dụng trong thời gian tới
42. Hình thức thể hiện số liệu thống kê
43. Lĩnh vực số liệu thống kê quan tâm nhất
44. Hình thức cung cấp/phổ biến thông tin thống kê ưa chuộng trong thời gian tới
45. Đề xuất của các đối tượng điều tra về phát triển thêm hình thức cung cấp/phổ biến thông tin thống kê

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG
CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ
NĂM 2020

